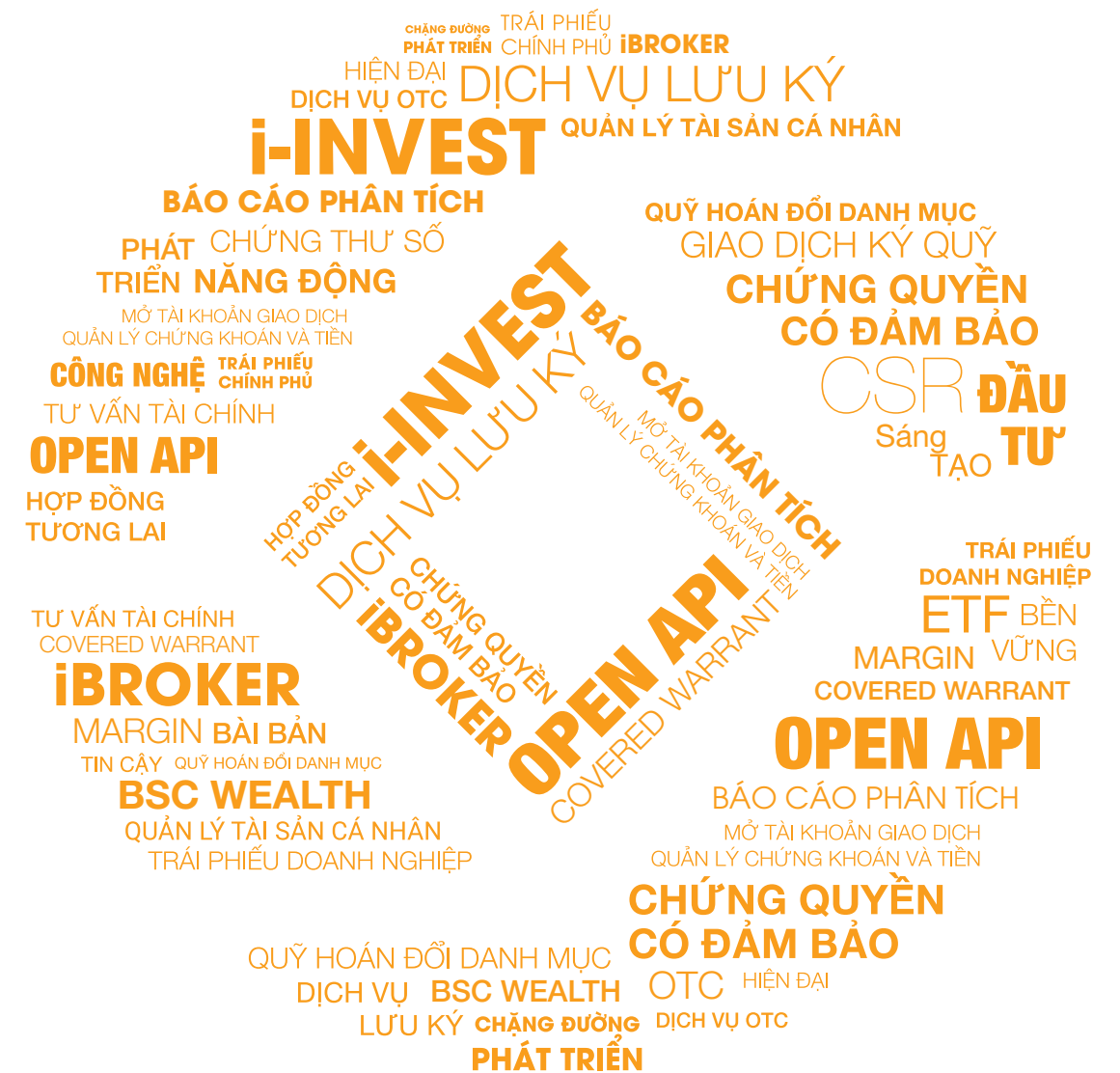




2019

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN



MỤC LỤC

THÔNGIỆP CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

08

A TỔNG QUAN VỀ BSC

I. SỨ MỆNH, TẦM NHÌN VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI	12
II. MẠNG LƯỚI GIAO DỊCH	14
III. CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH	16
IV. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN	18
V. DANH HIỆU VÀ GIẢI THƯỞNG	20

B QUẢN TRỊ CÔNG TY

I. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG	24
II. CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN TRỊ	26
III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	30
IV. BAN KIỂM SOÁT	40
V. BAN ĐIỀU HÀNH	44
VI. CÁC GIAO DỊCH, THU LẠO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT	47

C BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019

I. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ VĨ MÔ VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN	50
II. BÁO CÁO VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA BSC	60

D KẾ HOẠCH KINH DOANH 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG

I. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN	70
II. KẾ HOẠCH KINH DOANH CỦA BSC NĂM 2020	74

E BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

I. TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	80
II. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH	80
III. ĐẢM BẢO CAM KẾT VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN	90
IV. GRI CÔNG BỐ THÔNG TIN	108
PHỤ LỤC THAM CHIẾU CHỈ SỐ GRI STANDARDS	

F BÁO CÁO TÀI CHÍNH

116

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BCTN	Báo cáo thường niên
BCPTBV	Báo cáo phát triển bền vững
BĐS	Bất động sản
BIDV	Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam
BKS	Ban Kiểm soát
BSC	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
CBNV	Cán bộ nhân viên
CNTT	Công nghệ thông tin
CP/CCQ	Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CTCK	Công ty chứng khoán
ĐHCĐ	Đại hội cổ đông
ĐHĐCĐ	Đại Hội đồng Cổ đông
TGD	Tổng Giám đốc
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FED	Cục dự trữ liên bang Mỹ
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GSO	Tổng cục thống kê
HĐQT	Hội đồng quản trị
HNX	Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
HOSE	Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
IB	Ngân hàng đầu tư
IIP	Chỉ số sản xuất Công nghiệp
IPO	Phát hành lần đầu ra công chúng
KHKD	Kế hoạch kinh doanh
KPI	Chỉ số hiệu suất cốt yếu
KQKD	Kết quả kinh doanh
M&A	Mua bán và sát nhập
NĐT	Nhà đầu tư
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NSNN	Ngân sách nhà nước
OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ
PMI	Chỉ số Quản lý Thu mua
PTBV	Phát triển bền vững
QTRR	Quản trị rủi ro
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TP	Thành phố
TTCK	Thị trường chứng khoán
UBCKNN	Ủy ban chứng khoán nhà nước
USD	Đồng đô la Mỹ
VNĐ	Việt Nam Đồng
VSD	Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam
XNK	Xuất nhập khẩu

Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tên viết tắt: BSC

Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số: Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) cấp; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 24/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/4/2011; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 43/GPĐC-UBCK do UBCKNN ngày 12 tháng 12 năm 2016; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 19 tháng 07 năm 2017; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 27 tháng 11 năm 2017; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 15/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 08 tháng 02 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 49/GPĐC-UBCK do UBCK cấp ngày 13 tháng 7 năm 2018; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 42/GPĐC-UBCK do UBCK cấp ngày 11 tháng 07 năm 2019.

Vốn điều lệ: 1.220.700.780.000 VND

Vốn chủ sở hữu: 1.379.953.394.160 VND

Trụ sở chính: Tầng 10, tầng 11, Tháp BIDV số 35 Hàng Vôi, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
Chi nhánh: Tầng 9, Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 84-24 39352722 / 84-28 38128885

Số fax: 84-24 22200669 / 84-28 38128510

Website: www.bsc.com.vn

Mã cổ phiếu : BSI

Ngành nghề: BSC là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoạt động với đầy đủ các nghiệp vụ:
- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Các nghiệp vụ khác được pháp luật cho phép.





Kính gửi các Quý Cổ đông, Quý khách hàng, Đồng nghiệp và Đối tác,

Năm 2019, nền kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm lại bởi những ảnh hưởng từ chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và hàng loạt các bất ổn địa chính trị xảy ra ở khắp nơi trên thế giới. Kinh tế Việt Nam duy trì ổn định với các chỉ số vĩ mô tăng trưởng tích cực, duy trì trạng thái xuất siêu, tuy nhiên, thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn chịu không ít các tác động tiêu cực và có thể nói, năm 2019 là một năm thực sự khó khăn với các nhà đầu tư nói chung và hoạt động kinh doanh của các công ty chứng khoán nói riêng.

Thị trường chứng khoán cơ sở tăng trưởng từ đáy và chủ yếu biến động đi ngang, chỉ số VN-Index dao động với biên độ 940 – 1000 điểm, tuy nhiên mức tăng điểm này thiếu thực chất khi 92% mức tăng này chỉ do một số cổ phiếu chi phối. Thanh khoản thị trường cơ sở năm 2019 ghi nhận sự sụt giảm mạnh đạt 4.642 tỷ đồng, giảm gần 29% so với năm 2018. Chỉ số VN-Index

dao động trong biên độ hẹp phản ánh gây tâm lý lo ngại của nhà đầu tư. Điều này cũng tác động trực tiếp đến thị trường chứng khoán phái sinh khi khối lượng giao dịch có xu hướng giảm dần từ đầu năm. Năm 2019 còn là năm chứng kiến sự cạnh tranh gay gắt giữa các công ty chứng khoán với sự gia nhập của các định chế tài chính nước ngoài, đặc biệt là các tập đoàn tài chính lớn đến từ Hàn Quốc. Bằng việc mua lại những công ty chứng khoán nhỏ và liên tục tăng vốn, các công ty chứng khoán này đã có những tác động đáng kể đến hoạt động kinh doanh chứng khoán và tạo ra áp lực cạnh tranh mới đối với các công ty chứng khoán trong nước.

Trước những ảnh hưởng bởi diễn biến thị trường kém khả quan và áp lực cạnh tranh gay gắt, BSC và toàn thể cán bộ nhân viên đã nỗ lực phấn đấu và đạt được một số kết quả nhất định: Lợi nhuận trước thuế năm 2019 của BSC đạt 136,5 tỷ đồng, tương đương 62% mức kế hoạch theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Thị phần môi giới và chứng chỉ quỹ năm 2019 đạt 3,11%, tăng 2,4% so với năm 2018, hoàn thành 82% KHKD.

BSC nằm trong TOP 10 thị phần môi giới cổ phiếu trên sàn HSX trong quý 4/2019; TOP 7 thị phần môi giới phái sinh năm 2019 trên sàn HNX và giữ vững vị trí TOP 1 thị phần môi giới TPCP năm 2019. Bên cạnh đó, trong năm 2019, BSC đã hoàn thành tăng vốn điều lệ lên 1.220 tỷ đồng; chính thức được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh với tư cách thành viên bù trừ chung; và phát hành thành công 1 triệu chứng quyền có đảm bảo, mang lại mức lợi nhuận lên tới 250% cho nhà đầu tư.

Ngoài ra, BSC đã nghiên cứu và cho ra mắt các sản phẩm mới có ý nghĩa trước mắt và lâu dài giúp đa dạng hóa nguồn thu cho công ty, tạo nền tảng cho giai đoạn phát triển tới của thị trường như: 02 sản phẩm hỗ trợ đầu tư áp dụng công nghệ hiện đại là i-Broker và i-Invest với gần 5.000 tài khoản sử dụng sản phẩm; sản phẩm i-Fortune cung cấp giải pháp tài chính cho nhóm khách hàng cao cấp; và đưa vào vận hành hệ thống Open APIs cho phép kết nối giữa hệ thống phân tích của các đối tác Fintech với hạ tầng giao dịch của công ty, qua đó mở rộng dịch vụ môi giới ra ngoài phạm vi khách hàng truyền thống của BSC.

Năm 2019 là năm đánh dấu chặng đường 20 năm hình thành và phát triển của BSC với nhiều thành tựu đáng tự hào, đặc biệt là sự tin tưởng và công nhận của các nhà đầu tư và đối tác. Để tiếp tục duy trì và phát huy những kết quả đã đạt được, BSC sẽ tiếp tục có những chiến lược để nâng cao chất lượng sản phẩm và vị thế của công ty trên thị trường, sẵn sàng cho các bước phát triển thị trường với mục tiêu “Tiên phong – Phát triển – Bền vững”.

Năm 2019, Quốc hội đã thông qua Luật Chứng Khoán mới có hiệu lực vào năm 2021, góp phần tạo hành lang pháp lý tương đối đầy đủ, đồng bộ và đánh dấu bước phát triển mới của thị trường chứng khoán. Có thể nói năm 2020 sẽ là năm bước đệm để chuẩn bị nguồn lực về tất cả các mặt, sẵn sàng cho một nấc thang tiếp theo của thị trường nói chung và BSC nói riêng.

Với nhận định này, trong năm nay, BSC chú trọng tập trung vào tích lũy và phát triển các nguồn lực, cải thiện và nâng tầm chất lượng của hệ thống sản phẩm và dịch

vụ, xây dựng một nền tảng vững chắc để sẵn sàng bứt phá trong giai đoạn phát triển sắp tới. Công ty đặt mục tiêu đạt 145 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế và tăng trưởng thị phần môi giới lên 3.6%, đồng thời tiếp tục duy trì hệ số an toàn tài chính không thấp hơn 260%. Để đạt được những mục tiêu này, BSC tập trung vào những giải pháp cụ thể như sau: (i) Nâng cao năng lực tài chính của công ty; (ii) Gia tăng chất lượng dịch vụ, đẩy mạnh hoạt động tư vấn tài chính; (iii) Củng cố và hoàn thiện thể chế và bộ máy tổ chức. Song song với đó là tiếp tục duy trì các hoạt động quảng bá, truyền thông sản phẩm gắn với thương hiệu BSC và đóng góp cho các hoạt động xây dựng cộng đồng, xã hội.

Với sứ mệnh mang lại lợi ích lớn nhất cho Khách hàng, Cổ đông và Người lao động, đồng thời là thành viên có trách nhiệm, đóng góp tích cực cho thị trường chứng khoán và cộng đồng xã hội, BSC sẽ tiếp tục phát huy những giá trị vốn có, không ngừng thay đổi để thích nghi trên nền tảng phát triển bền vững, sẵn sàng đón đầu cơ hội, vượt qua thách thức để trở thành một đối tác đáng tin cậy cho các doanh nghiệp, góp phần xây dựng thị trường chứng khoán trở thành kênh huy động vốn quan trọng nhất trong nền kinh tế.

Xin chân thành cảm ơn các quý nhà đầu tư, các quý khách hàng, các đối tác kinh doanh đã đồng hành cùng BSC, cảm ơn các cổ đông đã tin tưởng Hội đồng quản trị và Ban Điều hành phê chuẩn các kế hoạch, cảm ơn các thành viên Hội đồng quản trị đã cùng nhau xây dựng các chiến lược kinh doanh. Và quan trọng hơn cả, xin chân thành cảm ơn các cán bộ nhân viên luôn nhiệt huyết và tích cực của BSC, những con người đã nỗ lực không ngừng để triển khai những kế hoạch kinh doanh hiệu quả. Tôi mong rằng trong năm 2020 sắp tới, chúng ta sẽ cùng nhau sát cánh, tiếp tục xây dựng BSC trở thành công ty chứng khoán phát triển bền vững tại thị trường Việt Nam.

Xin kính chúc Quý vị sức khỏe và thành công.

Tổng Giám Đốc

Đỗ Huy Hoài



A. TỔNG QUAN VỀ BSC

I. TẦM NHÌN, SỨ MỆNH VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Được cấp phép thành lập ngày 26/11/1999, Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC) vinh dự trở thành Công ty chứng khoán đầu tiên trong ngành ngân hàng tham gia kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán và cũng là một trong hai công ty chứng khoán đầu tiên tại Việt Nam.

Cuối năm 2010, với định hướng phát triển của BIDV, đồng thời để đáp ứng được nhu cầu nội tại của thị trường, BSC tiến hành cổ phần hóa và đấu giá thành công 10.195.570 cổ phần. Ngày 01/01/2011, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số vốn điều lệ là 865 tỷ đồng. Hiện nay, BSC đặt trụ sở chính tại Hà Nội, một chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, cùng mạng lưới khách hàng giao dịch rộng khắp toàn quốc, với hơn 200 cán bộ làm việc tại các khối hỗ trợ và khối kinh doanh.

Trải qua hơn 20 năm hình thành và phát triển, với sự hậu thuẫn toàn diện, mạnh mẽ và có hiệu quả của BIDV, bằng nỗ lực tự thân của đội ngũ cán bộ nhân viên, BSC đã không ngừng vươn lên với mục tiêu trở thành một trong những Công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam.



SỨ MỆNH

Đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

TẦM NHÌN

Cấu trúc lại nền tảng khách hàng theo hướng phát triển bền vững, giá trị. Giữ vững và từng bước nâng cao thứ hạng trong TOP đầu các Công ty chứng khoán, chuẩn bị cơ sở vững chắc để trở thành Ngân hàng Đầu tư (Investment Bank).

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN DÀI HẠN:

BSC đặt ra yêu cầu tăng trưởng bứt phá khỏi mức bình quân ổn định của thị trường và độc lập tương đối với diễn biến lên xuống của thị trường, khẳng định thương hiệu khác biệt, hướng tới vị trí dẫn đầu trên thị trường chứng khoán Việt Nam, gia tăng lợi nhuận bền vững, là nơi hội tụ của chuyên gia chứng khoán, đoàn kết toàn thể cán bộ Công ty tạo nên sức mạnh thực hiện mục tiêu chung.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- **Sáng tạo:** Không ngừng tư duy, học hỏi, đề xuất sáng kiến để tìm ra cách thức làm việc hiệu quả, phục vụ khách hàng tốt nhất.
- **Hợp lực:** Mỗi cán bộ nhân viên là một người đại diện của thương hiệu BSC, cùng nhau đóng góp vào sự thành công chung của tổ chức.
- **Kỷ luật:** Tôn trọng, tự giác, nhắc nhở nhau tuân thủ những quy định của tổ chức; thực hiện tốt nhiệm vụ được giao cả về thời gian và chất lượng.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG:

BSC xác định là phát triển bền vững là một trong những mục tiêu quan trọng, là hướng đi lâu dài tạo giá trị cho doanh nghiệp. Là một thành viên hoạt động tích cực vì sự phát triển của thị trường chứng khoán nói chung và nền kinh tế xã hội nói riêng, BSC xây dựng và xác định rõ văn hóa đề cao tính trách nhiệm với môi trường và tinh thần vì cộng đồng, góp phần phát triển xã hội ổn định, bền vững.

II. MẠNG LƯỚI GIAO DỊCH

Bên cạnh trụ sở chính tại Hà Nội và một chi nhánh tại Hồ Chí Minh, BSC phát triển mạng lưới khách hàng giao dịch trên toàn quốc nhằm phục vụ nhanh chóng và kịp thời nhu cầu của mọi khách hàng.

Trụ sở chính: Tầng 10, 11, Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Chi nhánh: Lầu 9, 146 Nguyễn Công Trứ, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Mạng lưới khách hàng giao dịch trên toàn quốc



III. CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH

Qua 20 năm phát triển và đồng hành cùng với khách hàng trên thị trường chứng khoán, BSC đã phát triển đa dạng và tương đối toàn diện các dịch vụ tài chính. Tại BSC, chúng tôi luôn tuân thủ nguyên tắc cao nhất về đạo đức nghề nghiệp, cung cấp kịp thời các thông tin về thị trường đến với từng khách hàng trên nền tảng công nghệ thông tin hiện đại.

1. Dịch vụ chứng khoán

Dịch vụ giao dịch chứng khoán

- ✦ Mở tài khoản giao dịch chứng khoán.
- ✦ Dịch vụ lưu ký chứng khoán.
- ✦ Đặt lệnh với các phương thức giao dịch thuận tiện: đặt lệnh qua điện thoại, đặt lệnh tại quầy, đặt lệnh qua web.
- ✦ Đặt lệnh đấu thầu trái phiếu chính phủ.
- ✦ Dịch vụ đại lý đấu giá.
- ✦ Phân phối chứng chỉ quỹ mở.

Dịch vụ tài chính

- ✦ Dịch vụ ký quỹ.
- ✦ Dịch vụ ứng trước tiền bán

Dịch vụ đăng ký lưu ký và thanh toán trái phiếu

- ✦ Lưu giữ thông tin và danh sách trái chủ
- ✦ Chuẩn bị danh sách trái chủ cho các sự kiện của
- ✦ Tổ chức phát hành và hội nghị người sở hữu trái phiếu.
- ✦ Quản lý chuyển nhượng trái phiếu
- ✦ Chốt danh sách, xác định lãi suất và chi trả cổ tức cho các trái chủ.

2. Tư vấn đầu tư

- ✦ Tư vấn đầu tư chứng khoán
- ✦ Tư vấn tái cấu trúc danh mục
- ✦ Tư vấn chiến lược giao dịch
- ✦ Tìm kiếm, bảo mật và thực hiện các deal giao dịch lô lớn
- ✦ Quản lý tài sản cá nhân
- ✦ Cung cấp báo cáo phân tích hàng ngày, định kỳ hoặc đột xuất theo biến động của thị trường tài chính
- ✦ Tư vấn đầu tư các sản phẩm công nghệ I-Broker và I-Invest

3. Nghiệp vụ ngân hàng đầu tư

- ✦ Tư vấn cổ phần hóa
- ✦ Tư vấn niêm yết
- ✦ Tư vấn thu xếp nguồn vốn
- ✦ Tư vấn phát hành cổ phiếu ra công chúng
- ✦ Tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp
- ✦ Tư vấn M&A

4. Đầu tư

- ✦ Tự doanh cổ phiếu
- ✦ Tự doanh trái phiếu
- ✦ Tự doanh các sản phẩm cấu trúc

IV. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1999

Ngày 26/11/1999 được cấp phép thành lập với tên giao dịch Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – là một trong hai Công ty chứng khoán đầu tiên, đồng thời là Công ty đầu tiên trong ngành ngân hàng tham gia kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

2010

Ngày 17/11/2010 thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng - đánh dấu sự trưởng thành của BSC khi chuyển đổi mô hình hoạt động kinh doanh từ Công ty TNHH Nhà nước một thành viên sang mô hình Công ty cổ phần.

2011

Từ 01/01/2011 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số vốn điều lệ là 865 tỷ đồng.

Ngày 19/07/2011 chính thức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là BSI.

2014 - 2015

Hoạt động tư vấn tài chính đã đạt được các thành tựu nổi trội với các thương vụ gây tiếng vang trên thị trường như tư vấn IPO cho Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam; Tư vấn phát hành 3.000 tỷ đồng trái phiếu Vinacomin; Tư vấn IPO cho Vinatex và Vietnam Airlines.

2016

Vươn lên vị trí TOP 07 thị phần môi giới CP/CCQ trên sàn HOSE, TOP 9 sàn UPCOM, giữ vững vị trí TOP 1 thị phần môi giới trái phiếu chính phủ sàn HNX.

Ngày 12/12/2016 nâng tổng mức vốn điều lệ lên 902 tỷ đồng.

2017

Trở thành một trong 7 CTCK đầu tiên tham gia cung cấp dịch vụ giao dịch hợp đồng tương lai.

Ngày 27/11/2017 nâng vốn điều lệ lên 976 tỷ đồng.

2018

Giữ vững vị trí TOP 1 thị phần môi giới trái phiếu chính phủ sàn HNX; nằm trong TOP 10 trên HSX, TOP 09 trên sàn HNX về thị phần môi giới cổ phiếu, TOP 06 thị phần môi giới chứng khoán phái sinh.

Trở thành CTCK đầu tiên triển khai xác thực chứng thư số trên thị trường.

Tư vấn IPO thành công 242 triệu cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Ngày 13/07/2018 nâng vốn điều lệ lên 1.109,7 tỷ đồng

2019

Giữ vững vị trí TOP 1 thị phần môi giới TPCP trên sàn HNX; TOP 1 Nhà tạo lập thị trường công cụ nợ của Chính phủ; Top 7 thị phần môi giới phái sinh.

Là công ty chứng khoán đầu tiên phát hành chứng quyền có đảm bảo trên thị trường.

Chính thức ra mắt 06 sản phẩm mới, nổi bật là i-Broker, i-Invest, i-Fortune tạo giá trị khác biệt cho khách hàng.

Ngày 11/07/2019 nâng vốn điều lệ lên 1.220 tỷ đồng.



V. DANH HIỆU VÀ THÀNH TỰU

2005

Được Bộ Tài chính tặng bằng khen về việc tổ chức bán đấu giá thành công cổ phần của Công ty Cổ phần sữa Việt Nam (Vinamilk).

2009

Được Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội tôn vinh là 01 trong 15 Công ty chứng khoán tiêu biểu trong gần 100 thành viên giao dịch.

2010

Nhận giải thưởng Công ty tư vấn chứng khoán tốt nhất do Diễn đàn kinh tế Việt Nam và báo Vietnamnet bình chọn.

2011

Nhận Huân chương lao động hạng 3 do Nhà nước trao tặng vì sự nghiệp đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán.

2014

- Nhận bằng khen của Bộ tài chính vì đã có những đóng góp vào thị trường chứng khoán giai đoạn 2009- 2013.
- Nhận giải thưởng Ngân hàng Đầu tư tốt nhất Việt Nam do tạp chí Alpha South East Asia bình chọn.
- Được Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vinh danh TOP3 Công ty chứng khoán có thị phần môi giới trái phiếu lớn nhất năm 2014 và TOP5 Công ty chứng khoán có giá trị bán đấu giá cổ phần lớn nhất năm 2014.
- Được Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biểu dương TOP5 thành viên tiêu biểu thị trường Trái phiếu chính phủ năm 2014.

2015

- Nhận giải thưởng “Nhà thu xếp chứng khoán nợ tốt nhất Việt Nam” – Tạp chí Finance Asia và Alpha South East Asia bình chọn.
- Nhận giải thưởng “Nhà thu xếp chứng khoán vốn tốt nhất Việt Nam” – Tạp chí Alpha South East Asia bình chọn.
- Nhận giải thưởng “Công ty chứng khoán thành viên tiêu biểu giai đoạn 2005 – 2015” do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biểu dương.
- Thành viên tiêu biểu thị trường trái phiếu chính phủ 2015 do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biểu dương.
- Được Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vinh danh là Công ty chứng khoán có thương vụ IPO điển hình.

2016

- Nhận giải thưởng “Best Investment Management 2016” do tạp chí World Finance bình chọn
- Được tạp chí CFI – một tạp chí uy tín về tài chính của Anh - bình chọn là Công ty môi giới chứng khoán tốt nhất Việt Nam năm 2016
- Được Bộ tài chính tặng bằng khen với thành tích xuất sắc trong công tác huy động vốn cho NSNN thông qua phát hành trái phiếu chính phủ, góp phần vào thành công chung của ngành, hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ Tài chính – Ngân sách năm 2016.

2017

- Nhận giải thưởng “Best Investment Management 2017” do tạp chí World Finance bình chọn.
- Được HNX trao kỷ niệm chương “Công ty chứng khoán tiêu biểu năm 2017” và “Thành viên thị trường chứng khoán phái sinh đầu tiên”.
- Được VSD tuyên dương là “Thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh đầu tiên”.

2018

- Nhận giải thưởng “Nhà cung cấp dịch vụ quản lý tài khoản tốt nhất Việt Nam năm 2018” do tạp chí World Finance tổ chức.
- Nhận giải thưởng “Best Securities Broker Vietnam 2018” do tạp chí CFI bình chọn.
- Top 3 hạng mục Best Overall Country Research, Top 1 hạng mục Best analyst for Automobiles & Components tại giải bình chọn Asia Money Broker Poll 2018 do tạp chí AsiaMoney/EuroMoney, dựa trên khảo sát các khách hàng tổ chức trên toàn cầu.

2019

- BSC vinh dự nhận giải thưởng “Nhà môi giới chứng khoán tốt nhất Việt Nam năm 2019” do tạp chí Ngân hàng Tài chính Toàn cầu (Global Finance and Banking) tại London – Anh quốc bình chọn.
- Top 3 Công ty chứng khoán Việt Nam trong cả 3 hạng mục của Asia Money Broker Poll 2019 – (1) Best overall research, (2) Best overall sales service và (3) Best local brokerage.
- Bộ Tài Chính vinh danh TOP 1 Nhà tạo lập thị trường công cụ nợ của Chính phủ năm 2019.



B. QUẢN TRỊ CÔNG TY

NỀN TẢNG

Với thế mạnh nội lực được xây dựng trong 20 năm phát triển, BSC đã nâng cao một cách toàn diện và có hệ thống từ công tác quản trị điều hành, mô hình tổ chức, hệ thống chính sách đồng bộ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo ra giá trị lâu dài bền vững cho khách hàng.

I. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

1. Cổ phần

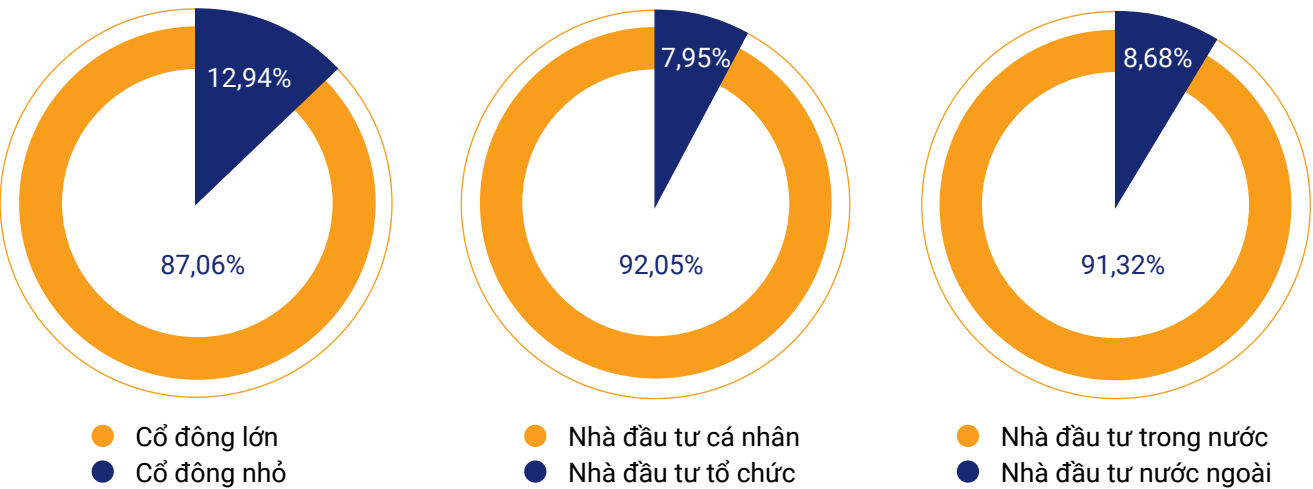
Tổng số cổ phần BSI:	122.070.078
Loại cổ phần đang lưu hành:	Phổ thông
Mệnh giá cổ phần:	10.000 đồng/cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu quỹ:	5.149
Số lượng cổ phần đang lưu hành:	122.064.929
Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng:	0

CỔ ĐÔNG LỚN

STT	Họ và tên	Số GCNĐKKD/CMND	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ %/ Vốn điều lệ
1	Ngân hàng thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	0100150619	35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội	97.579.039	79,94%
2	PYN ELITE FUND (NON-UCITS)	CA5604	C/O PYN FUND MANAGEMENT LTD, PL 139 00101, HELSINKI, FINLAND	8.699.897	7,13%

2. Cơ cấu cổ đông

Cơ cấu cổ đông của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam tại ngày 31/12/2019



Tiêu chí	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỉ lệ sở hữu
Cổ đông lớn với cổ đông nhỏ			
Cổ đông nhỏ	1.363	15.785.993	12,94%
Cổ đông lớn	2	106.278.936	87,06%
Cổ đông tổ chức với cá nhân			
Nhà đầu tư cá nhân	1.328	9.708.807	7,95%
Nhà đầu tư tổ chức	37	112.356.052	92,05%
Cổ đông nước ngoài với trong nước			
Cổ đông nước ngoài	1.278	111.469.667	91,32%
Cổ đông trong nước	87	10.595.262	8,68%
Cổ đông nhà nước với cổ đông khác			
Cổ đông nhà nước	0	0	0,00%
Cổ đông khác	1.365	122.064.929	99,99%
Cổ phiếu quỹ	1	5.149	0,00%
Tổng	1.366	122.070.078	100%

Nguồn: VSD, BSC tổng hợp

3. Tình hình thay đổi vốn điều lệ trong năm 2019

Nhằm tài trợ vốn cho hoạt động kinh doanh, trong năm 2019 BSC đã thực hiện tăng vốn Điều lệ lên 1.220.700.780.000 VND thông qua hình thức chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2018 với tỷ lệ 10%.

Vốn điều lệ sau khi phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 10%

Vốn điều lệ trước khi phát hành:	VND 1.109.736.440.000 VND
Loại cổ phiếu:	Cổ phần phổ thông
Số cổ phiếu đã phân phối:	11.096.434.000 cổ phiếu
Mệnh giá cổ phiếu:	10.000 đồng/CP
Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá:	110.968.340.000 VND
Số cổ đông được phân phối:	811 cổ đông
Ngày đăng kí cuối cùng:	20/06/2019
Mã chứng khoán:	BSI

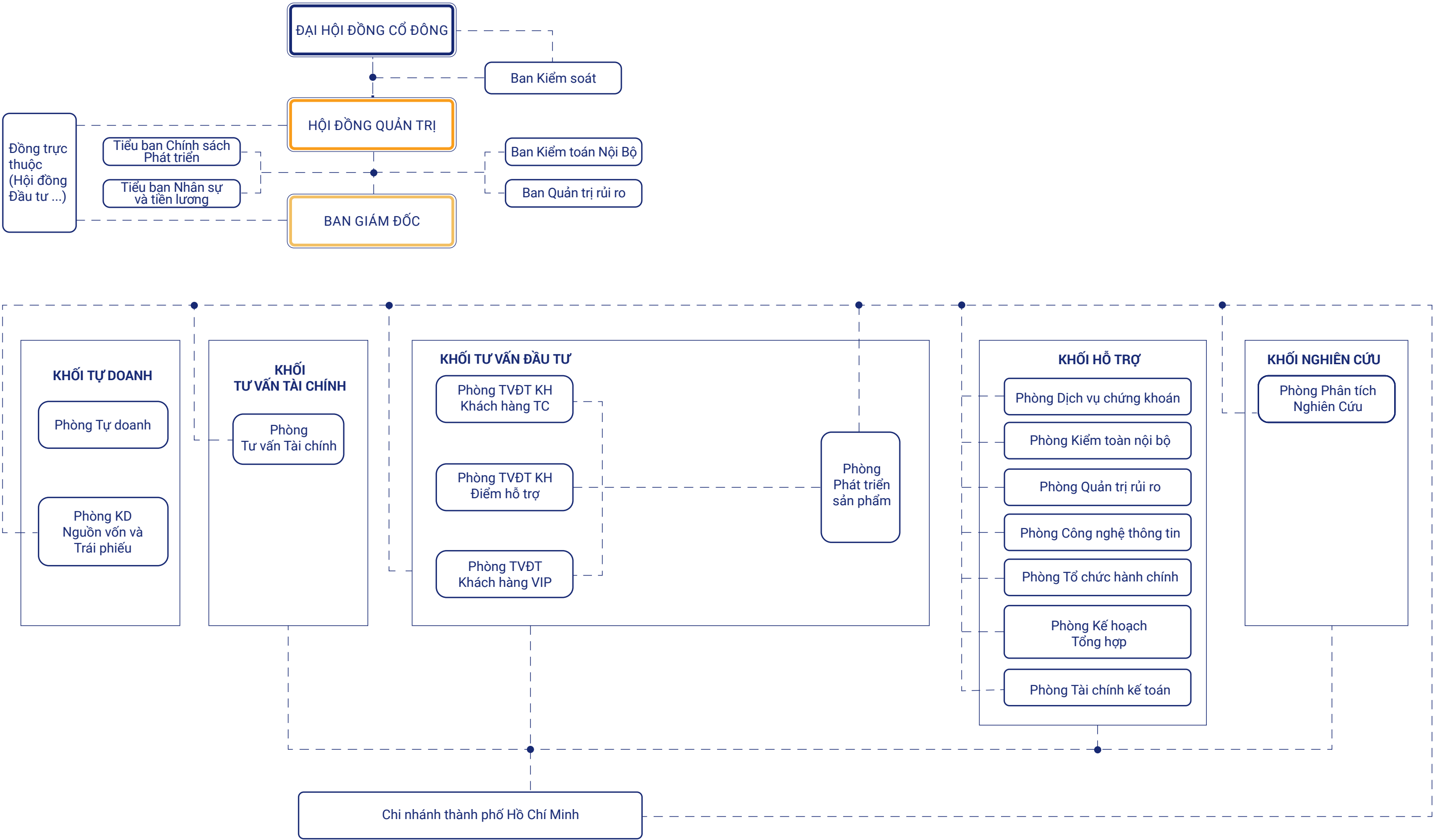
Hạn chế chuyển nhượng đối với số cổ phiếu phát hành để trả cổ tức: Không hạn chế
Phương thức xử lý cổ phiếu lẻ: số lượng cổ phiếu chia cho cổ đông hiện hữu được làm tròn đến hàng đơn vị. Cổ phiếu lẻ (hàng thập phân) bị hủy bỏ.

Vốn điều lệ sau khi phát hành: 1.220.700.780.000 VND

4. Thay đổi số lượng cổ phiếu quỹ: Không có

5. Công ty con, công ty liên kết: Không có

II. CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN TRỊ



Chức năng và nhiệm vụ của các bộ phận trong Công ty như sau:

- **Phòng Tư vấn tài chính:** Cung cấp các dịch vụ tư vấn liên quan đến tài chính và quản trị doanh nghiệp cho khách hàng bao gồm các dịch vụ tư vấn chào bán, niêm yết chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn mua bán sáp nhập doanh nghiệp (M&A), tư vấn tái cấu trúc, quản trị công ty và định giá cổ phần.

- **Khối phòng Tư vấn đầu tư:** Môi giới, tư vấn đầu tư chứng khoán, phát triển và chào bán các sản phẩm, dịch vụ hỗ trợ của Công ty và chăm sóc khách hàng là các nhà đầu tư.

- **Phòng Phát triển sản phẩm:** Xây dựng chính sách khách hàng cho nghiệp vụ môi giới, xây dựng, đề xuất nâng cấp, cải tiến sản phẩm môi giới, quản lý dữ liệu các sản phẩm môi giới của Công ty.

- **Phòng Tự doanh:** Triển khai các hoạt động đầu tư cổ phiếu và chứng chỉ quỹ đầu tư niêm yết, chưa niêm yết theo chiến lược và kế hoạch kinh doanh của Công ty; Triển khai các hoạt động đầu tư góp vốn thành lập công ty, góp vốn hợp tác kinh doanh để đầu tư dự án theo chiến lược và kế hoạch kinh doanh của Công ty.

- **Phòng Kinh doanh nguồn vốn và trái phiếu:** Triển khai các kênh huy động vốn, thực hiện các sản phẩm đầu tư tiền gửi, quản lý chi phí vốn đầu ra và đầu vào của Công ty; Tìm kiếm, đánh giá, phân tích, thẩm định và đề xuất các cơ hội đầu tư trái phiếu, quản lý theo dõi danh mục đầu tư và thực hiện các giao dịch mua bán trái phiếu.

- **Phòng Phân tích – Nghiên cứu:** Thực hiện các hoạt động phân tích, nghiên cứu vĩ mô, thị trường, ngành, công ty, lập các báo cáo có liên quan và cung cấp thông tin, báo cáo cho các đối tượng sử dụng khác nhau trong và ngoài Công ty.



- **Phòng Tổ chức hành chính:** Thực hiện các công việc hành chính văn phòng, tổ chức, quản lý và phát triển nguồn nhân lực của Công ty.

- **Phòng Quản trị rủi ro:** gồm hai bộ phận: Quản trị rủi ro và Pháp chế. Bộ phận Quản trị rủi ro có chức năng giám sát hoạt động, phòng ngừa rủi ro của các phòng tại Hội sở và Chi nhánh, đảm bảo các rủi ro được quản lý theo chính sách của Công ty và sự tuân thủ các quy định về quản trị rủi ro được ban hành trong toàn hệ thống; Bộ phận Pháp chế có chức năng tham mưu những vấn đề pháp lý, chế độ liên quan đến hoạt động của Công ty, tư vấn/hỗ trợ/tham vấn/phối hợp tham gia về mặt pháp lý đối với các sản phẩm, dịch vụ mà các đơn vị nghiệp vụ Công ty cung cấp cho các khách hàng/đối tác; Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác pháp chế, công tác giải quyết tranh chấp tại Công ty.

- **Phòng Tài chính kế toán:** Hạch toán kế toán tài chính và kế toán quản trị; Phân tích và giám sát tài chính Công ty.

- **Phòng Kiểm soát nội bộ:** Giám sát và kiểm tra việc tuân thủ các quy định pháp luật, quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản liên quan, đồng thời kiểm tra, rà soát sự tuân thủ chính sách, thủ tục, quy trình đã được thiết lập trong Công ty.

- **Phòng Kế hoạch tổng hợp:** Quản lý kế hoạch kinh doanh và tổng hợp báo cáo cho Công ty. Phụ trách các hoạt động Marketing truyền thông, tổ chức sự kiện và các hoạt động khác liên quan đến hình ảnh cho công ty.

- **Phòng Dịch vụ chứng khoán:** Xử lý giao dịch mua bán chứng khoán, thực hiện dịch vụ lưu ký, kế toán giao dịch và các dịch vụ chứng khoán hỗ trợ khác như cầm cố, thực hiện quyền, ứng trước...

- **Phòng Công nghệ thông tin:** Đảm bảo duy trì hệ thống CNTT của Công ty, triển khai và phát triển các ứng dụng phục vụ hoạt động quản lý và kinh doanh của BSC.

III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Cơ cấu hội đồng quản trị

Tính đến thời điểm 31/12/2019, Hội đồng quản trị BSC bao gồm 04 thành viên:



Ông Ngô Văn Dũng

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
từ 20/04/2019 đến nay.

Năm sinh: 1968
Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Ngân hàng và Tài Chính
Lý luận chính trị: Cao cấp

Kinh nghiệm làm việc:

07/1991 - 11/1998	Công tác tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
12/1998 - 08/2002	Công tác tại BIDV - Chi nhánh Thăng Long BIDV
09/2002 - 08/2004	Phó Giám đốc - Ban Tín dụng BIDV
09/2004 - 07/2007	Giám đốc - Ban Quản lý rủi ro BIDV
08/2007 - 05/2015	Giám đốc - Chi nhánh Hà Nội BIDV
06/2015 - nay	Ủy viên Hội đồng quản trị BIDV
20/4/2019 - nay	Ủy viên Hội đồng quản trị BIDV kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị BSC

Chức vụ đang nắm giữ tại BSC	Chủ tịch Hội đồng quản trị BSC
Tổng số cổ phiếu BSI nắm giữ tại thời điểm 31/12/2019	53.668.473 cổ phiếu, tương đương 43,97% số lượng cổ phiếu BSI
Đại diện sở hữu	0,0000%
Cá nhân sở hữu	Không có
Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu của tổ chức phát hành:	



Ông Lê Đào Nguyên

Thành viên độc lập Hội Đồng Quản Trị
từ 20/04/2018 đến nay

Năm sinh: 1956
Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ quản trị kinh doanh

Kinh nghiệm làm việc:

07/1983 - 03/1997	Công tác tại Hội sở chính BIDV
04/1997 - 06/1998	Giám đốc - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 BIDV
07/1998 - 05/1999	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Sở Giao dịch 1 BIDV
06/1999 - 06/2001	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Sở giao dịch I – BIDV
	kiêm Phó Chủ tịch HĐQT Ngân hàng Liên doanh Lào Việt
07/2001 - 05/2002	Phó Tổng Giám đốc BIDV
	kiêm Phó Chủ tịch HĐQT Ngân hàng Liên doanh Lào Việt
06/2002 - 06/2008	Phó Tổng Giám đốc BIDV
	kiêm Chủ tịch HĐQT Ngân hàng Liên doanh Lào Việt
07/2008 - 10/2010	Phó Tổng Giám đốc BIDV
10/2010 - 04/2016	Ủy viên HĐQT BIDV
04/2018 - nay	Thành viên độc lập HĐQT BSC

Chức vụ đang nắm giữ tại BSC	Thành viên độc lập HĐQT BSC
Tổng số cổ phiếu BSI nắm giữ tại thời điểm 31/12/2019	
Đại diện sở hữu	0,0000%
Cá nhân sở hữu	0,0000%
Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu của tổ chức phát hành:	Không có



Ông Đỗ Huy Hoài

Thành viên Hội Đồng Quản Trị tham gia ban điều hành
từ 17/12/2010 đến nay

Năm sinh: 1963
Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng

Kinh nghiệm làm việc:

1988 - 1990	Công tác tại phòng Kinh tế kỹ thuật, Ngân hàng Đầu tư và xây dựng Hà Nội
1990 - 1999	Công tác tại phòng Kinh tế đối ngoại và TT Quốc tế, Ngân hàng Đầu tư và xây dựng Hà Nội
1999 - 2000	Trưởng phòng quản lý khách hàng, Sở Giao Dịch BIDV
2000 - 2001	Trưởng phòng nghiệp vụ BSC
1/2001 - 6/2001	Trưởng phòng quản lý khách hàng, Sở Giao dịch BIDV
2001 - 2003	Trưởng phòng tín dụng 2, Sở Giao dịch BIDV
2003 - 2005	Phó Giám đốc Sở Giao dịch BIDV
2005 - 2006	Giám đốc chi nhánh Quang Trung BIDV
2007 - 2010	Giám Đốc BSC
Từ 01/01/2011- nay	Tổng Giám đốc BSC

Chức vụ đang nắm giữ tại BSC: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Tổng số cổ phiếu BSI nắm giữ tại thời điểm 31/12/2019

Đại diện sở hữu

Cá nhân sở hữu

Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu của tổ chức phát hành: Bà Lê Phương Lan – Vợ ông Đỗ Huy Hoài – nắm giữ 35.948 cổ phiếu tương ứng 0,03% tỷ lệ cổ phiếu của BSC



Bà Nguyễn Thanh Huyền

Thành viên Hội Đồng Quản Trị
từ 20/04/2019 đến nay

Năm sinh: 1982
Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ quản trị kinh doanh

Kinh nghiệm làm việc:

12/2004 - 02/2005	Công tác tại Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam
02/2005 - 12/2009	Công tác tại Ban Đầu tư BIDV
01/2010 - 02/2015	Phó Trưởng phòng - Ban Đầu tư BIDV
03/2015 - 04/2019	Trưởng phòng - Ban Quản lý đầu tư - Khối Đầu Tư BIDV
20/04/2019 - nay	Thành viên HĐQT BSC

Chức vụ đang nắm giữ tại BSC

Tổng số cổ phiếu BSI nắm giữ tại thời điểm 31/12/2019

Đại diện sở hữu

Cá nhân sở hữu

Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu của tổ chức phát hành:

Thành viên HĐQT BSC

14.636.855 cổ phiếu, tương đương 11,99% số lượng cổ phiếu BSI
5 cổ phiếu, tương đương 0,00% số lượng cổ phiếu BSI

Không có

2. Hoạt động của các tiểu ban thuộc hội đồng quản trị

Mô hình quản trị công ty được xây dựng bao gồm các tiểu ban độc lập của HĐQT phụ trách các vấn đề về Quản lý rủi ro, Kiểm toán nội bộ để giúp cho HĐQT thực hiện các chức năng này.

2.1. Tiểu ban Kiểm toán nội bộ

Tiểu ban kiểm toán nội bộ của BSC được giao cho 01 thành viên phụ trách. Trong năm 2019, Tiểu ban Kiểm toán nội bộ đã thực hiện:

- Ban hành Quy trình kiểm toán nội bộ;
- Xây dựng Kế hoạch kiểm toán nội bộ cho năm 2019.
- Xây dựng các quy trình kiểm toán/sổ tay kiểm toán

2.2. Tiểu ban Quản trị rủi ro

Tiểu Ban quản trị rủi ro của BSC được giao cho 01 thành viên HĐQT chuyên trách mà không thành lập riêng tiểu ban. Trong năm 2019 tiểu ban QTRR đã thực hiện:

- Ban hành quy định QTRR cho nghiệp vụ môi giới và tạo lập thị trường ETF;
- Ban hành tạm thời Quy trình quản trị rủi ro cho nghiệp vụ thanh toán bù trừ chung giao dịch chứng khoán phái sinh;
- Ban hành Quy định QTRR nghiệp vụ Ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán;
- Ban hành Quy định QTRR sản phẩm TPDN bán lẻ;
- Báo cáo hàng quý về Đánh giá và giám sát hoạt động QTRR;
- Báo cáo hàng tháng về Báo cáo thông số đo lường

rủi ro; Báo cáo phân tích cơ cấu danh mục đầu tư; Báo cáo thanh khoản;

- Cập nhật danh mục lỗi tác nghiệp;
- Xây dựng bộ tiêu chí nhận diện chứng khoán nghi ngờ bị thao túng giá.

3. Báo cáo của hội đồng quản trị

3.1. Tình hình hoạt động của công ty trong năm 2019

a. Kinh tế Việt Nam năm 2019:

Kinh tế vĩ mô Việt Nam năm 2019 có mức tăng trưởng tích cực so với xu hướng chung của nền kinh tế trên thế giới. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2019 tăng 7,02% YOY, tiếp tục duy trì được mức tăng trưởng kinh tế cao so với giai đoạn 10 năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2019 tăng 2,79% so với bình quân năm 2018 và đáp ứng được mục tiêu Quốc hội đề ra. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam tăng 6,7% lên 20,38 tỷ USD trong năm 2019, từ mức 19,1 tỷ USD của năm 2018. Cán cân thương mại Việt Nam ước tính xuất siêu 9,9 tỷ USD, tăng 45% so với năm 2018. Kim ngạch xuất khẩu cả năm 2019 đạt 263,45 tỷ đồng, tăng 8,1% trong khi kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 253,51 tỷ đồng, tăng 7% so với cùng kỳ năm trước. Tính đến hết năm 2019, tăng trưởng tín dụng đạt quanh mức 13%, giảm so với mức 14% của năm 2018. Tăng trưởng tín dụng thấp hơn mức mục tiêu 14% của NHNN phản ánh việc các ngân hàng duy trì hoạt động điều tiết tín dụng tới các khu vực tiềm ẩn rủi ro cao như cho vay tiêu dùng hay bất động sản.

Tuy nhiên ở chiều ngược lại, thị trường chứng khoán Việt Nam đã trải qua một năm với nhiều diễn biến phức tạp. Trong những tháng đầu năm, chỉ số hồi phục từ vùng giá thấp của năm 2018 nhờ KQKD cải thiện và dòng tiền ngoại đổ mạnh vào thị trường. Trong khoảng thời gian còn lại, chỉ số chủ yếu đi ngang trong những nhịp giằng co và xuất hiện

ngưỡng tâm lý ở mức 1.000 điểm, phản ánh tâm lý thận trọng của nhà đầu tư. Thanh khoản bình quân trên thị trường năm 2019 đạt 4,642 tỷ đồng/phiên, giảm 29,1% so với mức 6,546 tỷ đồng/phiên trong 2018. Quy mô vốn hóa của cả 3 sàn đạt 4,472 nghìn tỷ đồng, tăng 11,76% so với năm 2018. Tốc độ tăng trưởng vốn hóa chậm hơn so với giai đoạn 2015-2018, chủ yếu do thiếu vắng các thương vụ IPO, thoái vốn và cổ phần hóa lớn.

Ngày 26/11/2019, Quốc hội đã thông qua Luật Chứng Khoán mới, sẽ có hiệu lực ngày 1/1/2021, với nhiều điểm sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tiễn và quá trình phát triển, hội nhập quốc tế, theo hướng nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm, tiếp tục mở rộng quy mô, hoạt động theo hướng chuyên nghiệp.

b. Kết quả kinh doanh của BSC năm 2019

Trong bối cảnh điều kiện thị trường chứng khoán diễn biến không thuận lợi, áp lực cạnh tranh ngày càng gia tăng, mức lợi nhuận trước thuế năm 2019 BSC đạt được là 135,6 tỷ đồng, tương đương 61,6% kế hoạch đã được ĐHCĐ giao là 220 tỷ đồng.

Thị phần môi giới và chứng chỉ quỹ năm 2019 được cải thiện, đạt 3,11%, tăng 2% so với 2018, hoàn thành 82% KHKD.

Bên cạnh đó, trong năm 2019, BSC cũng đã nghiên cứu và cho ra mắt nhiều sản phẩm mới, ứng dụng công nghệ hiện đại như sản phẩm i-Invest, i-Broker... nhằm nâng cao chất lượng tư vấn cho nhà đầu tư, đón đầu xu hướng phát triển mới của thị trường.



3.2. Hoạt động của hội đồng quản trị năm 2019

a. Thành viên HĐQT

Trong năm 2019, hoạt động của HĐQT BSC đã tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ và Quy chế quản trị của công ty. HĐQT BSC hiện tại gồm có 04 thành viên. Cơ cấu HĐQT cân đối tỷ lệ phù hợp giữa các

thành viên có kỹ năng, kiến thức và kinh nghiệm về quản trị, pháp luật, tài chính và chứng khoán cũng như sự cân đối giữa các thành viên kiêm điều hành và các thành viên không điều hành, thành viên độc lập HĐQT.

Danh sách các thành viên HĐQT BSC trong năm 2019 như sau:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT	Lý do
1	Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên	14/11/2014 - 14/09/2018	Miễn nhiệm chủ tịch HĐQT kể từ ngày 20/04/2019
		Chủ tịch	14/09/2018 - 20/04/2019	
2	Ông Ngô Văn Dũng	Chủ tịch	20/04/2019	Được bầu làm chủ tịch HĐQT kể từ ngày 20/04/2019
3	Ông Đỗ Huy Hoài	Ủy viên	17/12/2010	Tái bổ nhiệm từ 28/04/2016
4	Ông Nguyễn Thiều Sơn	Ủy viên	18/11/2015 - 20/04/2019	Miễn nhiệm thành viên HĐQT kể từ ngày 20/04/2019
5	Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên độc lập	20/04/2018	Bổ nhiệm ngày 20/04/2018
6	Bà Nguyễn Thanh Huyền	Ủy viên	20/04/2019	Được bầu làm thành viên HĐQT kể từ ngày 20/04/2019

b. Vai trò, trách nhiệm và hoạt động của HĐQT trong năm 2019

Theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của BSC, HĐQT là cơ quan quản lý của công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

HĐQT luôn xác định vai trò lãnh đạo, định hướng, chỉ đạo, quản lý và giám sát hoạt động kinh doanh của Công ty giữa các kỳ ĐHĐCĐ thường niên theo các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và Điều lệ Công ty, trừ các trường hợp thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT

hoạt động bằng cách ban hành nghị quyết và chỉ đạo Ban Điều Hành thực hiện nghị quyết. Chính sách quản trị của Công ty được thể hiện thông qua việc tuân thủ pháp luật, điều lệ, quy chế quản trị công ty, và bằng các nghị quyết của ĐHĐCĐ và nghị quyết của HĐQT.

Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT phải tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của ĐHĐCĐ và Quy chế Quản trị công ty. Trong trường hợp quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của Pháp luật hoặc Điều lệ Công ty, gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua quyết định đó

phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải đền bù thiệt hại cho Công ty.

Trong năm 2019, nhằm thông qua những vấn đề lớn trong hoạt động của Công ty, HĐQT tiếp tục duy trì các cuộc họp với sự tham gia của các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và một số cán bộ chủ chốt trong Công ty.

Các cuộc họp của HĐQT nhằm mục tiêu bàn bạc, thảo luận và thống nhất các quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT để kịp thời đưa ra những chỉ đạo trong điều hành hoạt động kinh doanh của BSC phù hợp với biến động của thị trường. Theo đó, HĐQT đã tổ chức mười (10) cuộc họp tập trung và ban hành ba mươi ba (33) nghị quyết/quyết định

STT	Số Nghị quyết Quyết định	Ngày	Nội dung
1	113/QĐ-BSC	03/01/2019	Quyết định vv Khen thưởng thành tích đặc biệt/động viên đối với một số tập thể, cá nhân BSC năm 2018
2	116/QĐ-BSC	30/01/2019	Quyết định vv Ban hành Quy trình kiểm toán nội bộ
3	141/QĐ-BSC	14/02/2019	Quyết định vv Cử cán bộ đi công tác nước ngoài
4	160/NQ-BSC	15/02/2019	Nghị quyết vv Triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019
5	188/QĐ-BSC	12/03/2019	Quyết định vv Kế hoạch trang bị tài sản cố định và đầu tư xây dựng cơ bản năm 2019
6	204/NQ-BSC	21/03/2019	Nghị quyết vv Vay vốn
7	205/NQ-BSC	21/03/2019	Nghị quyết vv Vay vốn
8	206/NQ-BSC	22/03/2019	Nghị quyết vv Vay vốn
9	207/NQ-BSC	22/03/2019	Nghị quyết vv Vay vốn
10	208/NQ-BSC	22/03/2019	Nghị quyết vv Vay vốn
11	209/NQ-BSC	22/03/2019	Nghị quyết vv Vay vốn
12	235/QĐ-BSC	10/04/2019	Quyết định vv Phê duyệt kế hoạch đào tạo năm 2019
13	01/NQ-BSC	20/04/2019	Nghị quyết vv Bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ II (2016-2020)
14	356/NQ-HĐQT	08/05/2019	Nghị quyết vv chào bán sản phẩm chứng quyền có bảo đảm của BSC năm 2019 – Đợt 1
15	373/NQ-HĐQT	14/05/2019	Nghị quyết vv thông qua phương án chi tiết và kế hoạch triển khai chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và tiền mặt năm 2018
16	395/QĐ-BSC	22/05/2019	Quyết định vv Đầu tư chứng chỉ tiền gửi
17	396/QĐ-BSC	22/05/2019	Quyết định vv Mua và phân phối trái phiếu doanh nghiệp
18	397/QĐ-BSC	22/05/2019	Quyết định vv phê duyệt kế hoạch mua sắm gói dịch vụ kiểm toán 2019
19	403/QĐ-BSC	30/05/2019	Quyết định vv Bổ nhiệm lại cán bộ
20	418/QĐ-BSC	04/06/2019	Quyết định vv Phân công công tác đối với các thành viên Hội đồng quản trị
21	581/NQ.HĐQT-BSC	04/06/2019	Nghị quyết vv chào bán sản phẩm chứng quyền có bảo đảm của BSC năm 2019 – Đợt 1 (sửa đổi)
22	423/QĐ-BSC	05/06/2019	Quyết định vv Repo chứng chỉ tiền gửi
23	667/QĐ-BSC	12/08/2019	Quyết định vv Giao nhiệm vụ Thư ký Công ty kiêm Người phụ trách quản trị Công ty

24	706/NQ-BSC	16/08/2019	Nghị quyết vv Phê duyệt sử dụng hạn mức tín dụng
25	873/NQ-BSC	08/10/2019	Nghị quyết vv Dự toán chi phí triển khai các hoạt động chuẩn bị cho sự kiện kỷ niệm 20 năm thành lập công ty
26	868/NQ-BSC	07/10/2019	Nghị quyết vv áp dụng Chính sách Quản trị rủi ro
27	953/NQ-BSC	29/10/2019	Nghị quyết vv Vay vốn
28	1018/NQ-BSC	09/12/2019	Nghị quyết vv Phát hành chứng quyền
29	1019/NQ-BSC	09/12/2019	Nghị quyết vv Thuê đơn vị tư vấn
30	1022/NQ-BSC	10/12/2019	Nghị quyết vv Tạm ứng chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2019
31	1023/NQ-BSC	10/12/2019	Nghị quyết vv Thông qua phương án mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ
32	1033/NQ-BSC	18/12/2019	Nghị quyết vv Kế hoạch đào tạo năm 2020
33	1037/NQ-BSC	23/12/2019	Nghị quyết vv Thông qua một số nội dung liên quan đến việc triển khai gói dịch vụ tư vấn

c. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám Đốc

Thông qua các báo cáo định kỳ trên tất cả các mảng hoạt động trong công tác quản trị, các mảng nghiệp vụ quan trọng của công ty, bao gồm hoạt động đầu tư, hoạt động tư vấn tài chính, hoạt động môi giới, ... và các kết luận chỉ đạo của Tổng Giám đốc trong các cuộc họp giao ban hàng tháng/quý. Cụ thể HĐQT đã thực hiện giám sát Ban Điều hành thực hiện các công việc sau:

- Xem xét Kế hoạch kinh doanh năm 2019 do ban Điều hành đệ trình;
- Tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 vào ngày 20/04/2019 đúng quy định của Pháp luật hiện hành;
- Công bố thông tin định kỳ và công bố thông tin bất thường đúng quy định của pháp luật;
- Tìm kiếm ứng viên phù hợp cho vị trí thành viên HĐQT, thành viên ban kiểm soát và đã được ĐHĐCĐ thường niên 2019 phê duyệt. Phân công công việc trong HĐQT phù hợp với chức năng nhiệm vụ và khả năng của từng thành viên;

- Kiện toàn nhân sự Hội đồng quản trị BSC;
- Phân công công tác đối với các thành viên Hội đồng quản trị để nâng cao hiệu quả giám sát của Hội đồng quản trị với Ban điều hành.
- Thực hiện tăng vốn Điều lệ của Công ty từ 1.109.736.440.000 VNĐ lên 1.220.700.780.000 VNĐ và được Ủy ban chứng khoán cấp Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh ngày 11/07/2019.
- Triển khai các nội dung liên quan đến việc tổ chức lễ kỷ niệm 20 năm thành lập công ty BSC.
- Đôn đốc và giám sát tình hình thực hiện Kế hoạch Kinh doanh năm 2019.

3.3. Kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2020

Tình hình kinh tế vĩ mô năm 2019 có những chuyển biến tích cực khi Việt Nam tận dụng cơ hội trước biến động khó lường của cuộc chiến tranh thương mại và lo ngại suy thoái kinh tế. Các động thái hỗ trợ và củng cố hoạt động của thị trường như thông qua Luật Chứng khoán sửa đổi, giới thiệu sản phẩm mới, cùng với kỳ vọng nâng hạng được củng cố, là

các động lực tăng trưởng quan trọng.

Trên tinh thần năm 2020 sẽ là năm BSC tiếp tục tập trung phát triển các nhân tố bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh với mục tiêu xác lập vị thế là một trong những công ty chứng khoán top đầu thị trường, trong năm 2020, HĐQT BSC sẽ tiếp tục đồng hành và sát cánh cùng Ban điều hành để định hướng và chỉ đạo hoạt động kinh doanh của Công ty nhằm giữ vững thành quả đã đạt được và nâng cao năng lực cạnh tranh trên phạm vi toàn Công ty. Cụ thể:

- Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển kinh doanh;
- Hoàn thành tìm kiếm nhà đầu tư tài chính/chiến lược để tăng trưởng quy mô vốn điều lệ, mở rộng các hoạt động kinh doanh, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh của BSC trên thị trường trong nước và khu vực ASEAN;
- Xem xét các điều kiện thị trường và nhu cầu hoạt động kinh doanh, phát hành trái phiếu BSC với kỳ hạn và lãi suất phù hợp để gia tăng tiềm lực tài chính;
- Củng cố và đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty thông qua việc tận dụng mọi cơ hội mới trên TTCK để nghiên cứu, phát triển, đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao chất lượng dịch vụ, mang lại lợi ích tối đa cho khách hàng. Lấy sự hài lòng của khách hàng và đối tác làm thước đo uy tín của BSC và nâng cao hình ảnh thương hiệu BSC;
- Nâng cao công tác quản trị doanh nghiệp, trách nhiệm quản lý và kiểm soát rủi ro trong quản trị, đồng thời nâng cao năng lực của các tiểu ban trực thuộc HĐQT nhằm quản lý rủi ro doanh nghiệp;
- Nâng cao công tác quản trị doanh nghiệp, trách nhiệm quản lý và kiểm soát rủi ro trong quản lý tài chính, kế toán và kiểm toán, đồng thời nâng cao

năng lực của các tiểu ban trực thuộc HĐQT nhằm quản lý rủi ro doanh nghiệp;

- Gia tăng hiệu quả kinh doanh, tỷ suất lợi nhuận, năng suất lao động bình quân đầu người, thu nhập được cải thiện và nâng lên. Lấy mục tiêu mức sống và thu nhập của người lao động làm một trong những mục tiêu điều hành;
- Chuẩn hoá các quy trình nghiệp vụ của Công ty nhằm nâng cao tính hiệu quả, đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật, đặc biệt là đối với phương diện an toàn thông tin, quản lý rủi ro, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ và cho vay ký quỹ;
- Ngoài ra, triển khai hệ thống giao dịch cho các sản phẩm mới cũng là một trong những hoạt động được HĐQT đặc biệt quan tâm;
- Lấy tính minh bạch làm kim chỉ nam cho mọi hoạt động của doanh nghiệp và nâng cao vai trò của thành viên HĐQT độc lập;
- Tham gia các giao dịch tư vấn IPO lớn cho các Doanh nghiệp nhà nước trong thời gian tới, đồng thời quan tâm đến việc mở rộng tư vấn đối với các công ty, dự án FDI. Nghiên cứu thực hiện các giao dịch tư vấn phát hành, niêm yết ra thị trường khu vực và quốc tế trong bối cảnh cộng đồng kinh tế chung ASEAN đang được hình thành;
- Xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực kế thừa ở cấp lãnh đạo điều hành;

IV. BAN KIỂM SOÁT

1. Thành viên Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát nhiệm kỳ II (2016-2020) được bầu tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2016 sau khi BKS nhiệm kỳ I (2011-2015) kết thúc nhiệm kỳ. Thành phần BKS BSC bao gồm ba (03) thành viên. BKS BSC đại diện cho ĐHĐCĐ BSC giám sát hoạt động của HĐQT; đồng thời đóng vai trò kiểm soát các hoạt động tài chính và kinh doanh của Công ty; giám sát tính tuân thủ các quy định pháp luật trong hoạt động nội bộ công ty.

Cơ cấu Ban kiểm soát BSC:

STT	Thành viên Ban Kiểm soát	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS	Lý do
1	Bà Phạm Thanh Thủy	Trưởng ban	11/04/2015 - 20/04/2019	Miễn nhiệm trưởng Ban Kiểm soát kể từ ngày 20/04/2019
2	Bà Lê Phương Thủy	Trưởng ban	20/04/2019	Được bầu làm trưởng Ban Kiểm soát kể từ ngày 20/04/2019
3	Ông Trần Minh Hải	Thành viên	31/07/2011	
4	Bà Hoàng Thị Hương	Thành viên	17/12/2010 – 20/04/2019	Miễn nhiệm trưởng Ban Kiểm soát kể từ ngày 20/04/2019
5	Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	20/04/2019	Được bầu làm thành viên Ban Kiểm soát kể từ ngày 20/04/2019

Thành phần Ban Kiểm soát tại thời điểm hiện tại như sau:



Bà Lê Phương Thủy
Trưởng Ban Kiểm Soát từ 20/04/2019 đến nay

Sinh năm 1982
Thạc sĩ kinh tế, chứng chỉ Kế toán viên
Công tác tại BSC từ năm 2007.
Tỷ lệ sở hữu cá nhân cổ phiếu BSI: 0,0000%



Ông Trần Minh Hải
Thành viên Ban kiểm soát từ ngày 31/07/2011 đến nay

Sinh năm 1973
Cử nhân Tài chính ngân hàng
Công tác tại BIDV từ năm 1997; công tác tại BSC từ năm 1999 và hiện đang là Chuyên viên Phòng Kiểm soát nội bộ BSC
Tỷ lệ sở hữu cá nhân cổ phiếu BSI: 0,0000%



Ông Nguyễn Thanh Tùng
Thành viên Ban kiểm soát từ ngày 20/04/2019 đến nay

Sinh năm 1974
Thạc sĩ kinh tế
Công tác tại BIDV từ năm 2008, hiện đang là Phó Trưởng phòng Ban Kiểm tra và giám sát BIDV.
Tỷ lệ sở hữu cá nhân cổ phiếu BSI: 0,0000%

2. Báo cáo Ban kiểm soát trong năm 2019

Hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2019

BKS của BSC hoạt động theo hình thức trưởng ban chuyên trách các thành viên bán chuyên trách, với tư cách là đại diện cổ đông và được sự hỗ trợ của Hội đồng quản trị (HĐQT) và ban Điều hành, tiếp tục thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và kiến nghị thực hiện những thay đổi cần thiết trong các lĩnh vực quản trị rủi ro và nâng cao chất lượng quản lý doanh nghiệp tại BSC. Trong năm 2019 hoạt động của BKS chủ yếu bao gồm:

- Giám sát hoạt động HĐQT và TGD trong việc điều hành hoạt động kinh doanh và quản trị công ty đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật và Điều lệ hoạt động của Công ty;

- Thực hiện giám sát theo định kỳ tình hình chấp hành nghị quyết ĐHĐCĐ, tình hình kinh doanh và tình hình tài chính năm 2019.

- Xem xét tính hợp pháp, hợp lý, trung thực, mức độ cần trọng trong công tác quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, trong công tác tổ chức kế toán, công tác lập báo cáo tài chính.

- Tham gia các phiên họp định kỳ của HĐQT để nắm bắt và giám sát tình hình quản trị, điều hành hoạt động của công ty.

- Tham gia xem xét và thống nhất các số liệu trong báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính hàng quý, 6 tháng, năm 2019, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị. Ban kiểm soát đánh giá các nội dung của báo cáo tài chính, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã đảm bảo tuân thủ theo các quy định hiện hành và được soát xét bởi công ty kiểm toán độc lập.

- Tham khảo ý kiến về việc lựa chọn công ty kiểm toán độc lập.

- Ngoài ra BKS tham gia các ý kiến đóng góp các biện pháp tổ chức quản lý điều hành hoạt động kinh doanh với HĐQT và Ban Điều hành nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và quản trị rủi ro trong kinh doanh.

Trong năm 2019, BKS đã tổ chức 02 cuộc họp trực tiếp với sự tham gia đầy đủ của các thành viên và thực hiện lấy ý kiến bằng văn bản đối với các công việc còn lại, với các nội dung như sau:

- Xây dựng kế hoạch hoạt động năm của BKS và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên.

- Lấy ý kiến, thực hiện chỉnh sửa và ban hành mới quy định phục vụ hoạt động của Ban Kiểm soát.

- Xem xét, trao đổi lấy ý kiến đánh giá về báo cáo tài chính quý, dự thảo báo cáo tài chính, báo cáo an toàn vốn khả của BSC 6 tháng và cả năm 2019 do kiểm toán độc lập thực hiện;

- Xem xét, trao đổi lấy ý kiến về công tác lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập.

- Phân công chuẩn bị các tài liệu liên quan đến ĐHĐCĐ.

- Xem xét, đánh giá và đưa ra kiến nghị đề xuất trong việc thực hiện nghị quyết Đại hội cổ đông, công tác kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, kết quả hoạt động kinh doanh và hoạt động quản trị điều hành định kỳ hàng quý và năm.

Đánh giá kết quả hoạt động trong năm 2019 của BKS và các thành viên BKS

- Trong năm, BKS đã thực hiện đúng chức trách vai trò quyền hạn theo luật định, Điều lệ công ty và Quy chế hoạt động của BKS trong quá trình giám sát hoạt động của Công ty.

- Đáp ứng yêu cầu thay mặt cổ đông giám sát hoạt

động của Công ty trong năm thông qua giám sát việc quản lý điều hành của HĐQT, TGD và các bộ phận tác nghiệp quản trị rủi ro, kiểm tra nội bộ của Công ty.

- Trưởng BKS và các thành viên trong BKS đã hoàn thành vai trò trách nhiệm trong thực thi kế hoạch mà BKS đề ra cho từng thành viên trong năm.



V. BAN ĐIỀU HÀNH



Ông Đỗ Huy Hoài

Thành viên Hội Đồng Quản Trị tham gia Ban điều hành từ 17/12/2010 đến nay

Năm sinh: 1963
Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng

Kinh nghiệm làm việc:

1988 - 1990	Công tác tại phòng Kinh tế kỹ thuật, Ngân hàng Đầu tư và xây dựng Hà Nội
1990 - 1999	Công tác tại phòng Kinh tế đối ngoại và TT Quốc tế, Ngân hàng Đầu tư và xây dựng Hà Nội
1999 - 2000	Trưởng phòng quản lý khách hàng, Sở Giao Dịch BIDV
2000 - 2001	Trưởng phòng nghiệp vụ BSC
1/2001 - 6/2001	Trưởng phòng quản lý khách hàng, Sở Giao dịch BIDV
2001 - 2003	Trưởng phòng tín dụng 2, Sở Giao dịch BIDV
2003 - 2005	Phó Giám đốc Sở Giao dịch BIDV
2005 - 2006	Giám đốc chi nhánh Quang Trung BIDV
2007 - 2010	Giám Đốc BSC
Từ 01/01/2011- nay	Tổng Giám đốc BSC

Chức vụ đang nắm giữ tại BSC	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Tổng số cổ phiếu BSI nắm giữ tại thời điểm 31/12/2019	
Đại diện sở hữu	29.273.711 cổ phiếu, tương ứng 23,98% số lượng cổ phiếu BSI
Cá nhân sở hữu	2.686 cổ phiếu, tương ứng 0,0022% số lượng cổ phiếu BSI
Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu của tổ chức phát hành:	Bà Lê Phương Lan – Vợ ông Đỗ Huy Hoài – nắm giữ 35.948 cổ phiếu tương ứng 0,03% tỷ lệ cổ phiếu của BSC



Ông Nguyễn Duy Viễn

Phó Tổng Giám đốc từ 01/03/2019 đến nay

Năm sinh: 1979
Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ

Kinh nghiệm làm việc:

12/2000-03/2001	Công tác tại Chi nhánh sở giao dịch 1 BIDV
03/2001-09/2004	Công tác tại Chi nhánh Bắc Hà Nội BIDV
10/2004-08/2007	Công tác tại Ban Tín dụng BIDV
08/2007-11/2007	Phó Trưởng phòng - Phòng Pháp chế tín dụng - Ban Tín dụng BIDV
11/2007-12/2017	Trưởng phòng công ty CP cho thuê máy bay (VALC)
01/2018-03/2019	Phó Giám đốc - Ban Khách hàng doanh nghiệp lớn - Khối ngân hàng bán buôn BIDV
1/3/2019-nay	Phó Tổng Giám đốc BSC

Chức vụ đang nắm giữ tại BSC	Phó Tổng giám đốc
Tổng số cổ phiếu BSI nắm giữ tại thời điểm 31/12/2019	
Đại diện sở hữu	0,0000%
Cá nhân sở hữu	0,0000%
Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu của tổ chức phát hành:	Không có



Bà Ngô Thị Phong Lan

Phó Tổng Giám đốc từ 27/10/2014 đến nay

Năm sinh: 1978
Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ

Kinh nghiệm làm việc:

06/2001 - 05/2005	Chuyên viên P.Phân tích - Chi nhánh Công ty BSC
06/2005 - 12/2006	Phó Trưởng phòng Nghiên cứu và Phát triển - Chi nhánh Công ty BSC
12/2006-05/2007	Trưởng phòng Nghiên cứu và Phát triển - Chi nhánh công ty BSC
06/2007-12/2010	Trưởng phòng Đầu tư và Tư vấn tài chính - Chi nhánh công ty BSC
01/2011-03/2011	Trưởng phòng Tư vấn tài chính - Chi nhánh công ty BSC
03/2011-06/2014	Tổng Giám đốc công ty Chứng khoán CVS
06/2014-10/2014	Trợ lý Tổng Giám đốc BSC
10/2014-nay	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc chi nhánh BSC

Chức vụ đang nắm giữ tại BSC Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc chi nhánh BSC

Tổng số cổ phiếu BSI nắm giữ tại thời điểm 31/12/2019

Đại diện sở hữu	0,000%
Cá nhân sở hữu	12.800 cổ phiếu tương đương 0,01% số lượng cổ phiếu BSC
Những người có liên quan nắm giữ cổ phiếu của tổ chức phát hành:	Không có

VI. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

1. Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát BSC năm 2019 được ĐHĐCĐ phê duyệt tại Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2019. Trên cơ sở hoạt động thực tế của HĐQT, BKS, Công ty đã thực hiện thanh toán thù lao (trước thuế Thu nhập cá nhân) cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát như sau:

Thành viên chuyên trách:

Hưởng lương theo quy chế thu nhập của công ty. Trong đó tổng chi phí lương, chi phí hoạt động cho Thành viên độc lập HĐQT chuyên trách, thành viên HĐQT chuyên trách, Trưởng ban kiểm soát không quá 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng Việt Nam). Thành viên không chuyên trách:

- Chủ tịch HĐQT : **5.000.000 đồng**/tháng
- Thành viên HĐQT : **3.000.000 đồng** /tháng
- Thành viên BKS : **1.000.000 đồng**/tháng

Ghi chú: Mức thù lao chi trả cho thành viên HĐQT, BKS là trước thuế thu nhập cá nhân
Phụ cấp tham gia hội họp thực hiện:

Thành viên HĐQT và BSK : **2.000.000 đồng**/người/lần họp

Theo đó, tổng thù lao, phụ cấp hội họp thực hiện chi trả cho HĐQT và BKS BSC năm 2019 là 2.203.641.919 VNĐ VND (Hai tỷ, hai trăm linh ba triệu, sáu trăm bốn mươi một nghìn, chín trăm mười chín đồng).

2. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

Năm nay: **8.229.452.957 VND**
Năm trước: **8.592.273.266 VND**
Tỷ lệ phần trăm gia tăng trong tổng tỷ lệ thù lao hằng năm: -4,22%

3. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không phát sinh

Trong năm BSC đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2018 với tỷ lệ 10% cho các cổ đông. Việc chi trả cổ tức này không làm thay đổi sở hữu của các thành viên có liên quan.

4. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không phát sinh



C. BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2019

TIỀN PHONG

Liên tục cải tiến, không ngừng đổi mới sáng tạo; luôn chú trọng ứng dụng công nghệ hiện đại trong phát triển sản phẩm và nâng cao chất lượng dịch vụ; đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng; giữ vững vị thế tiên phong, đóng góp vào sự phát triển chung của thị trường chứng khoán là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của BSC

I. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ VĨ MÔ VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

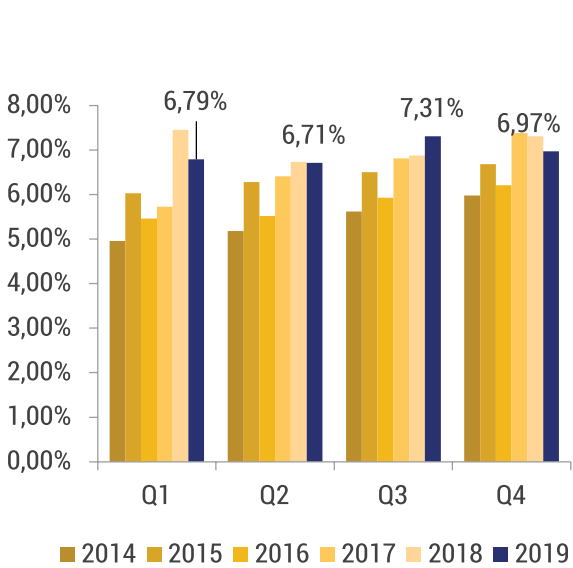
1. Bức tranh vĩ mô năm 2019

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

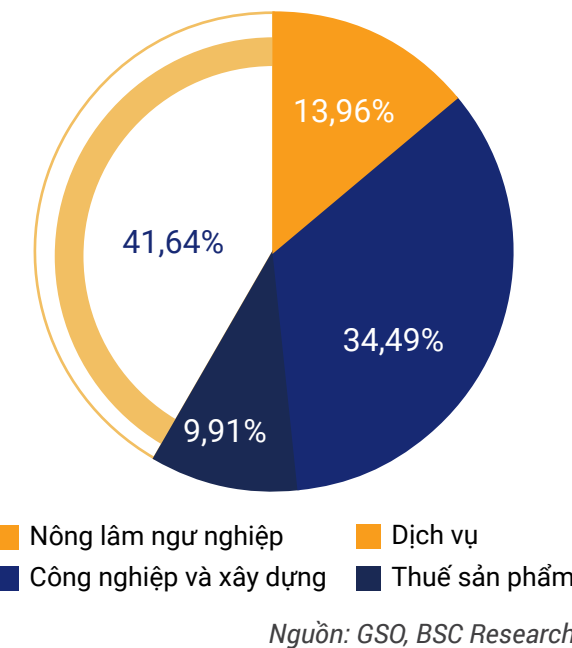
• GDP 2019 đạt 7,02%, hoàn thành kế hoạch Quốc hội đề ra.

• Chỉ số IIP năm 2019 tăng trưởng thấp hơn so với hai năm 2017 và 2018

Đồ thị: GDP qua các năm (2014-2019)



Đồ thị: Cơ cấu tổng sản phẩm 2019 (%)

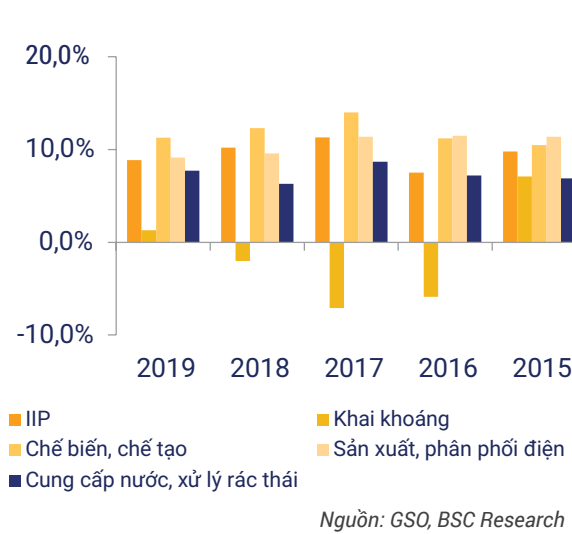


Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2019 tăng **7,02%** YoY

Quý I tăng **6,82%**
Quý II tăng **6,73%**
Quý III tăng **7,48%**
Quý IV tăng trưởng **6,97%**

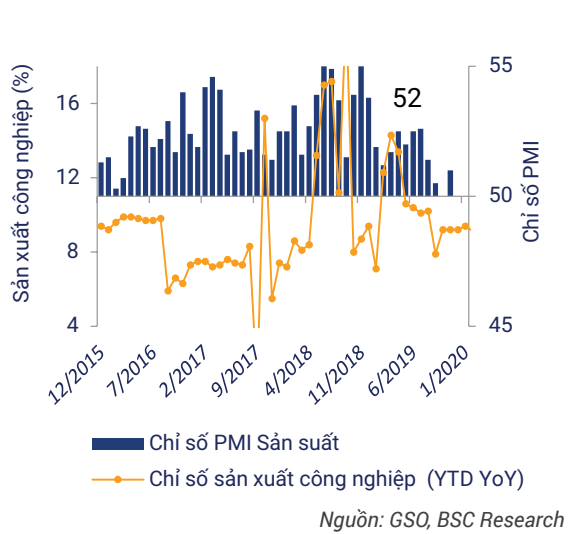
Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) năm 2019 ước tính tăng **8,86%** so với năm trước, thấp hơn mức tăng 10,2% của năm 2018. Điểm sáng tăng trưởng tiếp tục là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,29% và đóng góp 2,33 điểm phần trăm vào mức tăng chung của IIP.

Đồ thị: Tăng trưởng ngành công nghiệp các năm



Chỉ số PMI tháng 12 tăng trở về mức 50,8 sau khi giảm từ mức 50,5 của tháng 10, và thấp hơn mức trung bình của năm là 51,5 điểm (mức TB năm 2018 là 53,7 điểm).

Đồ thị: Chỉ số sản xuất công nghiệp và PMI



Sản lượng hàng hóa tăng trở lại lần đầu tiên sau 3 tháng 8, 9, 10 của năm 2019. Số lượng đơn đặt hàng mới cũng tăng nhanh hơn. Việc làm cũng tăng trở lại khi bước vào giữa quý cuối của năm. Trong khi đó, tốc độ tăng chi phí đã giảm bớt thành mức thấp của 11 tháng, với giá cả đầu ra giảm tương ứng.

Lạm phát

CPI tháng 12 là +1,4% so với tháng trước và tăng 5,23% so với cùng kỳ năm trước do 9/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng giá. Tính đến hết tháng 12, chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2019 là 2,79% so với bình quân năm 2018 và đáp ứng được mục tiêu quốc hội đề ra.

CPI bình quân năm 2019 tăng do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

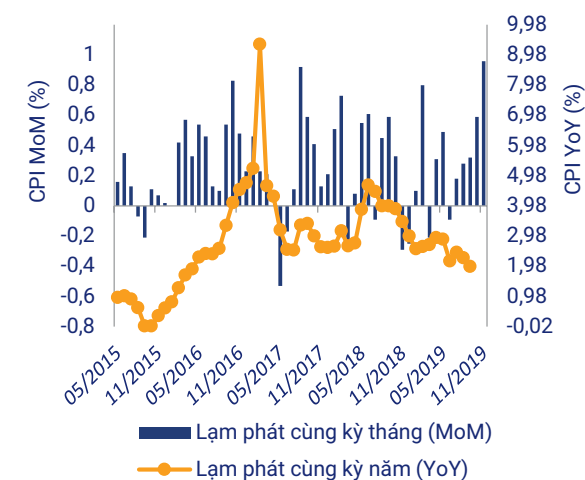
- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng cao nhất

3,42%, chủ yếu do nhóm thực phẩm tăng 4,41% (làm CPI chung tăng 1%).

- Nhóm giao thông tăng 0,61% do ảnh hưởng từ đợt điều chỉnh tăng giá xăng, dầu vào thời điểm 30/11/2019 và điều chỉnh giảm vào thời điểm 16/12/2019 làm giá xăng, dầu tăng 1,27% (tác động làm CPI chung tăng 0,05%).

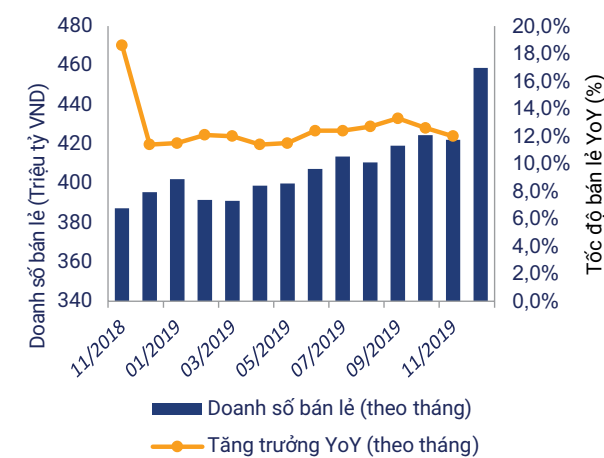
- Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,43% do giá gas trong nước tăng 1,03% và giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,37%.

Đồ thị: Diễn biến CPI qua các năm



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 12 ước đạt 433,2 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so với tháng trước và tăng 12% so với cùng kỳ năm trước.

Đồ thị: Doanh số bán lẻ



Nguồn: GSO, BSC Research

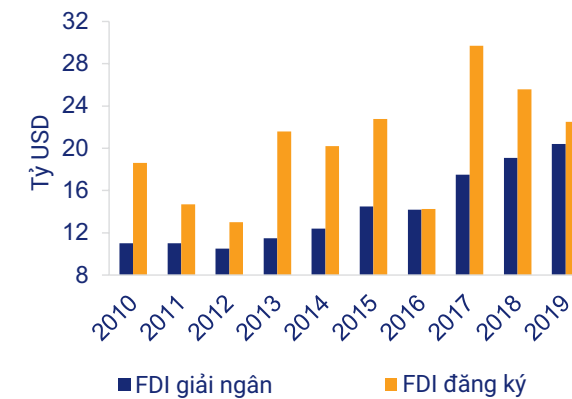
Tính chung cả năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 4.940,4 nghìn tỷ đồng, tăng 11,8% so với năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 9,2% (năm 2018 tăng 8,4%)

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

- FDI đăng ký năm 2019 đạt mức 22,5 tỷ USD (-11,2% YoY) so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, vốn FDI giải ngân năm 2019 tăng 6,7% so với năm ngoái và đạt 20,4 tỷ USD.

- Vốn FDI tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp chế biến chế, chế tạo, chiếm 72,2%.

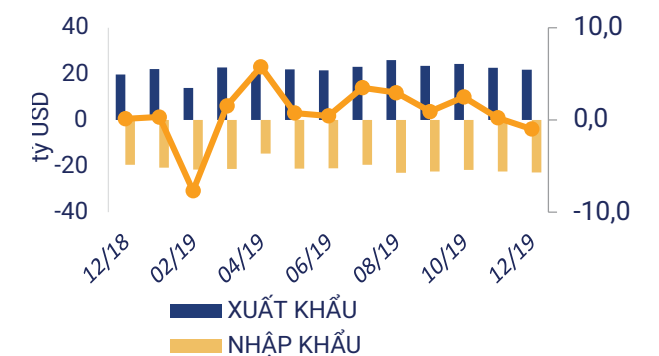
Đồ thị: FDI thực hiện và đăng ký các năm



Tổng vốn FDI đăng ký mới và tăng thêm đến hết 20/12/2019 của 3,883 dự án (+27,5% YoY) đạt 16,7 tỷ USD (-6,8% YoY), cộng với 5,8 tỷ USD vốn đăng ký điều chỉnh của 1.381 dự án đã cấp phép trong các năm trước.

- Tính đến hết 11T2019, Hồ Chí Minh thu hút vốn đầu tư 1,43 tỷ USD vốn FDI, chiếm 9,76%, dẫn đầu cả nước.

Đồ thị: Xuất nhập khẩu (tỷ USD)



Như vậy, tổng số vốn FDI đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm đạt 22,5 tỷ USD (-12,1% YoY).

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2019 ước tính đạt 20,4 tỷ USD, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm 2018.

Thương mại, Xuất nhập khẩu

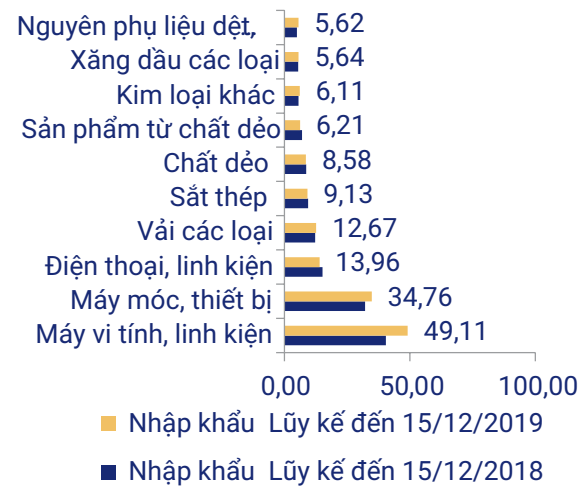
• Cả năm 2019, cán cân thương mại Việt Nam ước tính xuất siêu 9,9 tỷ USD.

Đồ thị: Top 10 mặt hàng xuất khẩu năm 2019 (tỷ USD)



• Kim ngạch xuất khẩu cả năm 2019 đạt 263,45 tỷ, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước trong khi kim ngạch nhập khẩu đạt 253,51 tăng 7% so với cùng kỳ năm trước.

Đồ thị: Top 10 mặt hàng nhập khẩu năm 2019 (tỷ USD)



Nguồn: GSO, BSC Research

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2019 ước đạt 516,69 tỷ USD tăng +7,3% YoY, cán cân thương mại ước tính sẽ đạt mức kỷ lục, thặng dư 9,9 tỷ USD trong năm 2019, tăng khá mạnh so với mức 6,8 tỷ

USD của năm 2018. Thành quả này đạt được do ảnh hưởng từ chiến tranh thương mại Hoa kỳ-Trung Quốc gây mức tăng trưởng thị phần Máy vi tính, linh kiện và máy móc thiết bị khác.

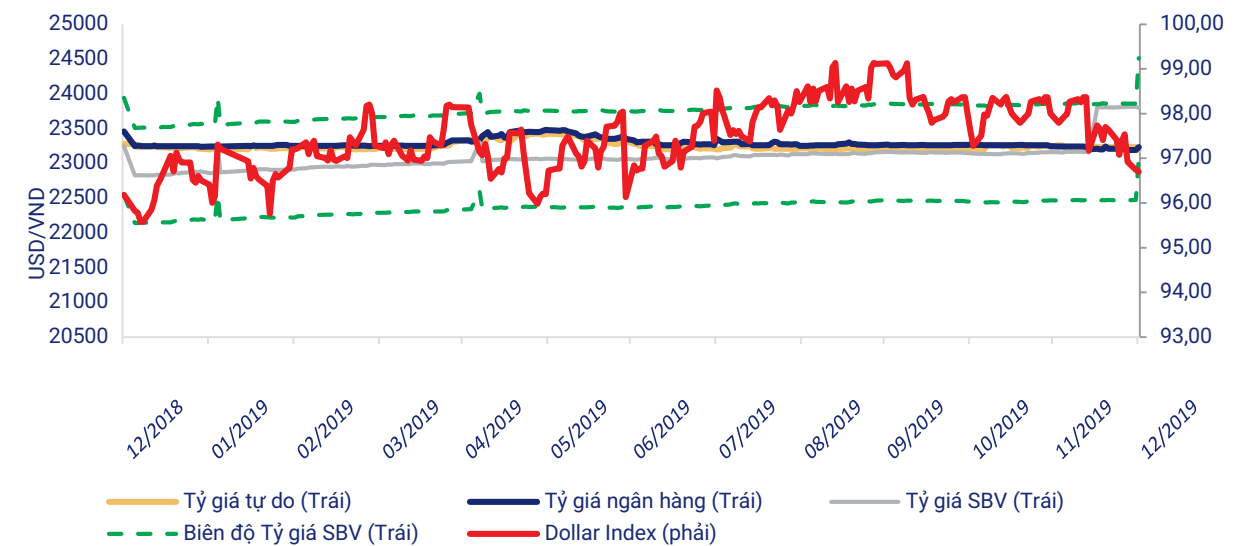
Thị trường ngoại hối

Tỷ giá USD/VND duy trì xu hướng đi ngang trong năm 2019 do ảnh hưởng của diễn biến chiến tranh thương mại Hoa kỳ-Trung Quốc và chính sách tài chính nới lỏng của FED. Tính đến ngày 31/12, đối với USD/VND, tỷ giá liên ngân hàng giảm nhẹ -0,98% YTD, trong khi tỷ giá tự do cũng giảm nhẹ -0,39% YTD. Đà giảm của tỷ giá USD/VND tăng sau khi FED phát tín hiệu giảm lãi suất, tạo áp lực tăng lên VND.

Ảnh hưởng từ căng thẳng thương mại giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ tạo áp lực giảm chung lên giá trị đồng tiền các nước.

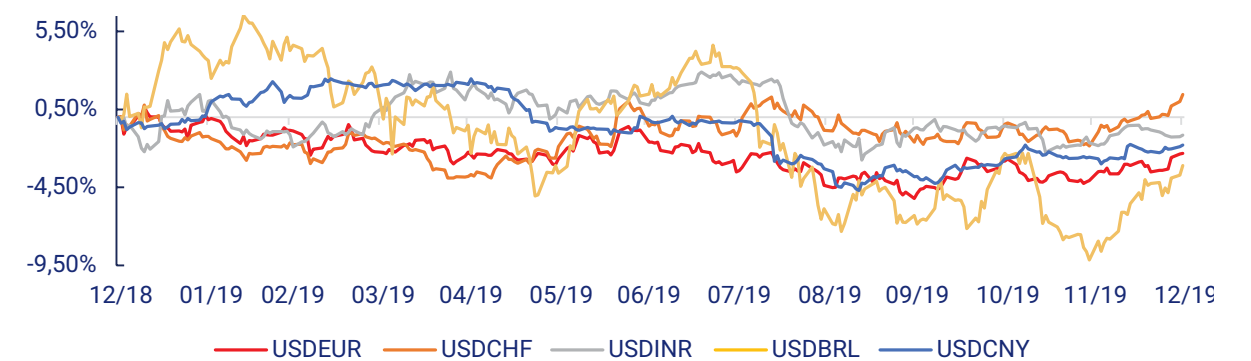
Từ đầu năm đến ngày 31/12/2019, chỉ số Dollar Index (DXY) tăng 0,54% và đồng USD đều tăng giá so với nhiều đồng tiền khác như CNY (-1,79%); EUR (-2,32%), CHF (1,46%), INR (-1,14%), và BRL (-3,09%).

Đồ thị: Diễn biến tỷ giá USD/VND



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Đồ thị: Diễn biến tỷ giá USD/VND



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Ngân hàng – Lãi suất

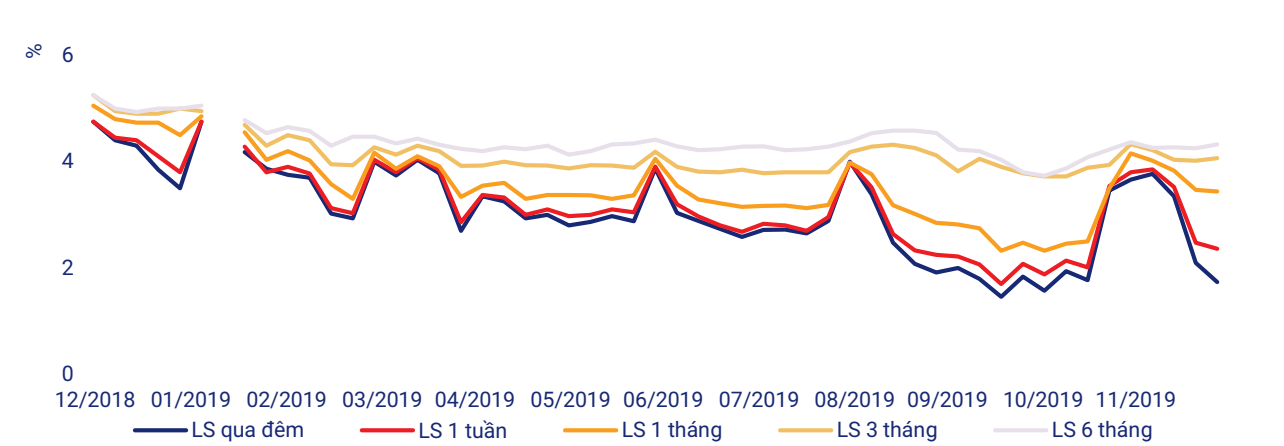
- Tăng trưởng tín dụng 2019 đạt khoảng 13% giảm so với mức 14% của năm 2018.
- Lãi suất huy động bắt đầu có xu hướng giảm vào hai tuần cuối năm theo Quyết định số 2415 của NHNN.

Áp lực lãi suất lên hệ thống ngân hàng năm 2019 giảm bớt do thông tin FED hạ lãi suất và tình trạng căng thẳng chiến tranh thương mại tiến triển theo hướng tích cực giai đoạn cuối năm. Thanh khoản

ngân hàng dồi dào hơn và chịu ít áp lực từ việc tăng tỷ giá USD/VND so với 2018.

Lãi suất huy động ngắn hạn bắt đầu giảm vào tháng 11 sau khi NHNN giảm lãi suất huy động tối đa đối với các kỳ ngắn hạn. Mặt bằng lãi suất cho vay phổ biến của các lĩnh vực ưu tiên ở mức 6% - 9%/năm đối với ngắn hạn, 9% - 11%/năm đối với trung và dài hạn. Lãi suất cho vay các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường ở mức 4,5% - 5,5%/năm đối với ngắn hạn; 5,2 - 7,7% đối với lãi suất trung hạn và 6,0% - 8,6%/năm đối với lãi suất dài hạn.

Đồ thị: Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng: So sánh lãi suất cho vay các kỳ hạn

VND ngắn hạn	6,0 - 9,0	6,0 - 9,0	0,0
VND trung, dài hạn	9,0 - 11,0	9,0 - 11,0	0,0
USD ngắn hạn	2,8 - 4,7	3,0 - 4,7	0,2
USD trung, dài hạn	4,5 - 6,0	4,5 - 6,0	0,0

Bảng: So sánh lãi suất cho vay các kỳ hạn

VND			
KKH - 1 tháng	0,5 - 1,0	0,2 - 0,8	0,0
1 tháng - 6 tháng	4,5 - 5,5	4,3 - 5,0	(0,2)-(0,5)
6 tháng - 12 tháng	5,5 - 6,5	5,5 - 7,0	0,5
Trên 12 tháng	6,6 - 7,3	6,6 - 7,5	0,2
USD			
Dân cư	0	0	0
Tổ chức	0	0	0

Nguồn: FiinPro, BSC research

2. Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2019

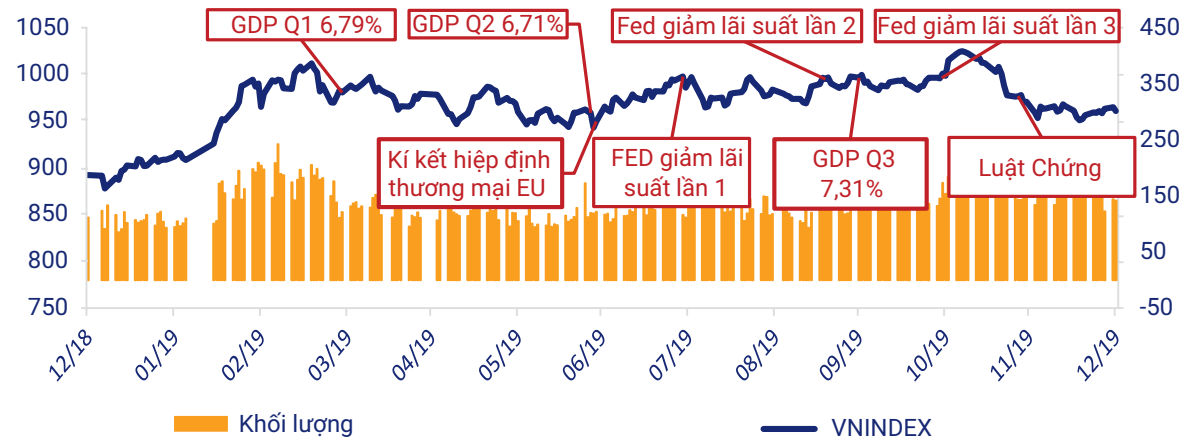
Năm 2019 là một năm nhiều biến động của thị trường chứng khoán Việt Nam. Trong những tháng đầu năm, chỉ số hồi phục từ vùng giá thấp của 2018 nhờ KQKD cải thiện và dòng tiền ngoại đổ mạnh vào thị trường. Trong khoảng thời gian còn lại, chỉ số chủ yếu đi ngang trong những nhịp giằng co và hồi phục ngắn hạn về mốc 1.000 điểm. Những tín hiệu vĩ mô tích cực trong nước dường như chưa thể nâng đỡ tâm lý thị trường.

Dòng vốn ngoại vẫn đóng vai trò dẫn dắt thị trường chứng khoán Việt Nam trong 2019 với mức mua ròng 7.339 tỷ đồng trên cả 3 sàn tương ứng với 315 triệu USD, giảm -83% YoY. Quy mô vốn hóa của cả 3 sàn đạt 4.427,25 nghìn tỷ đồng tương đương 190 tỷ USD, tăng +10,64% so với năm 2018. Thanh khoản bình quân trên HSX và HNX đạt 4.444 tỷ đồng/phiên, giảm mạnh so với mức 6.283 tỷ đồng/phiên trong 2018, tương ứng với mức giảm -29,3%.

Theo dòng sự kiện

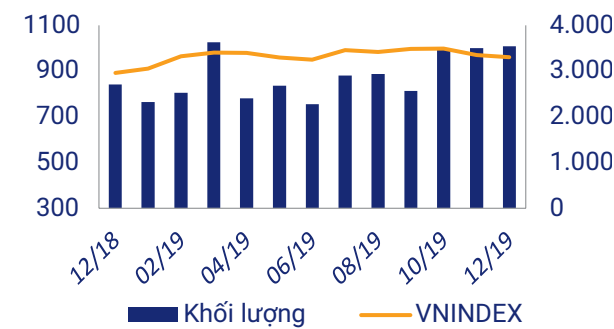
Xuất phát từ khu vực tích lũy vào cuối năm 2018, trong năm 2019, hai chỉ số chứng khoán trên HSX và HNX ghi nhận mức tăng giảm trái chiều lần lượt là +7,67% và -1,65%. So với sự biến động mạnh của các năm trước, thị trường gần như đi ngang xen kẽ với các nhịp tăng giảm ngắn cùng thanh khoản sụt giảm. Giá trị giao dịch bình quân 1 phiên trên cả hai sàn đạt 4.444 tỷ đồng, tương đương với 191 triệu USD, giảm -29,30% so với năm 2018.

Đồ thị: VN-Index theo dòng sự kiện

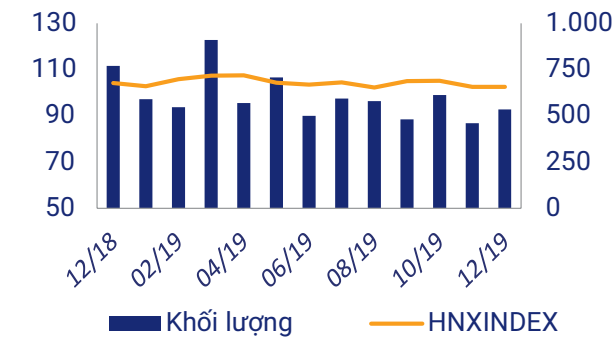


Nguồn: BSC Research

Đồ thị: Diễn biến VN-Index



Đồ thị: Diễn biến HNX-Index



Nguồn: HNX, HSX, Bloomberg, BSC Research

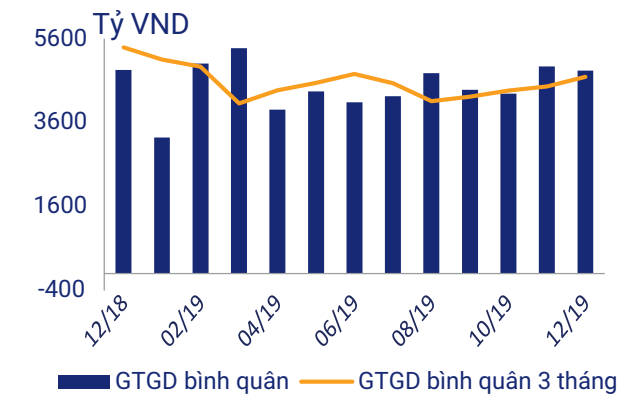
Thống kê Thị trường 2019

Thanh khoản Thị trường

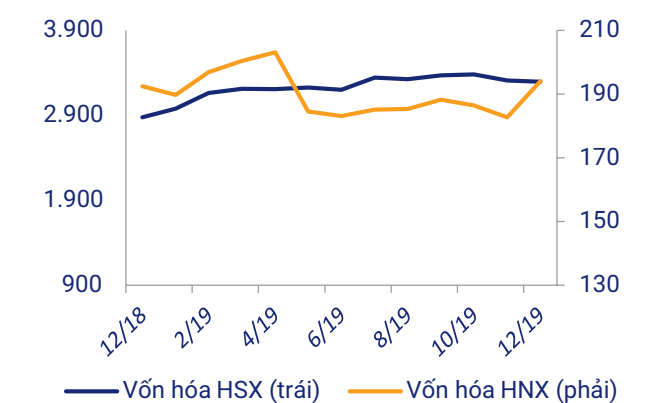
Tính đến 31/12/2019, thanh khoản bình quân cả năm trên HSX và HNX đạt 4.444 tỷ đồng/ phiên, giảm mạnh so với mức 6.283 tỷ đồng/phiên trong 2018, tương ứng với mức giảm -29,3%. Thanh khoản tăng mạnh và đạt mức cao nhất vào tháng 3 với mức thanh khoản trung bình đạt 5.347 tỷ đồng/ phiên. Đây

cũng là tháng VN-Index lần đầu tiên vượt ngưỡng 1.000 điểm. Tuy vậy, tâm lý hưng phấn của thị trường không duy trì được lâu khi chỉ số nhanh chóng lùi về vùng giá thấp trong năm và đi ngang trong sáu tháng tiếp theo. Điều này dẫn đến việc thanh khoản bình quân trên thị trường trong các tháng này chỉ ở mức xấp xỉ 4.500 tỷ đồng/ phiên. Việc thiếu vắng các thương vụ IPO hay thoái vốn lớn trong năm nay cũng đã có ảnh hưởng kém tích cực đến giá trị giao dịch của thị trường.

Đồ thị: Giá trị giao dịch bình quân 2019



Đồ thị: Quy mô vốn hóa thị trường



Nguồn: HNX, HSX, Bloomberg, BSC

Quy mô Thị trường

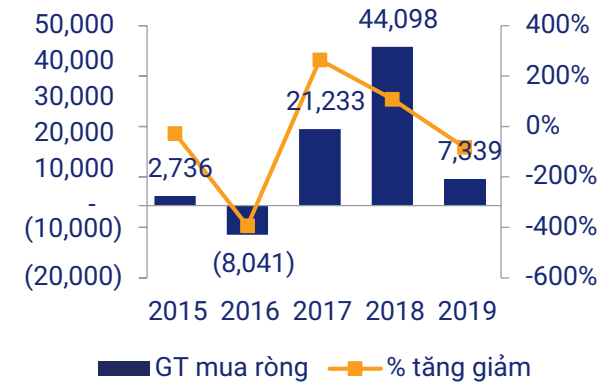
Tính đến hết ngày 31/12/2019, quy mô vốn hóa của cả ba sàn đạt 4.427,25 nghìn tỷ đồng tương đương 190 tỷ USD, tăng +10,64% so với năm 2018.

Quy mô vốn hóa sàn UPCOM tiếp tục áp đảo so với sàn HNX và đạt 952,57 nghìn tỷ, tăng nhẹ +2,1% YoY. HNX đạt 194,75 nghìn tỷ đồng tăng nhẹ +1,2% YoY. Công tác cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước chứng lại trong năm qua đã ảnh hưởng tới tốc độ tăng trưởng vốn hóa của sàn UPCOM.

Giao dịch khối ngoại

Dòng vốn ngoại tiếp tục đóng vai trò dẫn dắt và định hướng trong năm 2019 nhất là trong giai đoạn nửa đầu năm và đạt đỉnh điểm vào tháng 5. Động thái mua ròng của khối ngoại chỉ diễn ra trong 7 tháng đầu năm. Tính đến 31/12, khối ngoại đã mua ròng 7.339 tỷ đồng trên cả 3 sàn tương ứng với 315 triệu USD, -83% YoY. Hoạt động rút ròng của khối ngoại diễn ra trong 5 tháng cuối năm 2019, đặc biệt với các tháng 8, 10, 12 ghi nhận mức bán ròng trên 1.000 tỷ mỗi tháng. Trái ngược với năm ngoái, dòng vốn ngoại đang có sự phân bổ tới các thị trường khác trong khu vực ngoài Việt Nam, đặc biệt hướng tới các nước thuộc chỉ số thị trường mới nổi.

Đồ thị: GTGD ròng khối ngoại 2015-2019

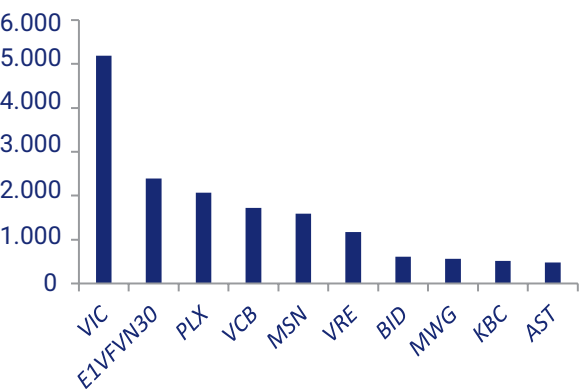


Bảng: Dòng vốn ngoại tại châu Á (triệu USD)

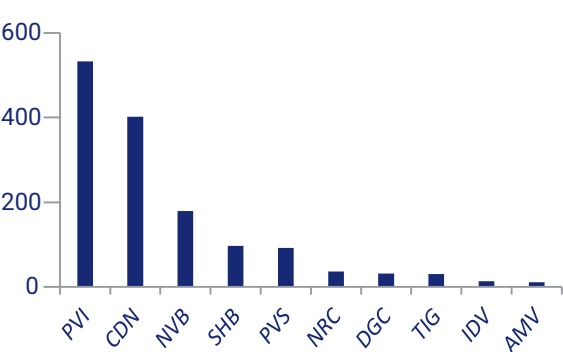
Quốc gia	Tháng 12	Quý 4	YtD
Ấn Độ	1.139	6.350	14.511
Indonesia	571	(191)	3.465
Nhật Bản	(965)	39.475	(28)
Malaysia	(244)	(730)	(2.635)
Philippines	(173)	(358)	(240)
Hàn Quốc	1.024	(2.208)	924
Đài Loan	1.059	7.115	9.449
Thái Lan	(811)	(1.323)	(1.495)
Việt Nam	(51)	(179)	182

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Đồ thị: Top 10 cổ phiếu mua ròng ĐTNN trên HOSE

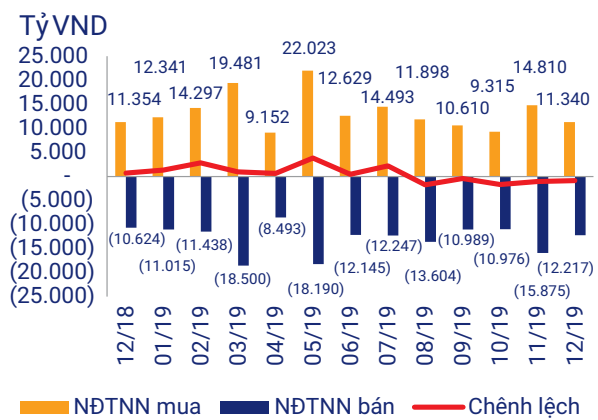


Đồ thị: Top 10 cổ phiếu mua ròng ĐTNN trên HNX

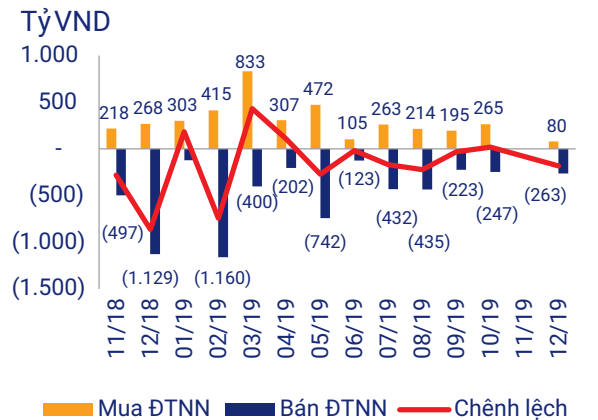


Nguồn: FiinPro, BSC Research

Đồ thị: Diễn biến giao dịch khối ĐTNN trên HSX

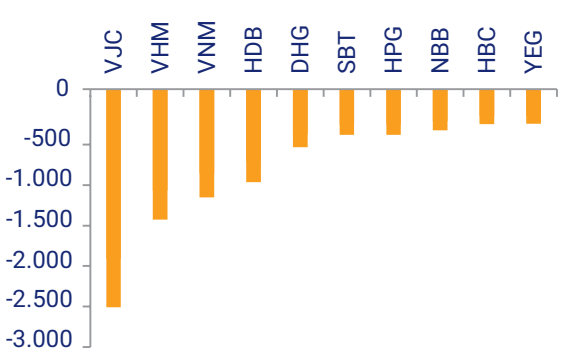


Bảng: Diễn biến giao dịch khối ĐTNN trên HNX

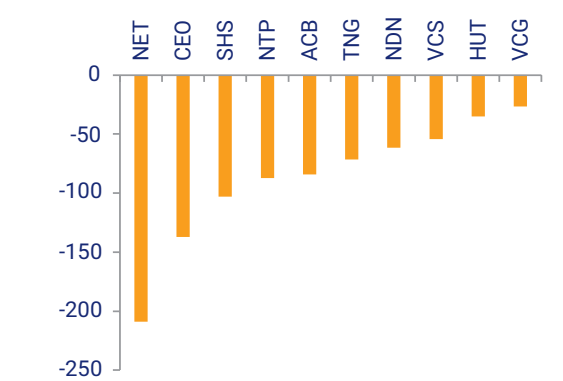


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Đồ thị: Top 10 cổ phiếu bán ròng ĐTNN trên HOSE



Đồ thị: Top 10 cổ phiếu bán ròng ĐTNN trên HNX



Nguồn: FiinPro, BSC Research

II. BÁO CÁO VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA BSC

1. Tổng quan hoạt động của công ty trong năm 2019

Trải qua một năm hoạt động với nhiều biến động từ thị trường kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán, cùng với sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các CTCK có vốn nước ngoài, tuy nhiên thị phần môi giới chứng khoán của BSC vẫn được duy trì ở mức ổn định. Thị phần môi giới chứng khoán của BSC vẫn nằm trong Top 10 CTCK có thị phần môi giới cổ phiếu lớn nhất quý 4/2019 trên sàn HOSE, giữ vững vị thế TOP 1 thị phần môi giới trái phiếu chính phủ trên sàn HNX và đứng Top 7 trên sàn Upcom trong năm 2019.

Tổng doanh thu năm 2019 đạt 608 tỷ đồng, giảm 33,3% so với năm 2018. Lợi nhuận trước thuế đạt 136,5 tỷ đồng, giảm 43,3% so với thực hiện năm 2018 và đạt 62% kế hoạch kinh doanh được ĐHCĐ giao. Lợi nhuận sau thuế thực hiện đạt 113,4 tỷ đồng, giảm 52% mức thực hiện năm 2018. Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2019 chịu nhiều

rủi ro do ảnh hưởng của chiến tranh thương mại và chủ nghĩa bảo hộ, thanh khoản thị trường năm 2019 sụt giảm mạnh, thị trường xuất hiện ngưỡng tâm lý 1,000 điểm phản ánh tâm lý thận trọng của nhà đầu tư. Ngoài ra hoạt động cổ phần hóa, thoái vốn, niêm yết mới trong năm 2019 diễn ra ảm đạm, thiếu động lực tăng trưởng cho thị trường chứng khoán. Điều này đã tác động trực tiếp tới kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều công ty chứng khoán, trong đó có BSC. Do đó, kết quả kinh doanh của BSC đạt được trong năm 2019 phù hợp với điều kiện và diễn biến của thị trường chứng khoán.

BSC luôn đề cao việc nghiêm túc tuân thủ các quy định của pháp luật về hoạt động môi giới chứng khoán, cũng như hoạt động cho vay, ký quỹ. Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (theo TT 87/2017) được giữ ở mức cao. Tại thời điểm 31/12/2019, tỷ lệ an toàn vốn khả dụng của Công ty là 627% ở vào nhóm tốt (≥180%) theo quy định của UBCKNN.

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2019	2018
Tổng doanh thu	608.350	911.959
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	310.821	537.871
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.510	22.986
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	98.047	127.140
Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	1.008
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	136.767	204.063
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	445	3.708
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	225	54
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30.436	10.978
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.099	4.153
Lợi nhuận trước thuế	136.509	240.967
Lợi nhuận sau thuế	113.442	195.476

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	2019	2018
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	2,30	5,21
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
- Hệ số nợ/Tổng tài sản	42,28%	18,02%
- Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	73,24%	21,98%
3. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu hoạt động	18,65%	21,43%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	8,04%	14,78%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	5,47%	9,52%
4. Chỉ tiêu cho một đơn vị cổ phiếu		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	976	1.605
- Giá trị sổ sách trên một cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	11.305	12.998

Tổng tài sản của BSC trong năm 2019 đạt 2.391 tỷ đồng, tăng 35,88% so với tổng tài sản năm 2018. Nguyên nhân là do, tài sản tài chính ngắn hạn của

BSC tăng 40.72% trong năm 2019, vì BSC đầu tư vào trái phiếu chính phủ niêm yết và gia tăng các khoản cho vay tài chính.

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2019	2018	Thay đổi
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.323.767	1.651.318	40,72%
I. Tài sản tài chính	2.322.470	1.648.368	40,90%
II. Tài sản ngắn hạn khác	1.297	2.950	-56,04%
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	66.834	108.054	-38,15%
I. Tài sản tài chính dài hạn	-	50.096	-100,00%
II. Tài sản cố định	23.000	18.721	22,86%
III. Tài sản dài hạn khác	43.834	39.237	11,72%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2.390.601	1.759.372	35,88%
A. NỢ PHẢI TRẢ	1.010.648	317.045	218,77%
I. Nợ phải trả ngắn hạn	1.010.648	317.045	218,77%
II. Nợ phải trả dài hạn	-	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.379.953	1.442.327	-4,32%
I. Vốn chủ sở hữu	1.379.953	1.442.327	-4,32%
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.390.601	1.759.372	35,88%

Điểm sáng trong hoạt động kinh doanh của BSC

Năm 2019 là năm BSC chủ động nghiên cứu và triển khai nhiều dự án sản phẩm mới. BSC đã đưa vào vận hành 06 sản phẩm mới, có ý nghĩa trước mắt và dài hạn, giúp đa dạng hóa nguồn thu cho công ty, tạo nền tảng cho giai đoạn phát triển tới của thị trường:

- **Sản phẩm i-Broker:** Sản phẩm i-Broker ra mắt tháng 1/2019, tích hợp công cụ khuyến nghị, phân tích, tìm kiếm và tra cứu vượt trội các thông tin thị trường một cách toàn diện, hỗ trợ toàn diện cho các nhà đầu tư. Bên cạnh 4 bot tư vấn bao gồm phân tích cơ bản, phân tích định lượng, báo cáo phân tích và phân tích phái sinh, BSC đã nghiên cứu và đưa vào thử nghiệm bot chat mới **“BiBroker - Bộ lọc thị trường”** – cung cấp những thông tin về ngành, thị trường, doanh nghiệp dưới dạng đồ thị, bảng biểu một cách linh hoạt, sinh động, đồng thời hỗ trợ các tính năng lọc để đưa ra kết quả nhanh, chính xác nhất, dự kiến ra mắt vào thời điểm đầu năm 2020.

- **Sản phẩm i-Invest:** Sản phẩm i-Invest ra mắt vào tháng 4/2019 – là công cụ đặc lực hỗ trợ nhà đầu tư xây dựng và quản lý danh mục đầu tư. BSC liên tục nghiên cứu, cập nhật và phát triển đa dạng các danh mục đầu tư, đáp ứng nhu cầu ngày càng phức tạp của khách hàng. Hiện tại BSC đã phát triển tổng cộng **45 danh mục đầu tư** bao gồm 20 danh mục đầu tư theo chủ đề, 18 danh mục theo mục tiêu và 7 danh mục theo rủi ro. Tính đến thời điểm hiện tại, sản phẩm i-Invest của BSC đã thu hút được một lượng lớn khách hàng quan tâm và sử dụng dịch vụ.

- **Sản phẩm chứng chỉ quỹ:** Xu hướng đầu tư chứng chỉ quỹ ngày càng phổ biến hơn trên thị trường chứng khoán và được nhiều người quan tâm do đây là sản phẩm có chi phí đầu tư thấp, tính thanh khoản tốt và mức độ minh bạch của các cổ phiếu trong rổ ETF cao. Trong năm 2019, BSC đã tiếp xúc và hợp tác với các công ty quản lý quỹ như VinaCapital, SSIAM, VFM trong việc tạo lập và phân phối chứng chỉ quỹ. Việc tham gia cung cấp sản phẩm mở rộng hoạt động kinh doanh của BSC, không chỉ đem lại

phí môi giới, hoạt động tạo ra cơ hội phát triển thêm khách hàng cho BSC, đặc biệt là nhóm khách hàng nước ngoài.

- **Sản phẩm chứng quyền có đảm bảo:** Tháng 6/2019, BSC trở thành 1 trong 2 CTCK đầu tiên được UBCKNN cấp phép phát hành chứng quyền có đảm bảo. Mã chứng quyền của BSC là mã đầu tiên đảo hạn trên thị trường với mức lãi cho nhà đầu tư lên tới 250%.

- **Sản phẩm Ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán – iFortune:** được chính thức ra mắt từ tháng 11/2019. Sản phẩm hướng tới đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng, đặc biệt là nhóm khách hàng VIP và khách hàng giàu có trong hệ thống BIDV. Sản phẩm mang lại nhiều lợi ích như tăng trưởng doanh thu, thị phần môi giới; hoàn thiện chuỗi sản phẩm; và nâng cao giá trị thương hiệu của BSC trên thị trường tài chính.

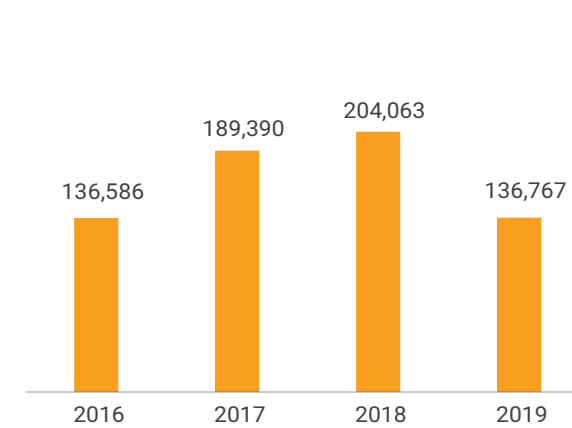
- **Hệ thống Open APIs** - cầu nối giữa hệ thống phân tích của các đối tác Fintech với hạ tầng giao dịch của các công ty chứng khoán, qua đó mở rộng dịch vụ môi giới của mình ra ngoài phạm vi khách hàng truyền thống của BSC, hướng tới phát triển nhóm khách hàng mới cho BSC, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài. Trong kỷ nguyên của nền kinh tế chia sẻ, BSC là công ty chứng khoán tiên phong trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong việc hợp tác với một đối tác Fintech, mở ra nguồn thu mới đầy tiềm năng.

2. Chi tiết kết quả hoạt động của BSC trong năm 2019

Môi giới

Trước diễn biến kém khả quan của thị trường chứng khoán năm 2019 cùng với mức độ cạnh tranh giữa các CTCK ngày càng gay gắt, tổng doanh thu hoạt động môi giới năm 2019 đạt **136.77 tỷ đồng**, giảm 32,98% so với năm 2018. Tuy nhiên, thị phần môi giới của BSC ghi nhận tăng trưởng nhẹ so với năm 2018 do mở rộng nền tảng khách hàng, phát triển các sản phẩm công nghệ.

Biểu đồ doanh thu môi giới các năm (triệu đồng)



Môi giới cổ phiếu

Năm 2019, thanh khoản thị trường phục hồi trong 3 tháng đầu năm nhưng không duy trì được trong những tháng tiếp theo. Trong bối cảnh thị trường có nhiều biến động, áp lực cạnh tranh ngày càng gia tăng với làn sóng đổ bộ của các CTCK vốn ngoại, giá trị giao dịch thỏa thuận tiếp tục tăng mạnh và chiếm tỷ trọng lớn, thị phần môi giới cổ phiếu của BSC vẫn nằm trong TOP 10 thị phần môi giới sàn HOSE quý 4/2019 và TOP 7 thị phần môi giới sàn UPCOM năm 2019.

Năm 2019, BSC tiếp tục chú trọng phát triển nền khách hàng tổ chức, nhiều quỹ đã mở tài khoản và giao dịch qua BSC. Trong năm 2019, một số quỹ lớn giao dịch qua BSC tiêu biểu như VinaCapital, Dragon Capital, EastSpring, Manulife AM, Mirea Asset AM... Công tác phát triển khách hàng tổ chức đạt thành quả tốt là dấu hiệu tích cực cho một nền khách hàng bền vững trong tương lai.

Để phát triển thị phần môi giới cổ phiếu một cách bền vững, trong năm 2019, BSC đã cho ra mắt các sản phẩm tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ hiện đại. Cụ thể, ngay trong quý 1 năm 2019, BSC nghiên cứu và cho ra mắt 02 sản phẩm ứng dụng công nghệ 4.0 bao gồm I-Invest và I-Broker. Các dự án này bước đầu đã nâng cao chất lượng dịch vụ tại BSC, đón đầu xu thế mới trong cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán.

Môi giới trái phiếu chính phủ

Tận dụng lợi thế là nhà môi giới trái phiếu hàng đầu, BSC tiếp tục phát huy và giữ vững vị thế trên thị trường. Môi giới trái phiếu BSC đã có một năm thành công, thể hiện chất lượng dịch vụ ổn định và khẳng định được vị thế top đầu thị trường. Năm 2019, Bộ Tài chính đã vinh danh BSC đạt vị trí TOP 1 nhà tạo lập thị trường công cụ nợ của Chính phủ cùng với 9 Ngân hàng thương mại lớn như Techcombank, Agribank, BIDV, Vietinbank, MBBank... và 2 CTCK khác là HSC và VCBS. Bên cạnh đó, BSC giữ vững vị trí TOP 1 thành viên môi giới đấu thầu TPCP và TOP 1 thị phần môi giới TPCP trên sàn HNX.

Ngoài ra, trong năm 2019, BSC là một trong những CTCK đầu tiên triển khai giao dịch hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ, qua đó đa dạng hóa hệ sinh thái sản phẩm của BSC, đáp ứng tốt nhất nhu cầu đầu tư và phòng ngừa rủi ro cho các Nhà đầu tư tổ chức.

Môi giới hợp đồng tương lai

Trong bối cảnh sự cạnh tranh trên thị trường chứng khoán phái sinh diễn ra ngày càng gay gắt, thị phần môi giới phái sinh của BSC trong năm 2019 đạt 1,82%, nằm trong TOP 7 CTCK có thị phần môi giới chứng khoán phái sinh lớn nhất trên sàn HNX.

Năm 2019, thị trường chứng khoán phái sinh cho thấy áp lực cạnh tranh gay gắt khi các CTCK chạy đua giảm, phá giá phí giao dịch... nhằm chiếm lĩnh thị phần, tiêu biểu như CTCK VPS, MAS, KBSV với mức phí giao dịch phái sinh chỉ 1.000 đồng/HĐ. Sự cạnh tranh trên thị trường phái sinh được dự báo sẽ ngày càng khốc liệt đến từ những CTCK lâu đời và cả những công ty chuẩn bị tham gia thị trường (hiện số lượng CTCK tham gia thị trường đã tăng từ 7 lên 19 công ty). Sự gia nhập của những tên tuổi mới dự báo sẽ khiến cạnh tranh diễn ra mạnh mẽ hơn, thị phần cũng giảm bớt sự tập trung vào một số CTCK như hiện nay, do những đơn vị mới cũng sở hữu năng lực tài chính mạnh cùng số lượng khách hàng lớn để khai thác và phát triển.

Để đẩy mạnh tăng trưởng thị phần, BSC đang tiếp tục triển khai nghiên cứu các chính sách hỗ trợ giao dịch khách hàng, đồng thời, bố trí cán bộ tư vấn phái sinh chuyên trách, nâng cấp chất lượng tư vấn của các chuyên viên tư vấn và phát triển các tính năng mới trên các bot tư vấn tự động i-Broker.

Tư vấn tài chính

Những biến động kém khả quan của tình hình kinh tế thế giới, thanh khoản thị trường chứng khoán Việt Nam sụt giảm mạnh trong năm 2019 là một trong những nguyên nhân chính khiến hoạt động cổ phần hóa, thoái vốn, niêm yết mới của các công ty nhà nước và tư nhân trong năm 2019 diễn ra chậm chạp và ảm đạm. Trong khi vào năm 2018, Việt Nam là một trong những thị trường IPO náo nhiệt nhất khu vực Đông Nam Á. Điều này đã khiến doanh thu hoạt động tư vấn của nhiều công ty chứng khoán, đặc biệt là mảng tư vấn phát hành cổ phiếu, niêm yết, IPO giảm mạnh trong năm 2019.

Tổng doanh thu hoạt động tư vấn tài chính và bảo lãnh, đại lý phát hành năm 2019 của BSC đạt 2,54 tỷ đồng. Một số hợp đồng tư vấn tài chính tiêu biểu trong năm 2019 như tư vấn niêm yết cho CTCP May Bình Minh, tư vấn thoái vốn cho Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, đại lý phát hành trái phiếu cho BIDV... Mảng hoạt động Tư vấn tài chính luôn được BSC đẩy mạnh phát triển và được xác định là nghiệp vụ nòng cốt trong giai đoạn tới.

Bên cạnh việc nâng cao chất lượng tư vấn, BSC tập trung tiếp cận và tư vấn cho các doanh nghiệp, tổng công ty lớn trong nước, từ đó duy trì vị thế và thương hiệu của BSC trên thị trường tài chính.

Tự doanh

Hoạt động đầu tư bao gồm 3 mảng chính: cổ phiếu, trái phiếu và các sản phẩm cấu trúc, cụ thể:

Đầu tư cổ phiếu: Lũy kế năm 2019, hoạt động đầu tư cổ phiếu chưa mang lợi nhuận lớn cho BSC do ảnh hưởng từ những diễn biến bất ổn của nền kinh tế - chính trị trên thế giới. Biến động thị trường có xu hướng đi ngang và hình thành ngưỡng tâm lý 1.000 điểm đã gây khó khăn cho giới đầu tư nói chung và BSC nói riêng.

Đầu tư trái phiếu: Trong năm 2019, các điều kiện kinh doanh trái phiếu chính phủ không còn thuận lợi, mảng hoạt động đầu tư trái phiếu không còn mang lại lợi nhuận đột biến như trong giai đoạn 2017-2018

Đầu tư các sản phẩm cấu trúc: Năm 2019, hoạt động đầu tư các sản phẩm cấu trúc (kinh doanh chứng quyền có đảm bảo; đầu tư chứng khoán phái sinh...) bước đầu được triển khai tại BSC và đã đem lại kết quả tích cực.

Phân tích nghiên cứu

Công tác khảo sát gặp gỡ doanh nghiệp để tìm kiếm thông tin về mã cổ phiếu tốt để khuyến nghị cho các nhà đầu tư vẫn được triển khai và duy trì thường xuyên. Trong năm 2019, BSC đã gặp gỡ tiếp cận với gần

200 doanh nghiệp, thực hiện khoảng 120 báo cáo phân tích, bao gồm báo cáo doanh nghiệp, báo cáo ngành, báo cáo vĩ mô thị trường... Các báo cáo được dịch ra Tiếng Anh và tiếng Nhật, với chất lượng báo cáo ngày càng được cải thiện.

BSC vinh dự nằm trong top 3 công ty chứng khoán Việt Nam trong cả ba hạng mục của AsiaMoney-Brokerpoll 2019: (1) Best overall sales service, (2) Best overall research, (3) Best local brokerage. Đây là giải có uy tín nhất về chứng khoán, tổ chức bởi tạp chí AsiaMoney/EuroMoney và dựa trên khảo sát của 6700 nhà quản lý quỹ và nhà đầu tư ở 14 quốc gia trên toàn cầu.

Công nghệ thông tin

BSC đã xây dựng và vận hành phần mềm, góp phần phát triển tiện ích cho khách hàng, nâng cao hiệu quả bán hàng quản lý, bao gồm: Quản lý trái phiếu thứ cấp gồm phần mềm Backoffice quản lý hoạt động phân phối trái phiếu thứ cấp, Front office nhận lệnh mua trái phiếu, Bảng giá trái phiếu và Chức năng đăng ký mua chứng quyền bảo đảm trực tuyến.

Quản trị rủi ro

BSC tiếp tục duy trì và hoàn thiện chính sách QTRR đáp ứng các tiêu chuẩn và yêu cầu cụ thể đối với các quy định tại Việt Nam về quản trị rủi ro và quản trị doanh nghiệp, phù hợp với Điều lệ hoạt động của BSC, tiệm cận với thị trường quốc tế. Trong năm, BSC đã xây dựng quy trình QTRR sản phẩm chứng quyền có đảm bảo, hợp đồng tương lai TPCP, nghiệp vụ môi giới và tạo lập thị trường ETF; bản công bố rủi ro cho các sản phẩm i-Broker, i-Invest.



D. KẾ HOẠCH KINH DOANH 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG

PHÁT TRIỂN

Tiếp nối những thành tựu đã đạt được, đội ngũ cán bộ nhân viên luôn sẵn sàng tâm thế nỗ lực, tích lũy kinh nghiệm, đột phá chạm đến thành công vì mục đích phát triển từng bước đi lên của công ty.

I. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Các yếu tố tác động đến triển vọng TTCK 2020 được xem xét trên các cơ sở khía cạnh như sau: (1) Môi trường kinh tế và triển vọng kinh tế vĩ mô, (2) Yếu tố nội tại thị trường, (3) Các dòng vốn, (4) Các vấn đề khác và (5) Triển vọng kinh tế thế giới. Trong nước, TTCK vẫn được hỗ trợ bởi kinh tế vĩ mô ổn định, tăng trưởng của các doanh nghiệp duy trì ở mức ổn định. Ngoài nước, kinh tế thế giới tăng trưởng chậm, cuộc chiến thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc vẫn đứng trước nhiều thách thức, cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ tác động không nhỏ lên thị trường trong năm 2020.

Quy mô thị trường mở rộng nhờ lộ trình niêm yết mới, tái khởi động lộ trình thoái vốn cổ phần hóa nhà nước. Thị trường đang đứng trước nhiều cải cách về khung pháp lý, chính sách phát triển thị trường hướng tới triển vọng nâng hạng thị trường. Mặt bằng cổ phiếu về vùng hợp lý hơn tuy nhiên biến động từ bên ngoài vẫn khó lường và làm phức tạp hơn diễn biến thị trường 2020.

STT	Nội dung	Tác động	Chiều hướng tác động
1. Môi trường kinh tế	Dân số, thu nhập và đô thị hóa		Dài hạn
	Tăng trưởng tốt nhờ chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và hội nhập mạnh với thế giới		Trung và dài hạn
	Ban hành Luật sửa đổi Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư		Gỡ rào cản, hỗ trợ doanh nghiệp
	Xếp hạng 70/140 quốc gia về môi trường kinh doanh		Năm thứ 2 giảm bậc nhưng cải thiện điểm số.
	Cắt giảm thủ tục hành chính và điều kiện kinh doanh. Thực hiện chính phủ điện tử		Cải thiện chất lượng, minh bạch, cải thiện quy tắc ứng xử
	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp và cuộc cách mạng 4.0		Tạo hiệu ứng lan tỏa cộng đồng doanh nghiệp và xã hội
2. Nội tại thị trường	Ban hành Luật chứng khoán sửa đổi, có hiệu lực trong năm 2021		Minh bạch thị trường, bảo vệ và tạo thuận lợi cho NĐT nước ngoài
	Nâng hạng TTCK từ FTSE Russell (triển vọng vào 9/2020)		Thu hút vốn ngoại, cải thiện chất lượng quy mô thị trường
	Khởi động lại lộ trình cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước		Cung cấp hàng hóa chất lượng
	Các NHTM và doanh nghiệp tư nhân niêm yết tạo nền cho hoạt động IPO và M&A		Thúc đẩy tăng trưởng
	Lợi nhuận doanh nghiệp cải thiện		Định giá thị trường
	Vốn hóa, thanh khoản thị trường cải thiện		Mức độ hấp dẫn của thị trường

Xây dựng các sản phẩm mới, hoàn thiện thị trường Phái sinh			
3. Các dòng vốn	Lãi suất và tỷ giá USD/VND ổn định		Định giá thị trường và dòng tiền
	Dòng tiền đầu tư nước ngoài		Dòng tiền đầu tư mới nhờ triển vọng nâng hạng
	Chính sách tiền tệ thận trọng theo hướng giảm lãi suất. Tăng cường kỷ luật, quản lý chặt chẽ đầu tư chứng khoán, BĐS	...	Hạn chế rủi ro thị trường
4. Các vấn đề khác	Các hiệp định thương mại (hiệp định EVFTA)		
	Giải ngân chậm 2019 bổ sung nguồn cho 2020		Đầu tư công 2010 có dư địa tăng trưởng
	Tăng vốn ngân hàng theo chuẩn Basel II		An toàn hệ thống, tín dụng bền vững
5. Kinh tế thế giới	Các vấn đề địa chính trị	...	
	Cuộc chiến thương mại Hoa Kỳ - Trung		Ảnh hưởng triển vọng kinh tế và thương mại thế giới
	Bầu cử và luận tội Tổng Thống Mỹ,		Tiềm ẩn bất ổn định
	FED và các quốc gia chủ chốt đang theo trước khi tiếp tục điều chỉnh lãi suất		Ảnh hưởng dòng vốn ngoại
	Các nền KT lớn tăng trưởng chậm lại		Ảnh hưởng Triển vọng tăng trưởng và XNK
	OPEC cắt giảm sản lượng dầu	...	Tác động giá dầu, lạm phát
	Brexit	..	Tiềm ẩn bất ổn định
	Các vấn đề địa chính trị	..	Tiềm ẩn bất ổn định

Nguồn: BSC Research

Dự báo thị trường chứng khoán năm 2020

• Thị trường trong quá trình hình thành vùng tích lũy sau khi tạo đỉnh năm 2018. Mặt bằng cổ phiếu đã giảm về mức hợp lý và tốc độ tăng trưởng lợi nhuận của Doanh nghiệp vẫn duy trì tốt là cơ sở cho việc tạo nền giá hỗ trợ thị trường trong năm 2020. Dự báo tổng hợp theo 3 phương pháp, VN-Index có vùng giá trọng tâm tại 1.100 điểm. Đà tăng điểm sẽ

phụ thuộc vào dòng tiền mới, kỳ vọng vào khả năng nâng hạng lên thị trường mới nổi sơ cấp của FTSE.

• Số công ty niêm yết, dựa vào số tăng trưởng bình quân 5 năm là 12%. Kế hoạch niêm yết cổ phiếu Ngân hàng phải hoàn tất trước năm 2020 theo đề án của Chính phủ tuy nhiên lộ trình cổ phần hóa và

niêm yết mới chưa rõ ràng. Số lượng công ty niêm yết năm 2020 dự báo là 4%, tương đương năm 2019.

- Số tài khoản tăng trưởng bình quân 11%/năm trong 5 năm, dự báo tăng 5% lên mức 2.478 triệu tài khoản tương đương mức tăng trưởng các doanh nghiệp niêm yết.

- Thanh khoản tăng bình quân 12%/năm trong 5 năm, dự báo tương đương thanh khoản năm 2019. Vốn hóa thị trường tăng bình quân 30%/năm trong 5 năm, dự báo tăng 10% tương quan với mức tăng giá thận trọng khi lộ trình niêm yết mới chưa rõ ràng.

- Lượng mua ròng khối ngoại dự báo tăng lên 500 triệu USD do kỳ vọng các thương vụ M&A từ khối ngân hàng niêm yết và dòng tiền ngoại quay trở lại cho kỳ vọng nâng hạng các năm tới.

- Dự báo mức tăng trưởng lợi nhuận sau thuế năm 2020 đạt khoảng 10%, mức tăng trưởng thực tế sau pha loáng khoảng 6%. P/E và P/B của VN-Index sẽ cần tăng bù 6% lên lần lượt 17 và 2,5 để đạt được mục tiêu giá 1.100 của VN-Index năm 2020. Tương tự, P/E và P/B HNX-Index năm 2020 dự báo lần lượt 8 và 1,0.



Bảng: Các chỉ báo thị trường qua các năm và dự báo cho năm 2020

Các tiêu chí	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019E	Dự báo 2020
Tiêu chí chung				
Chỉ số chứng khoán				
- VN-Index	984,2	892,5	960,9	1.100,0
% tăng trưởng	48,0%	-9,3%	7,7%	14,5%
- HNX-Index	116,9	104,2	102,5	110
- UPCOM-Index	54,91	52,8	56,6	58
Số công ty niêm yết	1.417	1.623	1.687	1.754
% tăng trưởng	28,5%	14,5%	3,9%	4,0%
- VN-Index	349	384	389	405
- HNX-Index	383	356	381	387
- UPCOM-Index	685	883	917	963
Số Tài khoản (nghìn TK)	1.902,0	2.167	2.360	2.478
% tăng trưởng	12,5%	13,9%	8,9%	5,0%
- Tài khoản nước ngoài	23	28,8	32,8	34,4
- Tài khoản trong nước	1.879	2.138,2	2.327,2	2.443,6
Vốn hóa thị trường (Tỷ USD)	148,5	173	190	211,2
% tăng trưởng	89,4%	16,5%	9,8%	11,1%
GT mua bán ròng khối ngoại TT niêm yết (Triệu USD)	950	1,875	315	500
Tiêu chí thanh khoản	217,8	280,1	199,8	200
GTGDBQ /phiên 3 sàn gồm thỏa thuận (Triệu USD)	59,1%	28,6%	-28,7%	0%
% tăng trưởng	0,7	0,5	0,37	0,4
Vòng quay thanh khoản TT (vòng quay CP/năm)				
- HSX	0,7	0,6	0,5	0,6
- HNX	1,1	1,0	0,6	0,5
- Upcom	0,1	0,1	0,1	0,1
Cổ phiếu giao dịch BQ trên 1 triệu USD/ngày	45	58	45	50
Các chỉ số cơ bản				
VN-Index				
- P/E	19,3	15,6	15,8	17
- P/B	2,8	2,4	2,3	2,5
HNX-Index				
- P/E	14,1	9,0	7,4	8
- P/B	1,2	1,0	0,9	1

Nguồn: BSC Research

II. KẾ HOẠCH KINH DOANH CỦA BSC NĂM 2020

1. Định hướng chiến lược dài hạn

Với mục tiêu xác lập vị thế là một trong những công ty chứng khoán top đầu thị trường, BSC xác định sứ mệnh, tầm nhìn và mục tiêu phát triển đến 2023 cụ thể như sau:

- Sứ mệnh và Tầm nhìn của BSC

Sứ mệnh: “Đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty”.

Tầm nhìn: “Cấu trúc lại nền tảng khách hàng theo hướng phát triển bền vững, an toàn. Giữ vững và từng bước nâng cao thứ hạng trong TOP đầu các CTCK, trở thành Ngân hàng Đầu tư”

- Mục tiêu tổng quát

Cải thiện chất lượng tổng thể, nâng tầm chất lượng hoạt động và duy trì thứ hạng bền vững trong TOP đầu các CTCK trên thị trường.

- Mục tiêu sản phẩm

Giữ vị trí tiên phong trong việc tham gia cung cấp các sản phẩm chứng khoán mới ra thị trường trong đó ưu tiên phát triển hoạt động chứng khoán phái sinh và chứng quyền có bảo đảm. Các nghiệp vụ mà BSC xác định sẽ là nòng cốt mang lại lợi thế cạnh tranh cho sự phát triển trong giai đoạn tới bao gồm:

2. Các chỉ tiêu kế hoạch của công ty:

Chỉ tiêu	TH 2019	KH 2020	
		Giá trị	% so với 2019
Lợi nhuận trước thuế (trđ)	136,509	145,000	6,1%
Thị phần môi giới (%)	3,11	3.6% hoặc trong TOP 10	15,8%
Hệ số an toàn tài chính (%)	≥ 260%	≥ 260%	

• Khối Tư vấn tài chính: Phát triển nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành.

• Khối Môi giới: Phát triển nghiệp vụ môi giới, phân tích, phát triển sản phẩm. Xây dựng kênh bán hàng đồng bộ cho Khách hàng tổ chức, khách hàng cá nhân trên nền tảng quản trị rủi ro và công nghệ 4.0.

• Khối Tự doanh: Phát triển nghiệp vụ Tự doanh cổ phiếu, trái phiếu, các sản phẩm cấu trúc (chứng quyền, ETF).

- Mục tiêu quản trị điều hành

Bên cạnh việc duy trì phát triển sản phẩm dịch vụ, BSC cũng chú trọng nâng cao chất lượng quản trị điều hành với 02 mục tiêu chính bao gồm:

• Hoàn thiện mô hình tổ chức của công ty xuyên suốt từ cấp Hội Đồng quản trị tới Ban điều hành và mô hình tổ chức các phòng ban theo thông lệ thị trường, nâng cao sức mạnh thể chế, xác lập một bộ máy hoạt động vận hành mang tính hệ thống.

• Nâng cấp quản trị hệ thống, triển khai hoạt động kinh doanh theo hướng bán hàng kết hợp Quản trị rủi ro chặt chẽ.

3. Các khó khăn, thách thức

Một số thách thức đối với các hoạt động kinh doanh tại BSC trong bối cảnh thị trường năm 2020 như sau:

- Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2020 dự báo chịu nhiều rủi ro do ảnh hưởng của các bất ổn của nền kinh tế thế giới, đặc biệt chiến tranh thương mại lây lan và chủ nghĩa bảo hộ. Trong khi đó, hoạt động môi giới và cho vay ký quỹ phụ thuộc lớn vào diễn biến và thanh khoản thị trường, từ đó tạo ra những thách thức lớn cho hoạt động kinh doanh của các công ty chứng khoán nói chung và BSC nói riêng. Bên cạnh đó, hoạt động đầu tư nói chung trong năm 2020 dự kiến đối mặt với nhiều khó khăn do tiềm ẩn rủi ro thị trường. Do đó, BSC sẽ thực hiện chiến lược đầu tư bên cạnh đẩy mạnh quản trị rủi ro và mở rộng hoạt động theo hướng phát triển mảng dịch vụ.

- Nguồn vốn chủ sở hữu phục vụ hoạt động kinh doanh hạn chế, gia tăng sự phụ thuộc vào nguồn vay ngoài. BSC hiện đang đứng thứ 14 về quy mô vốn điều lệ và thứ 17 về quy mô vốn chủ sở hữu, nhỏ hơn so với các đối thủ cạnh tranh trong TOP 10. Điều này làm hạn chế năng lực cạnh tranh của BSC trong việc cung cấp dịch vụ cho vay ký quỹ, đồng thời giới hạn khả năng thúc đẩy thị phần.

- Các giao dịch thỏa thuận đang có xu hướng tăng trưởng từ giữa năm 2018 đến nay và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn (năm 2019, GTGD thỏa thuận đạt 1.200 tỷ đồng/phiên, chiếm 25,8% GTGD toàn thị trường), tăng đột biến so với bình quân 2017 xoay quanh mức 10% - 15%. Điều này đã ảnh hưởng lớn tới kết quả thị phần của các CTCK, trong đó có BSC.

- Hoạt động cho vay margin là hoạt động chiếm phần lớn lợi nhuận hoạt động của các CTCK, qua đó góp phần thúc đẩy thị phần môi giới tại các CTCK. Tuy nhiên, quy mô cho vay margin tại BSC trong năm 2019 còn tương đối thấp so với các CTCK trên thị trường, gây khó khăn trong việc thu hút khách hàng giao dịch và cạnh tranh thị phần.

- Kể từ năm 2019, thị trường chứng khoán cho thấy sự cạnh tranh đặc biệt gay gắt khi các CTCK chạy đua giảm phí giao dịch trên cả thị trường cơ sở và phái sinh; giảm lãi suất cho vay margin nhằm thu hút khách hàng giao dịch....

Trong bối cảnh tình hình thị trường trong năm chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố biến động phức tạp khó lường, Ban lãnh đạo BSC cam kết luôn nỗ lực hết mình, tận dụng mọi cơ hội trên thị trường để đạt được hiệu quả kinh doanh cao nhất, đem lại lợi ích tối đa cho cổ đông của công ty.

4. Các giải pháp để thực hiện mục tiêu kinh doanh 2020

a. Nâng cao năng lực tài chính của Công ty

- Hoàn thành tìm kiếm nhà đầu tư tài chính/cổ đông chiến lược, sẵn sàng đàm phán, thực hiện các thủ tục hành chính, đáp ứng năng lực tài chính cho năm 2020, đáp ứng điều kiện phát triển các sản phẩm mới qua đó đảm bảo lợi thế cạnh tranh.

- Xem xét các điều kiện thị trường và nhu cầu hoạt động kinh doanh, phát hành trái phiếu BSC với kỳ hạn và lãi suất phù hợp để gia tăng tiềm lực tài chính.

b. Gia tăng chất lượng dịch vụ

- Đẩy mạnh công tác đào tạo đội ngũ phân tích nhằm nâng cao chất lượng cán bộ, tạo nền tảng cơ bản tốt nhằm cung cấp các sản phẩm phân tích chất lượng cao tới nhà đầu tư.

- Bám sát thị trường, điều chỉnh chính sách khách hàng, chính sách cho vay và chính sách sản phẩm hợp lý để cân bằng giữa tăng trưởng thị phần và quản trị rủi ro, đảm bảo sự phát triển bền vững.

- Xây dựng được các kênh bán hàng hiệu quả qua hệ thống hệ thống Open API và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao (i-Broker và i-Invest); đồng thời,

hướng tới xây dựng và triển khai trung tâm tư vấn để nâng cao chất lượng tư vấn, đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư. Qua đó, thay đổi định hướng bán hàng khối môi giới của BSC từ việc tìm kiếm nguồn thu từ phí giao dịch và cho vay tài chính sang nguồn thu mới là dịch vụ tư vấn có thu phí, thu phí sử dụng sản phẩm, mang lại giá trị kinh doanh dài hạn cho công ty.

- Tiếp tục thúc đẩy triển khai các sản phẩm mới, có ý nghĩa trước mắt và dài hạn, giúp đa dạng hóa nguồn thu cho công ty, tạo nền tảng cho giai đoạn phát triển tới của thị trường.

c. Hoạt động Tư vấn tài chính

- Thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động tư vấn vốn chủ, đồng thời thực hiện xây dựng, thiết kế các sản phẩm tư vấn phát hành trái phiếu kết nối được với các ngân hàng, quỹ đầu tư trong nước và nước ngoài.

- Tiếp tục duy trì hiệu quả mảng tư vấn vốn chủ, tập trung phát triển nhóm khách hàng là các doanh nghiệp, tổng công ty lớn trong nước nhằm nâng cao vị thế, thương hiệu của BSC trên thị trường.

d. Củng cố sức mạnh thể chế, hoàn thiện mô hình tổ chức công ty

- Nâng cao sức mạnh thể chế thông qua hoàn thiện mô hình tổ chức và chính sách động lực. Thiết kế mô hình tổ chức xuyên suốt từ cấp Hội Đồng quản trị tới Ban điều hành và mô hình tổ chức các phòng ban theo thông lệ thị trường, phù hợp với định hướng phát triển dài hạn, thúc đẩy nâng cao năng suất lao động công ty. Đảm bảo chính sách động lực có tính cạnh tranh bao gồm hệ thống lương, thưởng, phúc lợi và lộ trình thăng tiến, hỗ trợ tốt cho các mục tiêu phát triển của BSC.

- Củng cố, nâng cao kỷ luật lao động, tính tuân thủ quy trình, quy chế trong các hoạt động.

- Thực hiện thuê tư vấn hỗ trợ trong việc rà soát và sắp xếp mô hình tổ chức và các chính sách nhân sự phù hợp.

e. Nâng cao chất lượng nhân sự và có cơ chế thu hút nhân tài

- Gia tăng hiệu quả kinh doanh, tỷ suất lợi nhuận, năng suất lao động bình quân đầu người, thu nhập được cải thiện và nâng lên. Lấy việc nâng cao mức sống và thu nhập của người lao động làm nền tảng.

- Thường xuyên cập nhật, cải tiến, hệ thống chính sách nhân sự, chính sách động lực rõ ràng, minh bạch, phù hợp với thông lệ thị trường, tạo điều kiện thu hút nhân sự có chất lượng trên thị trường; Tăng cường đào tạo nhân sự nhằm phát triển và bồi dưỡng nguồn nhân lực, sẵn sàng cho sự đổi mới và sáng tạo.

f. Công nghệ thông tin

- BSC xác định CNTT trong năm 2020 tiếp tục là nhân tố để cải thiện năng lực cạnh tranh cho BSC. Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại có tính bảo mật và ứng dụng cao.

- Đầu tư nâng cấp hệ thống hiện tại, đảm bảo hệ thống được cập nhật thường xuyên và duy trì vị thế dẫn đầu trong việc cung cấp các sản phẩm công nghệ; Nghiên cứu nâng cấp hệ thống Front đảm bảo đáp ứng được yêu cầu phát triển sản phẩm mới, nâng cao tiện ích cho người sử dụng.

g. Hoạt động Marketing

- Đẩy mạnh và phát triển nghiệp vụ Marketing, xây dựng chiến lược Marketing toàn diện, kết hợp các hình thức Digital Marketing và các kênh truyền thống nhằm nâng cao hình ảnh, uy tín của BSC trong mắt công chúng, qua đó tạo điều kiện trong việc phát triển khách hàng và bán hàng

h. Nâng cao hình ảnh thương hiệu BSC

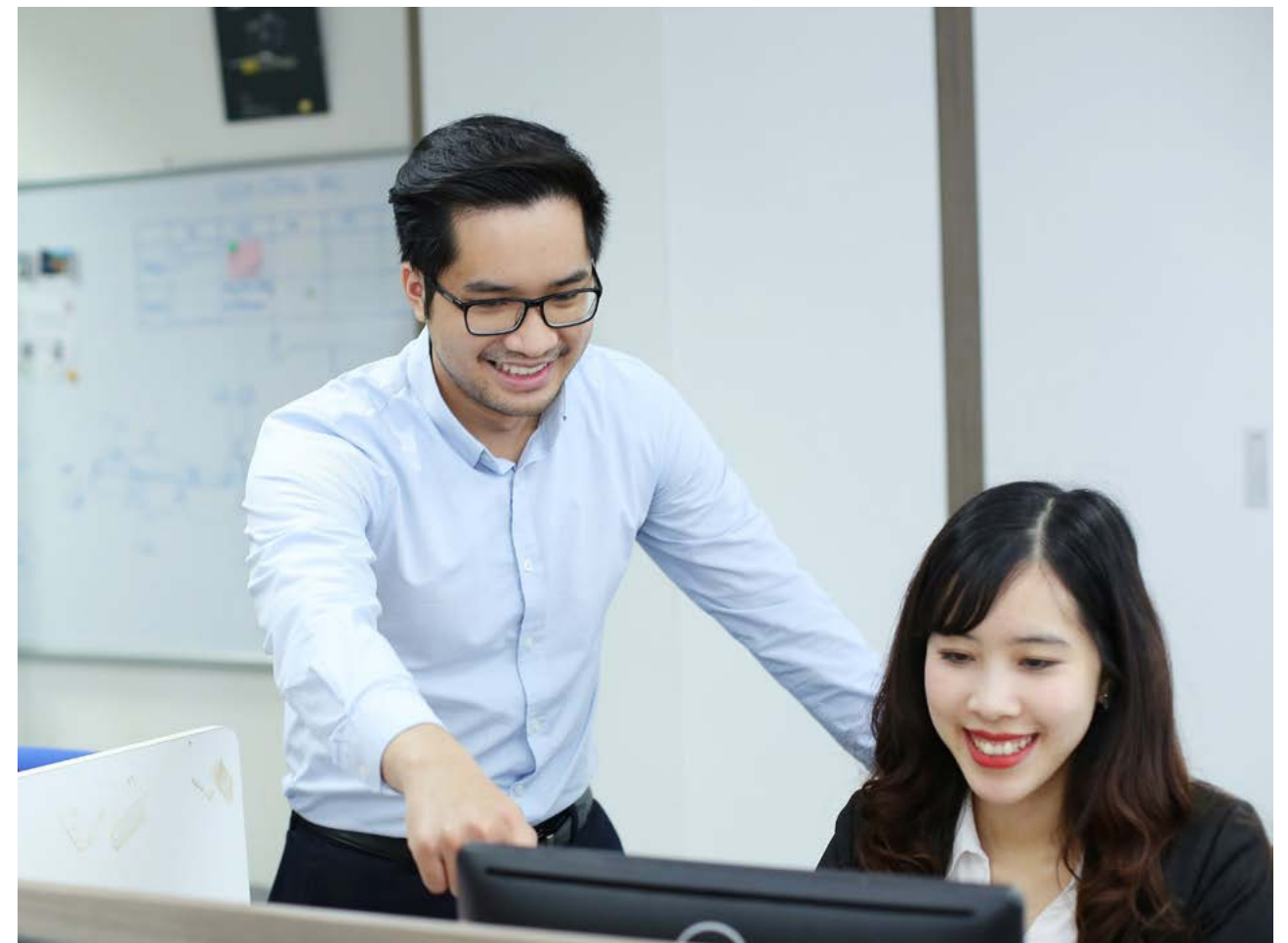
- Gia tăng giá trị thương hiệu thông qua việc duy trì công tác quảng bá truyền thống; đồng thời đẩy mạnh phát triển hoạt động tiếp thị số (Digital Marketing), bắt kịp xu hướng truyền thông hiện đại.

- Duy trì thực hiện thành công các giao dịch có quy mô lớn gắn liền với khách hàng có tên tuổi trong nền kinh tế Việt Nam, nhằm mục đích phát triển bền vững chắc cho thương hiệu BSC.

- Đẩy mạnh hoạt động tương tác, kết nối thông tin với các thị trường chứng khoán lớn trong khu vực và thế giới, chú trọng phát triển các mối quan hệ song phương với các CTCK và các quỹ đầu tư trong nước và nước ngoài, qua đó tạo điều kiện phát triển khách hàng.

i. Các hoạt động cộng đồng

- BSC xác định xây dựng văn hóa đề cao tính trách nhiệm với môi trường và tinh thần vì cộng đồng, trợ giúp các hoàn cảnh khó khăn trong xã hội. BSC sẽ tiếp tục thực hiện các chương trình từ thiện hoặc tài trợ học bổng để góp phần tái thiết tổ chức và quốc gia được thịnh vượng hơn.





E. BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

BỀN VỮNG

Trong 20 năm tồn tại và phát triển, trải qua những nốt thăng, trầm của thị trường, phát triển bền vững luôn được BSC xác định là một trong những mục tiêu quan trọng, là hướng đi lâu dài tạo giá trị cho doanh nghiệp. Là một thành viên hoạt động tích cực vì sự phát triển của thị trường chứng khoán nói chung và nền kinh tế xã hội nói riêng, BSC luôn hiểu rõ trách nhiệm của mình trong việc kết nối các giá trị, góp phần phát triển cộng đồng, xã hội ổn định, bền vững.

I. TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Báo cáo Phát triển Bền vững như một cuốn sách tổng hợp, xem xét, đánh giá và công bố ngắn gọn những mục tiêu và hoạt động phát triển bền vững trong năm 2019 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BSC). Báo cáo hướng đến những trách nhiệm mà công ty đã, đang và sẽ làm sao cho tốt nhất không chỉ trong năm

2019 mà còn tất cả những năm về sau đối với các bên liên quan. Thông qua Báo cáo phát triển bền vững, BSC muốn thể hiện nỗ lực công khai, minh bạch trong việc công bố các nội dung liên quan tới phát triển bền vững, gia tăng giá trị mang lại cho cổ đông, củng cố lòng tin của các bên liên quan và xây dựng uy tín, thương hiệu của Công ty.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG TỪNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Là một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, BSC luôn chú trọng mang lại sự hài lòng cho khách hàng trên từng dịch vụ, sản phẩm cung cấp, cân bằng và đảm bảo lợi ích cao nhất cho các cổ đông, người lao động, và đảm bảo trách nhiệm với các bên liên quan, hướng đến tăng trưởng bền vững, nền tảng phát triển lâu dài.

1. Quan điểm phát triển bền vững tại BSC

Mô hình phát triển bền vững của BSC bao gồm ba trụ cột chính, đó là Kinh Tế, Xã Hội và Môi trường.

Kinh tế: Trụ cột kinh tế luôn đóng vai trò quan trọng với tất cả các công ty nói chung và BSC nói riêng. BSC luôn nỗ lực phát huy mọi nguồn lực, triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm bám sát mục tiêu đã được ĐHCĐ thông qua; đồng thời luôn đảm bảo tăng trưởng ổn định, tăng động lực phát triển, duy trì cổ tức ổn định và bảo vệ quyền lợi cho các cổ đông

liên quan. BSC nỗ lực đem đến những dịch vụ tốt nhất cho khách hàng và đối tác, kiểm soát tốt rủi ro và tăng tính minh bạch trong hoạt động, đóng góp cho sự phát triển thị trường vốn, tham gia phát triển kinh tế khu vực.

Xã hội: Bên cạnh các mục tiêu lợi nhuận, BSC còn chú trọng đến các hoạt động xã hội. BSC luôn không ngừng tăng cường trách nhiệm với xã hội.

Môi trường: Năm 2019 được nhắc đến với những thảm họa môi trường thương tâm như cháy rừng nhiệt đới Amazon, cháy rừng ở Úc dẫn đến thiệt hại nghiêm trọng. Các thảm họa trên đã cho thấy các thiệt hại mà con người gây ra đối với môi trường.. Bởi vậy, bên cạnh những trách nhiệm về xã hội, trách nhiệm bảo vệ môi trường và tiết kiệm năng lượng luôn là kim chỉ nam trong những hoạt động của công ty.

2. Mô hình đánh giá mức độ quan tâm và ảnh hưởng đến các bên liên quan

Tất cả các tiêu chí đều được phân loại thành các nhóm dựa trên mức độ quan tâm và mức độ ảnh hưởng đến BSC theo mô hình dưới đây:

MỨC ĐỘ QUAN TÂM ĐẾN BSC	3- Rất Cao			(1) Cổ đông (2) Khách hàng	
	3- Cao			(6) Nhân viên (3) Đối tác	
	2- Trung bình		(7) Cộng đồng địa phương	(4) Cơ quan quản lý (5) Hiệp hội nghề nghiệp	
	1- Thấp				
		1- Không quan trọng	2- Trung bình	3- Quan trọng	3- Rất quan trọng
MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BSC					

3. Cơ chế tiếp nhận ý kiến của các bên liên quan

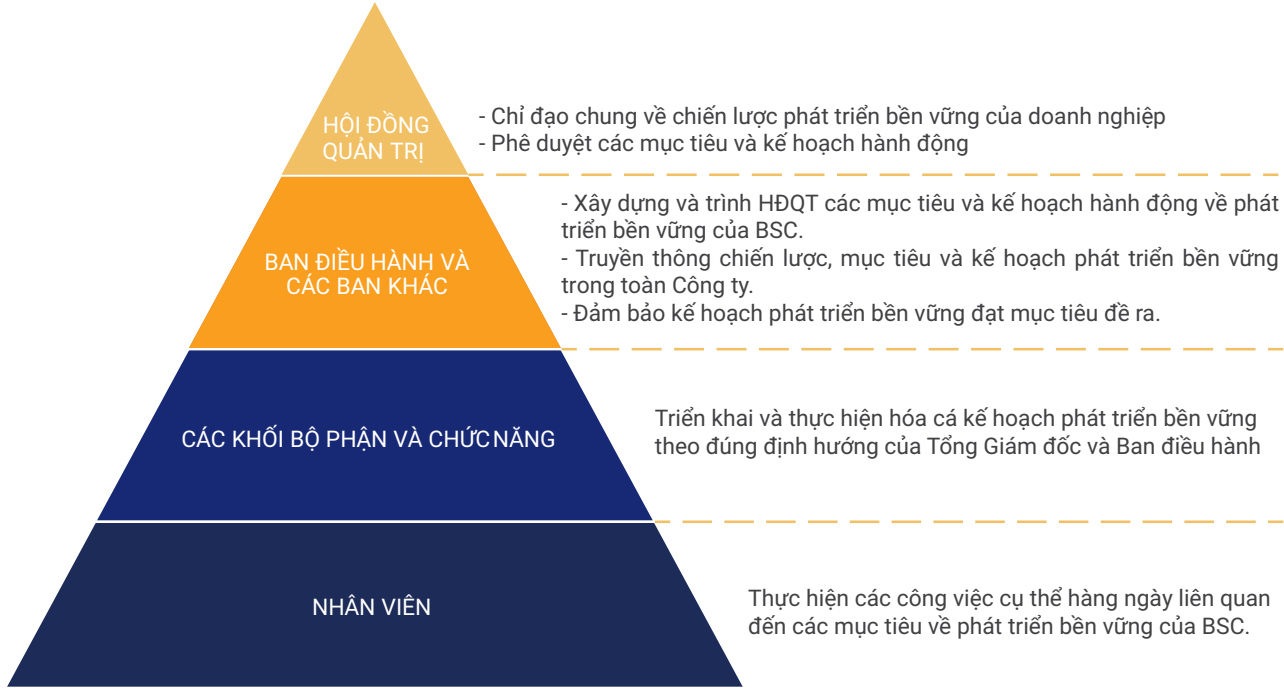
Việc tiếp thu những ý kiến, đóng góp của các bên liên quan đối với chúng tôi là vô cùng quan trọng, qua đó giúp BSC thực hiện những mong muốn, kỳ vọng của các bên liên quan một cách tối ưu nhất. Trong quá trình phát triển bền vững liên tục, BSC tương tác với các bên liên quan thông qua các kênh truyền thông sau:

Bên liên quan	Kênh truyền thông
Khách hàng	Gặp trực tiếp tại Chi nhánh và các mạng lưới giao dịch trên toàn quốc Trung tâm hỗ trợ khách hàng Các kênh kết nối với các nhà đầu tư, bao gồm website, các buổi hỏi đáp và email thường xuyên về kết quả hoạt động kinh doanh Khảo sát mức độ hài lòng Các buổi hội thảo và hội nghị
Cổ đông	Đại hội đồng cổ đông thường niên Báo cáo tài chính Báo cáo thường niên Các kênh liên lạc khác: website, email, điện thoại
Cơ quan quản lý	Hội nghị/hội thảo/công văn đóng góp ý kiến Báo cáo thường niên/ Báo cáo phát triển bền vững Các báo cáo công bố thông tin theo quy định
Các hiệp hội và tổ chức chuyên nghiệp	Các hiệp hội gồm: - Hiệp hội kinh doanh chứng khoán Việt Nam; - Hiệp hội thị trường Trái phiếu Việt Nam; - Hiệp hội đầu tư Campuchia;...
Nhân viên	Họp tổng kết hàng tháng, quý, bán niên Các kênh truyền thông nội bộ: Điện thoại nội bộ, trực tuyến, conference và email Các chương trình đào tạo nội bộ, các sự kiện định kỳ của công ty
Cộng đồng và thế hệ trẻ	Các sự kiện của các tổ chức sinh viên và các trường đại học Các chương trình từ thiện và kêu gọi quyên góp; các hoạt động môi trường và cộng đồng
Báo chí và truyền thông	Các buổi hội thảo và phỏng vấn Các diễn đàn và hội thảo

4. Mô hình phát triển bền vững

Phát triển bền vững tại BSC được thể hiện ngay trong công tác quản trị công ty. Nguyên tắc phát triển bền vững được thống nhất theo mô hình xuyên suốt từ trên xuống dưới, từ cấp quản trị cao nhất cho đến từng nhân viên.

Mô hình quản trị về phát triển bền vững của BSC như sau:



5. Mô hình quản trị rủi ro

Hệ thống QTRR đã hoạt động hiệu quả khi tuân thủ theo các quy định của UBCKNN và được triển khai trong tác nghiệp hàng ngày, việc xây dựng một hệ thống hoàn chỉnh và thống nhất đã giúp cho BSC có tầm nhìn khách quan nhất về các mặt hoạt động của mình. Khả năng chủ động phát hiện các rủi ro tiềm tàng; quản lý rủi ro luôn là một lợi thế để giúp BCS ngăn chặn và hạn chế một cách có hiệu quả những tổn thất do các rủi ro gây ra.

Quy trình quản trị rủi ro tại BSC được xây dựng đầy đủ, chi tiết, bao gồm thiết lập tình huống, xác định rủi ro, phân tích rủi ro, đánh giá rủi ro, xử lý rủi ro, giám sát, rà soát, trao đổi tham vấn và cuối cùng là báo cáo rủi ro.



Thiết lập tình huống	Xác định khẩu vị rủi ro đảm bảo nguyên tắc gắn kết với các mục tiêu và chiến lược kinh doanh của BSC. Xây dựng khả năng chấp nhận rủi ro, thông số rủi ro và các nhóm rủi ro dựa trên khẩu vị rủi ro (các tình huống rủi ro trọng yếu và tổn thất tiềm ẩn cố hữu BSC có thể chấp nhận).
Xác định rủi ro	Xây dựng và triển khai cơ chế phối hợp với Bộ phận/Phòng/Ban nhằm xác định các rủi ro xuất hiện trong việc thực hiện hoạt động kinh doanh. Cơ chế đảm bảo việc phối hợp chặt chẽ, phân công cán bộ thực hiện kiểm soát hiệu quả và đánh giá, ghi chép đầy đủ các chi tiết rủi ro.
Phân tích rủi ro	Xác định nguyên nhân cốt lõi, hậu quả của rủi ro & các kiểm soát hiện tại. Xếp hạng rủi ro được thực hiện nhằm đánh giá tác động và khả năng xảy ra của rủi ro.
Đánh giá rủi ro	Đánh giá rủi ro dựa vào các nhóm rủi ro được xây dựng cho các Bộ phận/Phòng/Ban tương ứng. Rủi ro được xếp hạng qua việc so sánh với nhau và tham chiếu với một chuẩn mực nhất định thông qua các thông số rủi ro.
Xử lý rủi ro	Xử lý rủi ro bằng cách xây dựng các kế hoạch hành động và đồng thời giám sát rà soát liên tục rủi ro.
Giám sát & rà soát rủi ro	Định kỳ theo dõi tính hiệu quả của biện pháp xử lý rủi ro, chiến lược & cơ chế kiểm soát đã xây dựng nêu trên, đảm bảo tính phù hợp với điều kiện luôn thay đổi. Thực hiện cập nhật nếu cần thiết.
Trao đổi và tham vấn	Trao đổi và tham vấn 2 chiều giữa người ra quyết định và các bên liên quan về các thông tin về rủi ro (sự tồn tại, tính chất, hình thức, mức độ nghiêm trọng, khả năng chấp nhận rủi ro).
Báo cáo rủi ro	Báo cáo thường xuyên và được thực hiện bởi các cấp khác nhau tại BSC nhằm phục vụ mục đích cập nhật, quản lý thông tin rủi ro, làm rõ các rủi ro trọng yếu và hỗ trợ lập kế hoạch kinh doanh.

Dựa trên nền tảng quản trị rủi ro, BSC tiếp tục xây dựng được các chương trình hành động áp dụng chính sách quản trị rủi ro vào từng loại rủi ro trong năm 2019:

Loại rủi ro	Quản trị rủi ro tại BSC
Rủi ro hoạt động	BSC đã chuẩn hóa quy trình và các điểm kiểm soát thông qua việc xây dựng/chỉnh sửa/bổ sung các chính sách và quy trình hoạt động như môi giới, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư... trong đó quy định rõ vai trò và trách nhiệm của từng vị trí đối với từng công việc cụ thể. Đây là công cụ đơn giản để nâng cao tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ để giảm thiểu rủi ro. Đi kèm theo đó, các biện pháp quản trị rủi ro khác được áp dụng bao gồm triển khai hệ thống hiện đại hóa công nghệ thông tin, hệ thống giám sát và cảnh báo sự cố; xây dựng/bổ sung các kịch bản và diễn tập cho việc xử lý các sự cố liên quan đến CNTT; quản lý việc truy cập, phân quyền truy cập theo chức năng – nhiệm vụ đối với từng bộ phận nhằm nâng cao tính bảo mật của hệ thống, xây dựng và quản lý danh mục lỗi tác nghiệp.
Rủi ro thị trường	BSC đang thực hiện đo lường giá trị rủi ro thị trường theo quy định tại Thông tư 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính. Theo đó, việc quản lý hạn mức rủi ro thị trường đang được thực hiện định kỳ hàng ngày kết hợp với các báo cáo tuần & tháng tại BSC. Việc đo lường tỷ lệ an toàn vốn khả dụng của BSC được thực hiện hàng ngày và được gửi đến Ban Lãnh Đạo và các phòng kinh doanh. Hàng tuần, các phòng kinh doanh đều được thông báo về giới hạn kiểm soát hạn mức đầu tư. Ngoài ra, cơ cấu danh mục đầu tư được quản lý hàng tháng qua việc báo cáo phân tích giá trị thuần của các khoản đầu tư nhằm cung cấp các thông tin về tình hình lãi/lỗ của các khoản đầu tư và mức độ tập trung rủi ro và các tiêu chí đánh giá bao gồm: đơn vị phát hành/đối tác, lĩnh vực/ngành nghề, loại đầu tư, kỳ hạn...
Rủi ro thanh toán	BSC đang thực hiện đo lường giá trị rủi ro thanh toán theo quy định tại Thông tư 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính. Rủi ro thanh toán được tính hàng ngày và được báo cáo lên Ban lãnh đạo BSC và các phòng kinh doanh. Ngoài ra, rủi ro thanh toán sẽ được báo cáo trong trường hợp đột xuất làm ảnh hưởng đến tính thanh toán của BSC, hoặc khi có yêu cầu từ Ban lãnh đạo.

Loại rủi ro	Quản trị rủi ro tại BSC
Rủi ro thanh khoản	BSC xây dựng bộ chỉ số thanh khoản mục tiêu áp dụng từ năm 2014 dựa trên Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 của Bộ Tài chính, chỉ số thanh khoản 3 năm gần nhất của BSC và chỉ số thanh khoản trung bình của các CTCK chứng khoán khác trên thị trường nhằm đo lường khả năng thanh khoản và so sánh với các chỉ số mục tiêu để đánh giá tính thanh khoản của BSC. BSC giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của BSC và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Định kỳ hàng quý, BSC lập báo cáo phân tích dòng tiền để so sánh dòng tiền vào và dòng tiền ra trong kỳ cho các hoạt động kinh doanh, đầu tư và tài chính, qua đó phân tích và đánh giá những xu hướng sử dụng và huy động vốn trong kỳ. Ngoài ra, báo cáo phân tích chỉ số thanh khoản của BSC dựa trên các số liệu tại báo cáo cân đối kế toán được xây dựng hàng tháng. Từ đó đưa ra các đánh giá về khả năng thanh khoản/ trạng thái thanh khoản của BSC trong kỳ báo cáo.
Rủi ro pháp lý	Bộ phận pháp chế của BSC chủ động cập nhật các thay đổi của văn bản pháp luật và đánh giá những tác động của việc thay đổi các chính sách liên quan đến hoạt động của BSC. Rà soát, chuẩn hóa các quy trình, chính sách, phân cấp ủy quyền của các nghiệp vụ để đảm bảo phù hợp với các thay đổi pháp lý, đồng thời thống nhất nội dung, tránh các văn bản, quy định rời rạc, thiếu nhất quán. Hỗ trợ các bộ phận nghiệp vụ kiểm tra tính pháp lý của các dự thảo hợp đồng và các văn bản phát hành của BSC nhằm đảm bảo tính tuân thủ quy định của pháp luật.

6. Đạo đức kinh doanh

Với định hướng phát triển dài hạn, chuẩn mực đạo đức trong kinh doanh luôn được BSC giữ vững trong từng hoạt động. Tại BSC, chuẩn mực đạo đức được coi trọng ngang bằng với năng lực nghiệp vụ của toàn thể cá nhân trong công ty, không chỉ những nhân viên mà cả những cán bộ lãnh đạo. Mặc dù có sự kiểm soát của cơ quan nhà nước, nhưng việc tuân thủ đạo đức nghề nghiệp luôn là ý thức tự giác mỗi cá nhân làm việc tại BSC. Văn hóa giữ vững chuẩn mực đạo đức kinh doanh luôn hiện hữu bên trong các cá nhân của BSC, từ đó kiểm soát hành động, không để vi phạm đến đạo đức kinh doanh ngay cả trong những hành vi nhỏ nhất. Sự tuân thủ quy định pháp luật cũng như đạo đức kinh doanh không chỉ ở mỗi nghĩa đen của luật, BSC hướng các cá nhân tuân thủ theo đúng đạo lý và tinh thần của quy định đó. Từ đó xây dựng lòng tin và sự tin tưởng với khách hàng, mối quan hệ vững chắc, khăng khít với những công ty đối thủ.

7. Bộ quy tắc ứng xử của BSC

Bộ quy tắc ứng xử như một cam kết và thể hiện ý thức của BSC về những tiêu chuẩn đạo đức trong kinh doanh. Bộ quy tắc ứng xử này được truyền thông rộng rãi trên các kênh truyền thông nội bộ nhằm tham khảo, nhắc nhở và tiếp thu ý kiến để hoàn thiện và phù hợp với tình hình thực tế. Bộ quy tắc đặt yếu tố con người lên hàng đầu bao gồm những hành vi, tình huống đối xử giữa các đồng nghiệp trong công ty, đề cao sự sáng tạo, nhân phẩm mỗi cá nhân, tạo ra môi trường hoàn toàn bình đẳng, thoải mái để các nhân viên có thể hoàn thành tốt công việc của mình, tuyệt đối nói không với chèn ép, bắt nạt và các hành vi quấy rối, đảm bảo sự riêng tư và tuyệt mật đối với từng người.

Trung thực là phẩm chất hàng đầu mà BSC cố gắng thực hiện mỗi ngày để xây dựng lòng tin và sự tín nhiệm lâu dài với khách hàng. Điều này thể hiện ở bộ quy tắc ứng xử của BSC bao gồm chỉ số đo lường để ngăn chặn tham nhũng cũng như các giao dịch nội gián, đồng thời đảm bảo việc tuân thủ tất cả các luật và quy định hiện hành. Ngoài ra, báo cáo lỗi tác nghiệp được BSC thực hiện hàng quý, bất cứ cá nhân nào bị nghi ngờ hoặc có hành vi gian lận hoặc nhận hối lộ, BSC quyết không che giấu, và sẽ bị điều tra trực tiếp bởi ban Thanh tra Nhân dân và đội ngũ quản trị cấp cao.

Ngoài trung thực, làm việc có trách nhiệm cũng là một yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển bền vững của công ty. Tại BSC, cam kết hoạt động có trách nhiệm là kim chỉ nam trong mọi hoạt động. BSC tin rằng, khách hàng sẽ chọn dịch vụ của BSC khi BSC có lợi thế cạnh tranh về đạo đức kinh doanh, đó là nền tảng của phát triển bền vững, tạo điều kiện cho công ty:

- Tuân thủ chặt chẽ các thông lệ và các giá trị cốt lõi khi tham gia vào thị trường mới.

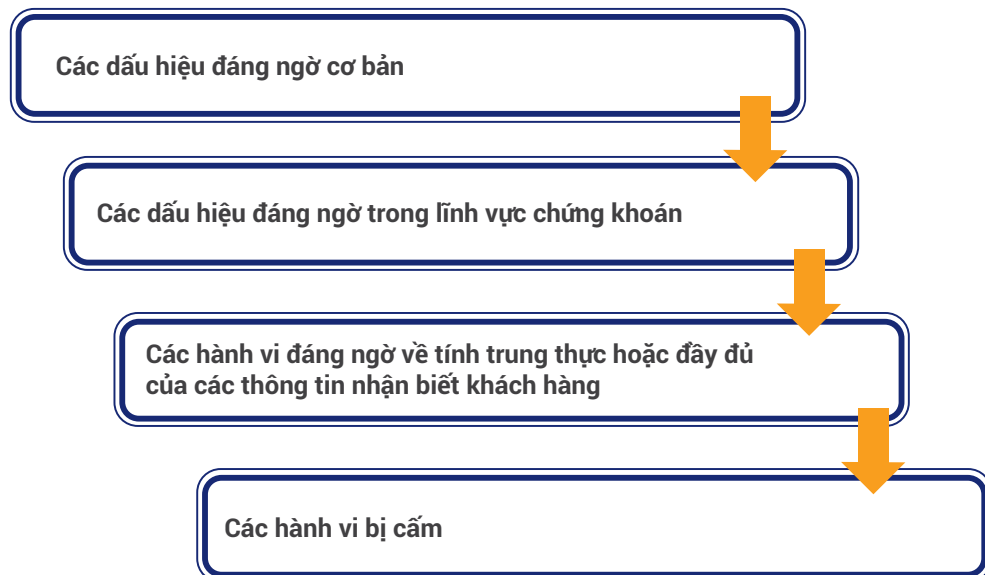
- Thành công trong việc nhận dạng, học hỏi và kết hợp các hoạt động kinh doanh hiện tại với văn hóa của chúng tôi.

8. Tuân thủ phát luật

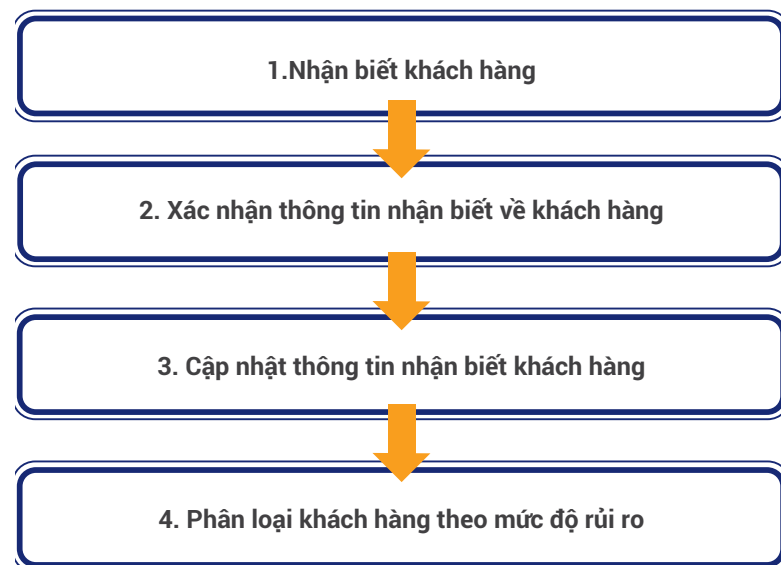
a. Chính sách phòng chống rửa tiền

Tại BSC, Chúng tôi cam kết nói không với rửa tiền. Ngay trong chính sách quản trị, BSC luôn thống nhất và đề cao chính sách phòng chống rửa tiền. BSC đã xây dựng và ứng dụng văn bản hướng dẫn về đánh giá khách hàng, chia sẻ thông tin và các nỗ lực trong việc phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố, rủi ro tuân thủ và chức năng kiểm soát tuân thủ, các nguyên tắc quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng điện tử,...

Trong văn bản hướng dẫn này, BSC luôn chú trọng chất lượng của các thủ tục nhận biết khách hàng nhằm hạn chế tối đa ảnh hưởng đến sự an toàn và lành mạnh trong hoạt động của BSC. Theo đó, chính sách phòng chống rửa tiền của BSC nhấn mạnh các nội dung cơ bản sau:



Các biện pháp phòng, chống rửa tiền



b. Chính sách giao dịch

Hoạt động giao dịch nội gián là một trong những vấn đề nghiêm trọng tại nhiều thị trường, đặc biệt là các thị trường mới nổi và đang phát triển như Việt Nam. Làm thế nào để bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư trên thị trường không chỉ quan trọng và cần thiết đối với BSC mà còn với những công ty chứng khoán khác trên thị trường.

Chính sách về giao dịch của BSC nêu rõ quyền lợi khách hàng phải được ưu tiên đảm bảo so với quyền

lợi cá nhân của nhân viên. BSC cũng duy trì các chính sách và thủ tục để đảm bảo mức độ tuân thủ, phát hiện và ngăn chặn các hành vi lạm dụng quyền hạn gây ảnh hưởng đến khách hàng. Trong năm 2019, công ty không phát hiện bất kỳ trường hợp gian lận giao dịch nào.

Năm 2019, BSC không có bất kỳ trường hợp bị phạt hoặc chịu các chế tài tài chính do không tuân thủ với các quy định pháp luật.



III. ĐẢM BẢO CAM KẾT VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN



1. Bảo vệ quyền lợi cổ đông

Năm 2019, thị trường chứng khoán cho thấy những biến động không khả quan, ảnh hưởng khá lớn đến doanh thu và lợi nhuận của các công ty chứng khoán. Lợi nhuận sau thuế của BSC năm 2019 đạt 113,44 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu tại thời điểm cuối năm là 1.380 tỷ đồng, vốn điều lệ đạt 1.220 tỷ đồng, thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ thông EPS đạt 976 đồng.

BSC luôn thực hiện tốt việc đảm bảo các quyền lợi cơ bản của cổ đông được quy định rõ trong Điều lệ công ty như quyền nhận cổ tức, quyền tham gia và biểu quyết tại ĐHĐCĐ, v.v.

1.1. Hợp Đại hội đồng cổ đông

Báo cáo tài chính hàng Quý, Báo cáo thường niên hay những thông tin được BSC công bố theo đúng quy định của pháp luật là những kênh mà cổ đông có thể theo dõi thông tin về BSC. Ngoài ra, cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên được chúng tôi tổ chức là cơ hội quan trọng để BSC gặp gỡ cổ đông và nhà đầu tư. Tại các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT và Ban Điều hành tổng kết kết quả hoạt động kinh doanh trong năm qua, kế hoạch kinh doanh cho năm tài chính tiếp theo và những nội dung khác thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.

Ngày 20/04/2019, BSC đã tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên 2019. Trình tự, thủ tục đã được BSC thực hiện đầy đủ theo đúng quy định pháp luật hiện

hành, đảm bảo quyền và lợi ích tối đa cho cổ đông.

- Tất cả các cổ đông có tên trong danh sách sở hữu cổ phần của BSC tại ngày đăng ký cuối cùng 20/03/2019 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cung cấp đã nhận được đầy đủ và rõ ràng các thông tin liên quan đến ĐHĐCĐ trong Thông báo mời họp. Thông báo mời họp ĐHĐCĐ đã ghi rõ thời gian, địa điểm, chương trình họp và những thông tin cơ bản về việc đăng ký tham dự Đại hội. Toàn bộ tài liệu họp ĐHĐCĐ được đăng tải trên trang thông tin điện tử của BSC bằng cả hai (02) ngôn ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh) trong mười (10) ngày trước ngày tổ chức ĐHĐCĐ.

- BSC luôn hướng đến sự minh bạch và thuận lợi cho toàn thể cổ đông và đại diện được ủy quyền tham dự, các bàn kiểm tra tư cách cổ đông được mở sớm hơn một (01) tiếng trước giờ khai mạc Đại hội. BSC đã thống kê tỷ lệ của từng nội dung biểu quyết và tỷ lệ bầu cử.

- Các thành viên HĐQT, Chủ nhiệm các Tiểu ban và Ban Điều hành làm chủ tọa điều hành cuộc họp ĐHĐCĐ. Ngoài ra, nhằm đảm bảo tính minh bạch, đại diện kiểm toán độc lập đã có mặt tại Đại hội.

- Cuộc họp sẽ có khung thời gian để chủ tọa đoàn giải đáp hết tất cả những thắc mắc của cổ đông về các hoạt động của Công ty trong khung giờ cho phép và tiếp tục trả lời bằng hình thức email với những câu hỏi chưa được giải đáp (nếu có).

- Biên bản họp, Biên bản kiểm phiếu và Nghị quyết ĐHĐCĐ 2019 được đăng trên trang thông tin điện tử của BSC bằng hai (02) ngôn ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh) trong hai mươi bốn (24) giờ sau khi kết thúc Đại hội.

1.2. Chính sách cổ tức

Chính sách cổ tức được HĐQT xem xét hàng năm, cố gắng duy trì nguyên tắc tỷ lệ cổ tức trích cho cổ

đông không thấp hơn lãi suất tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 365 ngày. Tùy theo tình hình kinh doanh mỗi năm, cổ tức được chi trả bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu. BSC luôn đảm bảo chi trả không thấp hơn tỷ lệ cổ tức đã được ĐHĐCĐ thường niên hàng năm thông qua.

ĐHĐCĐ 2019 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau: chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt tỷ lệ 8% (tương đương với 800 đồng/cổ phiếu) và chi trả cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu tỷ lệ 10%. Theo đó, Công ty đã thực hiện hai đợt chi trả cổ tức cụ thể: đợt một chi trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ tám phần trăm (8%) ngày đăng ký cuối cùng 28/5/2019 và đợt hai phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức với tỷ lệ mười phần trăm (10%), ngày đăng ký cuối cùng là 20/06/2019.

Ngoài ra, BSC đã tạm ứng chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm tài chính 2019 với tỷ lệ năm phần trăm (5%) ngày đăng ký cuối cùng 23/12/2019.

1.3. Quan hệ nhà đầu tư

BSC luôn tự ý thức và chủ động gắn kết giữa công ty với cổ đông và nhà đầu tư để cung cấp những thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ thông qua các kênh như trang thông tin điện tử, Đại hội đồng cổ đông thường niên và gửi thư điện tử đến tất cả cổ đông có đăng ký địa chỉ email. Ngoài ra, để đảm bảo thông tin được cập nhật đến từng nhà đầu tư, tài liệu bản giấy cũng được chúng tôi gửi về theo địa chỉ đăng ký do VSD gửi về và hoàn toàn bảo mật về thông tin riêng tư của các cổ đông.

Bên cạnh đó, để tiếp nhận những ý kiến đóng góp của cổ đông, BSC đã tổ chức và thành lập riêng bộ phận quan hệ nhà đầu tư. BSC luôn khuyến khích cổ đông, nhà đầu tư và đối tác đóng góp ý kiến xây dựng Công ty thông qua địa chỉ thư điện tử của bộ phận Quan hệ nhà đầu tư.

Việc thực hiện công bố thông tin Chính sách công bố thông tin tại BSC được thực hiện tuân theo các

quy định hiện hành và gắn liền với Chính sách Quản trị công ty. Thông tin công bố được BSC thực hiện theo đúng các nguyên tắc sau:

- Việc công bố thông tin phải thực hiện đúng theo quy định hiện hành;

- Thông tin công bố phải chính xác, đầy đủ, rõ ràng và phải được công bố đúng thời hạn quy định;

- Những thông tin có ảnh hưởng lớn đến giá cổ phiếu BSI, hay có khả năng ảnh hưởng đến quyết định của nhà đầu tư, hay ảnh hưởng đến quyền của cổ đông, hay có thể làm xảy ra sự kiện ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư phải được công bố đúng thời hạn quy định và phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử chính thức của BSC, Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (SSC);

- Tất cả các bên liên quan đều có quyền được truy cập những thông tin BSC đã công bố.

1.4. Đảm bảo quyền lợi bình đẳng đối với tất cả cổ đông

Khi các nhà đầu tư chọn làm cổ đông của BSC, thể hiện sự tín nhiệm, tin tưởng vào tiềm năng của công ty. BSC luôn nhận thức được ý thức, trách nhiệm với các cổ đông, luôn mong muốn cung cấp thông tin minh bạch, đầy đủ, đảm bảo sự bình đẳng giữa tất cả các cổ đông, không phân biệt cổ đông lớn, cổ đông chiến lược hay cổ đông nhỏ lẻ, thiểu số. Tất cả các cổ đông với sự tin tưởng, đóng góp của mình thì đều xứng đáng có quyền được cung cấp những thông tin cần thiết nhất để đưa ra quyết định đầu tư hợp lý.

Chỉ định người đại diện được ủy quyền trong cuộc họp ĐHĐCĐ

BSC rất linh hoạt và tạo mọi điều kiện thuận lợi để cổ đông tham gia họp ĐHĐCĐ thường niên hàng năm,

nhưng trong trường hợp cổ đông không thể tham dự và không thể ủy quyền cho người khác tham dự ĐHĐCĐ thì có thể chỉ định người đại diện được ủy quyền trong cuộc họp ĐHĐCĐ.

Biểu quyết tại ĐHĐCĐ

Mỗi cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền khi tham dự Đại hội được phát Thẻ biểu quyết và Phiếu biểu quyết theo mẫu của BSC. Cổ đông dùng Thẻ biểu quyết để thông qua các vấn đề chung tại Đại hội. Cổ đông phải xác nhận ý kiến của mình đối với các nội dung chính bằng việc đánh dấu chéo vào một trong ba ô vuông: “Tán thành”, “Không tán thành” và “Không có ý kiến” trong Phiếu biểu quyết, sau đó ký tên xác nhận việc biểu quyết này.

Quản trị xung đột về lợi ích

Không có xung đột về lợi ích là điều BSC luôn muốn hướng tới. Chúng tôi không ngừng xây dựng, cập nhật và bổ sung những chính sách, quy trình nội bộ và cơ chế giám sát về các tình huống xung đột lợi ích với những người quản lý và điều hành Công ty sẽ góp phần làm giảm thiểu, ngăn ngừa các biểu hiện vụ lợi cá nhân, mang lại sự bình đẳng với tất cả các cổ đông.

Hiện tại, BSC đang tuân thủ theo chuẩn mực tránh xung đột lợi ích của Pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, trong tương lai, chúng tôi sẽ dần nâng các chuẩn mực theo thông lệ quốc tế.

1.5. Lựa chọn đơn vị kiểm toán

BSC luôn chọn một trong bốn công ty kiểm toán hàng đầu tại Việt Nam (Big4) đã được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán để thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính năm và soát xét các báo cáo tài chính bán niên. Năm 2019, BSC đã chọn công ty TNHH Ernst&Young Việt Nam là công ty kiểm toán

2. Nâng cao trải nghiệm khách hàng

Bảo mật và an toàn thông tin khách hàng

Tại BSC chúng tôi cam kết bảo mật thông tin của khách hàng.

Dịch vụ khách hàng vượt trội

Sự hài lòng của khách hàng luôn là cốt lõi trong phát triển bền vững, lâu dài. Chúng tôi luôn mong muốn mang tới những dịch vụ tốt nhất cho khách hàng, trong từng mảng hoạt động, chúng tôi luôn chú trọng nâng cao chất lượng để khách hàng có trải nghiệm tốt nhất. Trong năm 2019, BSC tiếp tục duy trì, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin phục vụ trải nghiệm khách hàng, không ngừng cải thiện chất lượng báo cáo phân tích đáp ứng sự kỳ vọng, niềm tin tưởng của khách hàng.

Hệ thống công nghệ thông tin ngày càng được nâng cấp, cải tiến đảm bảo việc giao dịch của khách hàng diễn ra an toàn, nhanh chóng. BSC đã xây dựng và vận hành phần mềm, góp phần phát triển tiện ích cho khách hàng, nâng cao hiệu quả bán hàng quản lý, bao gồm: Quản lý trái phiếu thứ cấp gồm phần mềm Back office quản lý hoạt động phân phối trái phiếu thứ cấp, Front office nhận lệnh mua trái phiếu, Bảng giá trái phiếu và Chức năng đăng ký mua chứng quyền bảo đảm trực tuyến. Bên cạnh công tác phát triển những phần mềm mới, trong quá trình vận hành, BSC luôn tiếp nhận kịp thời và giải quyết nhanh chóng những vấn đề khách hàng thường gặp phải khi giao dịch, mang đến trải nghiệm của khách hàng tốt nhất.

Công tác khảo sát gặp gỡ doanh nghiệp để tìm kiếm thông tin về mã cổ phiếu tốt để khuyến nghị cho các nhà đầu tư vẫn được triển khai và duy trì thường xuyên. Trong năm 2019, BSC đã gặp gỡ tiếp cận với gần 200 doanh nghiệp, thực hiện khoảng 120 báo cáo phân tích, bao gồm báo cáo doanh nghiệp, báo cáo ngành, báo cáo vĩ mô thị trường... Các báo cáo được

dịch ra Tiếng Anh và tiếng Nhật, với chất lượng báo cáo ngày càng được nâng cao.

Năm 2019, BSC vinh dự nằm trong top 3 công ty chứng khoán Việt Nam trong cả ba hạng mục của Asia Money Broker poll 2019: (1) Best overall sales service, (2) Best overall research, (3) Best local brokerage. Đây là giải có uy tín nhất về chứng khoán, do tạp chí AsiaMoney/ EuroMoney tổ chức dựa trên khảo sát các khách hàng tổ chức trên toàn cầu. Giải thưởng thể hiện sự cố gắng, nỗ lực, trong công tác cung cấp dịch vụ của BSC cho khách hàng nói chung và khách hàng tổ chức nói riêng. Để đạt được những giải thưởng mang tầm cỡ quốc tế này, toàn bộ nhân viên cũng như các cấp lãnh đạo tại BSC đã không ngừng cố gắng, không ngừng tập trung, toàn tâm toàn ý phục vụ để mang lại trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng.

Công ty cũng đảm bảo việc tương tác, tiếp nhận các ý kiến từ phía khách hàng một cách thường xuyên thông qua đa dạng các kênh thông tin liên lạc.

Không ngừng nghiên cứu, sáng tạo những sản phẩm mới phục vụ đa dạng nhu cầu của khách hàng.

Là một trong hai công ty chứng khoán đầu tiên trên thị trường, giữ vững vị thế tiên phong, BSC luôn hướng tới cung cấp những sản phẩm, dịch vụ hàng đầu cho khách hàng, tìm kiếm, cập nhật những thông tin, báo cáo nhanh nhất, giúp khách hàng có thêm cơ hội đầu tư hấp dẫn. BSC luôn đồng hành cùng với cơ quan chức năng xây dựng, cải tiến hệ thống vận hành cho sản phẩm mới. Đa dạng sản phẩm, đa dạng nguồn thu luôn là định hướng của chúng tôi trong những năm tiếp theo, khi mà thị trường chứng khoán cạnh tranh ngày càng gay gắt.

CMWG1901

Chứng quyền có đảm bảo

Tháng 6/2019, BSC trở thành 1 trong 2 CTCK đầu tiên được UBCKNN cấp phép phát hành chứng quyền có đảm bảo. Mã chứng quyền của BSC là mã đầu tiên đáo hạn trên thị trường với mức lãi cho nhà đầu tư lên tới 250%

Hợp đồng tương lai Trái phiếu chính phủ

Ngày 4/7/2019, Hợp đồng tương lai Trái phiếu Chính phủ chính thức được ra mắt. Với tư cách là một trong số các CTCK đầu tiên tham gia cung cấp dịch vụ giao dịch Hợp đồng tương lai Trái phiếu Chính phủ, BSC đã cung cấp đầy đủ tiện ích giao dịch sản phẩm ngay từ khi ra mắt.

Hợp đồng tương lai Trái phiếu chính phủ



i-Broker được ra mắt tháng 1/2019 là công cụ áp dụng công nghệ để cung cấp thông tin về thị trường, chứng khoán cơ sở, chứng khoán phái sinh, các báo cáo phân tích từ đó đưa ra những khuyến nghị cho khách hàng 24/7 thông qua hình thức tư vấn trực tiếp (chat).

i-Invest được chính thức ra mắt tháng 4/2019 là công cụ tự động giúp nhà đầu tư xây dựng và quản lý danh mục đầu tư thông minh, khoa học và chuyên nghiệp. Tính đến cuối năm 2019, lượng người đăng nhập sử dụng sản phẩm i-Invest đã tăng 600% so với tháng 4/2019 - tháng đầu tiên ra mắt sản phẩm



Dịch vụ Ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán – iFortune được chính thức ra mắt từ tháng 11/2019. Sản phẩm cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư cao cấp, hướng tới nhóm khách hàng VIP, khách hàng giàu có.

OPEN API

Hệ thống Open API - cầu nối giữa hệ thống phân tích của các nhà đầu tư với hạ tầng giao dịch của các công ty chứng khoán, hướng tới phát triển nhóm khách hàng mới cho BSC, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài.

Luôn biết ơn và tri ân khách hàng

Trên chặng đường 20 năm hình thành và phát triển, để đạt được đến thành công như ngày nay, chúng tôi luôn biết ơn những khách hàng của mình. Sự tin tưởng và ủng hộ của khách hàng là nguồn động lực thúc đẩy chúng tôi không ngừng cải thiện chất lượng dịch vụ, hoàn thiện sản phẩm.

Đánh dấu chặng đường 20 năm hoạt động của công ty, BSC tự hào luôn giữ được ngọn lửa từ những ngày đầu thành lập, luôn là một thành viên hoạt động tích

cực, có trách nhiệm đối với thị trường Chứng khoán Việt Nam. Trong năm 2019, BSC tổ chức chương trình “Đồng hành cùng BSC chặng đường 20 năm” nhằm tri ân những Nhà đầu tư của Công ty, với tổng trị giá giải thưởng lên tới 500 triệu đồng. Buổi quay thưởng đã được BSC tổ chức thành công vào ngày 08/11/2019 và tìm ra được những khách hàng may mắn nhất. Những giải thưởng chứa đựng sự biết ơn sâu sắc của chúng tôi tới toàn bộ những khách hàng đã cùng đồng Hành cùng BSC trong suốt 20 năm qua.



Ngoài những hoạt động hưởng ứng lễ kỷ niệm 20 năm thành lập công ty, BSC vẫn luôn duy trì những buổi gặp mặt những khách hàng của mình. Ngày 30/1/2020, tại trụ sở Chính của công ty, BSC đã có buổi gặp mặt đầu năm để giao lưu, lắng nghe những

ý kiến đóng góp, những trải nghiệm của khách hàng về dịch vụ cung cấp, giúp cho mối quan hệ giữa chúng tôi và khách hàng trở nên thân thiết, gần gũi hơn, đồng thời tăng cường niềm tin của khách hàng với BSC.



3. Trách nhiệm với thị trường và cơ quan quản lý

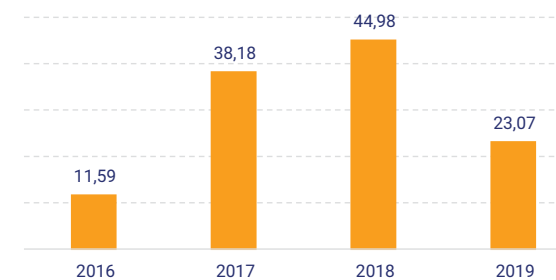
Nằm ở vị thế tiên phong trong lĩnh vực chứng khoán và là một trong những công ty chứng khoán lớn trên thị trường, BSC luôn tự ý thức được nghĩa vụ và trách nhiệm với luật pháp Việt Nam, các thông tư, nghị định của cơ quan nhà nước cũng như tuân thủ

các quy định quốc tế trên mọi lĩnh vực.

Ý thức được trách nhiệm và nghĩa vụ nộp thuế là cao cả, 20 năm phát triển, BSC luôn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp cho Ngân sách nhà nước. Trong năm 2019, BSC đã đóng góp hơn 23 tỷ đồng vào ngân sách nhà nước.

cho ra mắt sản phẩm chứng quyền có đảm bảo mã CMWG1901, phát hành ngày 10/6/2019. Tính đến cuối phiên giao dịch ngày 12/06/2019, nhu cầu về chứng quyền của BSC đạt được 115% và BSC đã phân phối toàn hết bộ số chứng quyền trong ngày phát hành đầu tiên. Đây là con số khả quan cho những ngày IPO đầu tiên của sản phẩm.

Mức thuế BSC đóng góp cho Ngân sách nhà nước (tỷ đồng)



Không chỉ có ý thức, trách nhiệm về tuân thủ luật pháp và các quy định khác có liên quan, BSC luôn nỗ lực, đóng góp hết mình, là thành viên tích cực của Ủy ban Chứng khoán nhà nước (SSC), Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD). BSC luôn chủ động nghiên cứu, đóng góp giải pháp triển khai thị trường, tích cực tham gia xây dựng các sản phẩm mới sao cho hoàn thiện. Năm 2019, BSC là một trong những công ty đầu tiên chuẩn bị đầy đủ về nguồn lực, nhân sự, quy trình và công nghệ để

4. Tích cực tham gia các hiệp hội

BSC ý thức được trách nhiệm của mình trong việc góp phần xây dựng thị trường vốn, thúc đẩy kinh tế phát triển, đặc biệt là trong việc thúc đẩy sự minh bạch, liêm chính và khơi nguồn sự đổi mới.

Công ty luôn chủ động tham gia vào các hoạt động thị trường và các hiệp hội trong ngành. Đại diện của BSC là các thành viên của Ủy ban Hội đồng chỉ số, Hiệp hội Trái phiếu Việt Nam, Hiệp hội đầu tư sang Campuchia, Hiệp hội xi măng, Hiệp hội mía đường, Hiệp hội kinh doanh chứng khoán... Công ty thường xuyên tổ chức các buổi Hội nghị phân tích định kỳ hàng quý cho báo đài và các quỹ đầu tư quan tâm, qua đó giúp các nhà đầu tư trong và ngoài nước có thêm những thông tin hữu ích và đáng tin cậy cho các quyết định đầu tư.

5. Đảm bảo phát triển nguồn nhân lực

Ngay từ những ngày đầu thành lập, quan điểm của BSC luôn là tìm nhân sự phù hợp nhất, đó cũng là tài sản quý giá nhất đối với bất cứ công ty nào, đặc biệt là với ngành dịch vụ tài chính. Để có những bước phát triển vững vàng và đầy nội lực trong tương lai, việc thu hút, khuyến khích và giữ chân nhân viên giỏi, tạo môi trường cho nhân viên phát triển luôn là nhiệm vụ đi đầu.

Do đặc thù của ngành nghề kinh doanh, thị trường chứng khoán sẽ ngày càng mở rộng đến các sản phẩm tài chính có hàm lượng chất xám và tri thức cao, vì vậy yêu cầu về kiến thức, kinh nghiệm và đạo đức nghề nghiệp được BSC đặt lên trên hết. Chất lượng nhân sự ảnh hưởng rất lớn đến kết quả kinh doanh của công ty. Chính tư duy đổi mới, đầu óc kinh doanh, khả năng làm việc nhóm và đạo đức nghề nghiệp của tập thể các cá nhân trong tổ chức mới đem lại cho BSC lợi thế cạnh tranh sắc bén. BSC hướng đến xây dựng văn hóa hòa nhập trong cộng đồng nhân viên của công ty. Chào đón bất cứ

nhân tài nào ra nhập tập thể không phân biệt tuổi tác, giới tính, vùng miền.

Thông kê đội ngũ Nhân sự năm 2019

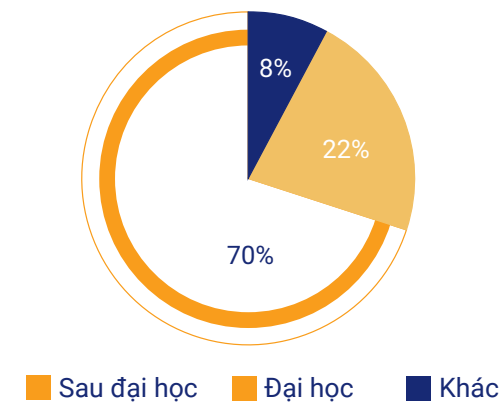
Tại thời điểm 31/12/2019, tổng số nhân sự đang làm việc tại BSC là 223 cán bộ (tăng 7,7% so với tổng số lao động tại thời điểm 31/12/2018). Tỷ lệ lao động có trình độ đại học và trên đại học chiếm 92% tổng số lao động. Với 70% số lượng nhân viên có trình độ cử nhân, 22% số lượng nhân viên có trình độ trên đại học giúp BSC tiếp tục cung cấp cho khách hàng các sản phẩm dịch vụ có chất lượng cao.

Xét về độ tuổi, đội ngũ nhân sự của BSC chủ yếu tập trung ở độ tuổi từ 25-40 tuổi và có xu hướng trẻ hóa, được đào tạo bài bản và sẵn sàng nhiệt tình trong công việc. Với phần lớn nhân viên chủ yếu ở độ tuổi 25-40 tuổi và ngày càng trẻ hóa, BSC trang bị cho mình lực lượng lao động ở độ tuổi cống hiến, nhiệt tình, hứa hẹn mang lại một BSC hùng mạnh trong tương lai.

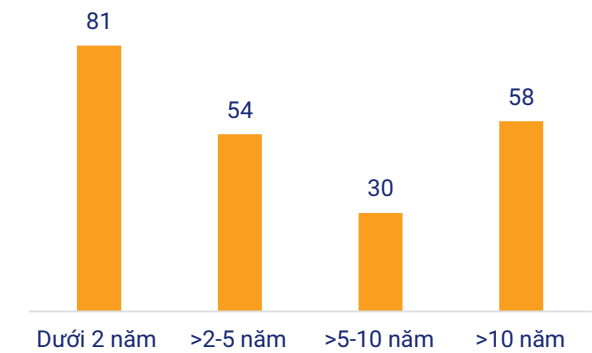
Khối kinh doanh trực tiếp luôn được chúng tôi đảm bảo duy trì cơ cấu với tỷ trọng lớn chiếm đến 61% trên tổng số nhân sự. Bên cạnh đó, 22% là nhân sự khối Back office và 15% nhân sự thuộc khối Middle.

Số liệu chi tiết về nhân sự được trình bày sau đây:

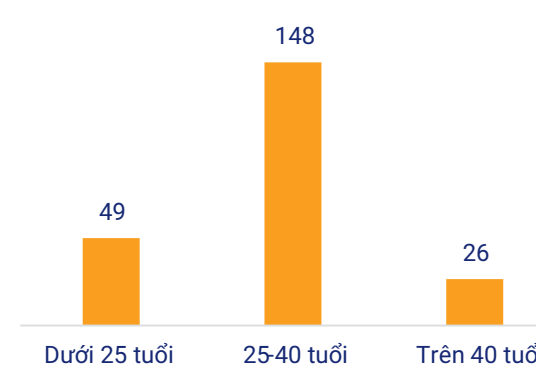
Trình độ học vấn của người lao động



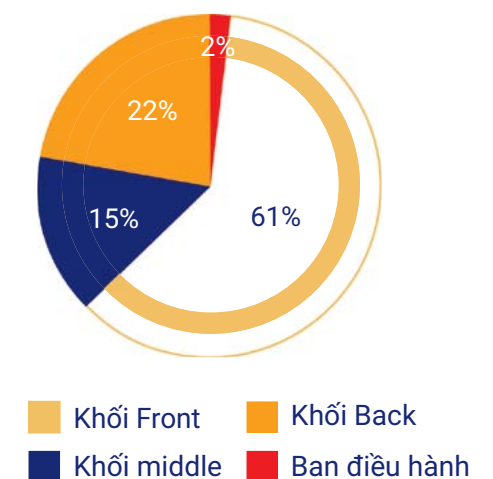
Số lượng nhân viên tính theo thời gian làm việc tại công ty



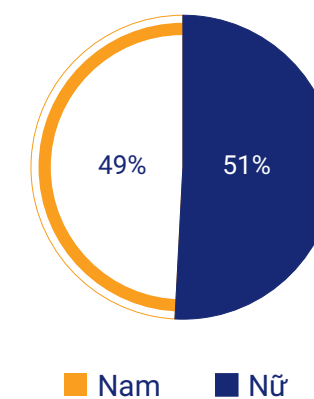
Số lượng lao động tính theo độ tuổi



Cơ cấu nhân viên theo khối



Tỷ lệ lao động phân chia theo giới



Công tác huấn luyện, đào tạo

Nhân viên không ngừng học hỏi, tiếp thu kiến thức luôn là kim chỉ nam trong quản trị nguồn nhân lực của BSC. Ngoài những nền tảng kiến thức mà người lao động trang bị trước khi vào làm việc tại công ty, BSC vẫn luôn khuyến khích, tổ chức và tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các khóa học, tham dự các hội thảo nâng cao năng lực bản thân, nhằm trau dồi kiến thức chuyên môn cũng như thúc đẩy hết khả năng sáng tạo của từng cán bộ trong công ty.

Ngoài tuân thủ pháp luật về đảm bảo các giao dịch viên, môi giới phải có chứng chỉ hành nghề đúng hạn, những chứng chỉ chuyên nghiệp, phù hợp với ngành nghề người lao động đang làm như CFA hoặc

CPA cũng được BSC tạo điều kiện cho nhân viên học tập và hoàn thiện. Những chứng chỉ này không chỉ giúp nhân viên mở mang kiến thức để hoàn thành công việc của mình mà còn giúp người lao động có nền tảng tốt, nâng cao giá trị bản thân.

Không chỉ khuyến khích tự nâng cao năng lực bản thân, chúng tôi còn tổ chức và cử nhân viên tham gia nhiều khóa học nhằm đầu tư cho sự phát triển bền vững, tạo sự đổi mới, tăng tính hiệu quả; tạo ra một văn hóa đa dạng trong công việc.

Trong năm 2019, BSC đã tạo điều kiện để các nhân viên tham gia nhiều khóa đào tạo và các hội nghị, diễn đàn nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng chuyên môn như:

1	Các khóa đào tạo chứng chỉ hành nghề tại UBCKNN
2	Khóa đào tạo Cập nhật quy định kiểm toán nội bộ
3	Khóa đào tạo Đại diện giao dịch chứng khoán phái sinh
4	Tham dự hội thảo Giải pháp về nguồn lực cho doanh nghiệp trước yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo Tài chính quốc tế (IFRS)
5	Khóa đào tạo Vận dụng pháp luật lao động
6	Khóa đào tạo Behind the number
7	Khóa Đào tạo và truyền thông sản phẩm bán lẻ TPDN
8	Khóa đào tạo MEAN cơ bản
9	Khóa đào tạo Kỹ năng bán hàng
10	Tham dự Hội thảo “Công bố thông tin phát triển bền vững của doanh nghiệp niêm yết và các sản phẩm tài chính Xanh”
11	Khóa đào tạo Quản trị mạng
12	Khóa đào tạo Đại diện giao dịch thị trường niêm yết và Upcom
13	Khóa đào tạo Đại diện giao dịch tại HNX

Chế độ lương thưởng và chính sách phúc lợi toàn diện

Với công ty, mục tiêu là lợi nhuận, còn đối với người lao động, lương thưởng chính là mục tiêu, động lực để họ cố gắng. Hiểu rõ điều đó, chính sách lương thưởng được chúng tôi xây dựng hợp lý nhằm đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

Hiện nay, công ty BSC đang áp dụng 2 quy chế lương cho 2 nhóm đối tượng khác nhau là các cán bộ sale thuộc khối Tư vấn Đầu tư và cán bộ còn lại. Đối với

các cán bộ thuộc khối Tư vấn đầu tư, BSC áp dụng chi trả lương theo hình thức chia sẻ phí giao dịch trong hoạt động môi giới đầu tư. Đối với các khối, bộ phận còn lại, BSC tiến hành đánh giá hiệu quả làm việc và chi trả lương dựa trên việc sử dụng hệ thống chỉ tiêu KPIs (Chỉ số hiệu suất cốt yếu - Key Performance Indicators) nhằm nâng cao tính công bằng, cạnh tranh và tạo động lực trong làm việc. Trong năm 2019, BSC đã tiến hành chi trả hơn 61,94 tỷ đồng tiền lương, thưởng, và chi khác cho toàn thể nhân viên công ty, tương đương 65,94% so với năm trước.

Chi tiết lương thưởng tại BSC năm 2019

Diễn giải	2019
Lương (Khoán, KPI, thêm giờ)	61.938.605.034
Khối Môi giới	17.128.984.034
Khối Môi giới	44.709.000.000
Khác	100.621.000

Bên cạnh những khoản thu nhập được chi trả định kỳ nêu trên, nhân viên BSC còn nhận được một số khoản thu nhập khác như:

- Tiền ăn trưa (chi trả cùng tiền lương hàng tháng)
- Phụ cấp trang phục (chi trả theo lương hàng tháng)
- Tiền thưởng chi trả dựa trên thành tích cá nhân và kết quả kinh doanh của công ty ở từng thời kỳ.

Ngoài ra, BSC còn đưa ra nhiều chương trình phúc lợi khác như:

- Tổ chức khám sức khỏe hàng năm tại các cơ sở y tế uy tín hàng đầu.

- Chương trình bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm nhân thọ.

- Tổ chức các chương trình du lịch, các kỳ nghỉ mát, chơi thể thao, các hoạt động cộng đồng, tết thiếu nhi, trung thu... để đảm bảo cân bằng giữa công việc và cuộc sống, gia tăng sự gắn kết giữa các cán bộ.

- Hỗ trợ về nơi ở cho nhân viên công tác dài ngày, cán bộ điều động.

- Các chương trình khác giúp tăng cường sự gắn kết giữa nhân viên và gia đình với công ty như: hỗ trợ kinh phí điều trị các bệnh hiểm nghèo, khen thưởng học sinh giỏi là con em cán bộ làm việc tại BSC, khen thưởng cán bộ tuân thủ tốt lối sống văn phòng xanh...

BSC cũng thay mặt nhân viên đóng góp vào quỹ Công đoàn. Tất cả các kế hoạch, chương trình được tổ chức đều vì mục đích chung là đem lại lợi ích cho nhân viên BSC.

Chi tiết lương thưởng tại BSC năm 2019

Diễn giải	2019
1. Lương (Khoán, KPI, khác)	61.938.605.034
2. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm sức khỏe và kinh phí công đoàn	4.447.595.480
3. Bảo hiểm thất nghiệp	197.874.480
4. Các khoản chi có tính chất phúc lợi khác	5.172.819.493

6. Tăng cường trách nhiệm xã hội

Ý thức trong việc có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội luôn hiện hữu trong những hoạt động của BSC, bao gồm nhiều khía cạnh liên quan đến ứng xử của công ty đối với các chủ thể và đối tượng liên quan, trong đó có cả trách nhiệm về có cả trách nhiệm về bảo vệ tài nguyên, môi trường mà về thực chất, cũng là có trách nhiệm chung với lợi ích cộng đồng xã hội, bao gồm cả những hoạt động nhân đạo, từ thiện, hoạt động đóng góp cho sự phát triển chung của đất nước.

Phẩm chất biết yêu thương, san sẻ với những hoàn cảnh khó khăn trong xã hội là phẩm chất mà chúng tôi muốn nhân viên toàn thể công ty hướng đến. Năm 2019 là một năm khó khăn với thị trường chứng khoán, nhưng chúng tôi không vì thế mà quên đi trách nhiệm, tinh thần sẻ chia của mình, BSC đã thực hiện những chương trình tình nguyện mang ý nghĩa to lớn, góp phần xây dựng đất nước phát triển hưng thịnh hơn trong tương lai.

BSC chung tay vun đắp ước mơ đến trường cho trẻ em vùng cao

Với truyền thống tương thân tương ái, sẻ chia cùng phát triển trong suốt 20 năm thành lập và phát triển, chúng tôi vẫn hằng năm góp sức nhỏ vào công cuộc hỗ trợ các em nhỏ gặp hoàn cảnh khó khăn với hi

vọng trong tương lai không xa, chính thế hệ này sẽ góp phần đưa kinh tế Việt Nam vươn tầm quốc tế.

Tiếp nối những giá trị nhân văn sâu sắc đó, năm 2019, BSC cùng kết hợp với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện chương trình thiện nguyện “Mái trường cho em 2019” với tinh thần tự nguyện của toàn bộ cán bộ công nhân viên công ty, quyết chung tay vì một tương lai cho các em nhỏ. Qua khảo sát thực tế của BSC, thôn Ma Xí, xã Ma Lé, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang là một trong những huyện thuộc vùng núi cao, hoạt động kinh tế đều dựa vào nông nghiệp du canh, du cư. Đây là điểm trường ở vùng sâu xa, còn nhiều khó khăn, thiếu thốn về cơ sở vật chất, khó khăn trong việc đi lại khi các em nhỏ đến trường vào mùa mưa. Hiện tại các cơ sở vật chất của trường học đều thiếu lớp học. Các điểm trường đa phần được xây dựng bằng việc đắp đất, bên trên là bệ mái proximang được giữ bằng các thanh gỗ do dân làng góp lại mà thành, đất nền ẩm thấp. Điều kiện cơ sở vật chất thiếu thốn là thế, ấy vậy mà không ngăn được tinh thần hiếu học của các em nhỏ, sự chịu thương chịu khó của những thầy cô giáo vẫn ấp ủ trong mình nghiệp trồng người ở những điểm trường xa xôi. Nhìn thấy những hành ảnh đó, chúng tôi tự nhủ với lòng mình, đã đến lúc hành động.

Toàn thể cán bộ nhân viên BSC đã tích cực tham gia ủng hộ dự án “Mái trường cho em 2019” dưới sự phát động của Công đoàn và Đoàn thanh niên BSC. Quy mô đầu tư của dự án bao gồm: Xây dựng 2 phòng học mới bằng gạch, mái tôn kèm chống nóng tại địa phương, xây 1 phòng lưu trú cho giáo viên, cải tạo 3 lớp tiểu học, xây dựng khu vệ sinh khép kín, xây bể, mua sắm bình nước inox phục vụ sinh hoạt, đổ đất, san nền, kê đá xung quanh trường, tạo mặt bằng xây dựng, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, hỗ trợ dân hiến đất xây trường, lát bê tông sân trường, làm bậc giảng, xây cổng trường, biển trường và cột cờ Tổ quốc, làm hệ thống đèn điện chiếu sáng và quạt, trang bị bàn học mới và thiết bị học tập. Dự kiến công trình sẽ được hoàn thiện trong quý 1 năm 2020. Khi công trình hoàn thành, chúng tôi – những cán bộ nhân viên lại cùng Đại diện của UBCKNN lên chia sẻ niềm vui với các em, mang lên những món quà tinh thần để cùng các em học sinh và người dân

đón trường mới, lớp mới. Ánh mắt háo hức, phấn khích của các em khi được đi học là động lực thúc đẩy chúng tôi không ngừng cố gắng để hi vọng những năm sau, một điểm trường khác sẽ lại được thay mới dưới sự chung tay của BSC.

Hiến máu tình nguyện - nét đẹp văn hóa BSC

Hiến máu tình nguyện là nghĩa cử cao đẹp, thể hiện tính nhân đạo cao. Hiểu rõ được ý nghĩa to lớn của việc hiến máu cứu người, năm 2019, BSC đã tích cực vận động cán bộ công ty tham gia Chương trình Hiến máu nhân đạo “Giọt hồng hi vọng 2019” do Sở GD&ĐT Hà Nội (HNX) phối hợp với Viện Huyết học - Truyền máu TW tổ chức. Đây là một hoạt động xã hội thường niên được HNX tổ chức trong nhiều năm, BSC tự hào khi được đồng hành và góp sức cho sự thành công của chương trình.



Chia sẻ kinh nghiệm vì sự phát triển của thế hệ trẻ

Là một trong những công ty thành lập đầu tiên của thị trường chứng khoán Việt Nam, với 20 năm kinh nghiệm của mình, chúng tôi luôn mong muốn mang kinh nghiệm của mình chia sẻ với những thế hệ học sinh, sinh viên, đặc biệt là thế hệ nhân sự kế cận trong lĩnh vực tài chính. Nhìn thấy các em, những lớp người trẻ tuổi, mang trong mình tràn trề nhiệt huyết chọn ngành nghề mà chúng tôi đang kinh doanh, giúp đỡ các em chúng tôi như có thêm nhiệt huyết, hi vọng thế hệ tương lai sẽ chung tay xây dựng một thị trường chứng khoán Việt Nam ngày càng vững mạnh.

Năm 2019, BSC đã tham gia hội thảo “GO STOCK X: Chứng khoán Việt: Con bão suy thoái sẽ “gỡ cửa?” để chia sẻ những quan điểm, cái nhìn của mình cho những thế hệ nối tiếp. **Go Stock X** là hội thảo về nghiên cứu, phân tích thị trường kinh tế - tài chính – chứng khoán dành cho sinh viên và các nhà đầu tư do CLB Chứng khoán SSC tổ chức với sự bảo trợ chuyên môn của Viện Tài chính – Ngân hàng – ĐH Kinh tế quốc dân. CLB Chứng khoán SSC – ĐH Kinh tế quốc dân là thành viên của liên minh các CLB chứng khoán dành cho sinh viên tại Hà Nội. Góp sức mình cho sự phát triển của thế hệ trẻ là một trong những định hướng hoạt động của BSC.



Bảo vệ môi trường và sử dụng năng lượng hiệu quả

Năm 2019 là một năm với nhiều vấn đề về môi trường nghiêm trọng như cháy rừng, ô nhiễm không khí. Ý thức được vai trò của tăng trưởng xanh đối với sự phát triển kinh tế, trong chính sách quản trị của BSC luôn có chính sách tăng trưởng đi đôi với bảo vệ môi trường. BSC sẵn sàng và chủ động tham gia các kế hoạch hành động liên quan hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

Trong xây dựng văn hóa doanh nghiệp và tiêu dùng sản phẩm:

Từ những hành động nhỏ sẽ tạo nên giá trị nội hàm lớn. Ý thức được tầm quan trọng của bảo vệ môi trường, BSC hướng đến hình thành thói quen, lối sống xanh trong công ty. Bảo vệ môi trường không nên chỉ là trong bối cảnh môi trường đang dần ô nhiễm mà nên trở thành ý thức để không chỉ cứu lấy trái đất mà hãy tự cứu lấy mình. Năm 2019, BSC tiếp tục thực hiện các chương trình văn phòng xanh, qua đó thúc đẩy tích cực vào việc hình thành thói quen, ý thức bảo vệ môi trường của CBNV BSC. Cụ thể như sau:

- **Tiết kiệm năng lượng điện:** Việc làm đơn giản như tắt đèn khi không sử dụng điện, ưu tiên sử dụng bóng đèn tiết kiệm điện đã được cán bộ nhân viên của BSC tự giác tuân thủ. Bằng biện pháp đó thói quen tiết kiệm điện dần hình thành ở từng cá nhân, góp phần đáng kể cho việc sử dụng năng lượng tiết kiệm tại văn phòng. Thói quen sử dụng điện tiết kiệm dần đi vào nếp sống, văn hóa Công ty. Các nhân viên mới vào cũng nhanh chóng tiếp thu nếp sống tích cực này.

- **Phân loại rác vô cơ hữu cơ:** Hướng ứng tích cực phòng trào bảo vệ môi trường thông qua các biện pháp tái chế, CBNV BSC đã thực hiện phân loại rác vô cơ và hữu cơ, góp phần tích cực cho công tác tái chế.

- **Sử dụng giấy tiết kiệm:** Khuyến khích in văn bản 2 mặt, lưu trữ văn bản theo hệ thống lưu trữ điện tử, sử dụng giấy tái chế và giấy bảo vệ môi trường trong các ấn phẩm phát hành,... là các biện pháp tích cực được CBNV BSC thực hiện trong công tác bảo vệ môi trường.

- **Chiến dịch văn phòng xanh:** Năm 2019, BSC tiếp tục phát động phong trào cây xanh văn phòng vừa để tăng tính thẩm mỹ chung, tạo không gian xanh trong quá trình làm việc vừa phân giải các chất độc trong không khí, khí nóng thải ra từ máy móc và con người làm việc.

7. Gắn kết phát triển bền vững trong văn hóa doanh nghiệp

Một trong những yếu tố quan trọng nhất của mỗi một công ty đó là văn hóa doanh nghiệp. Sự phát triển dài hạn, bền vững của công ty phụ thuộc rất lớn vào điều này. Chúng tôi luôn cố gắng tạo ra môi trường thân thiện, văn hóa doanh nghiệp tốt đẹp nhất trong mắt những khách hàng, nhân viên của mình và cả xã hội. Bên cạnh những chính sách lương thưởng hợp lý cho người lao động, đời sống tinh thần của các cán bộ trong công ty luôn được quan tâm, đặc biệt là môi trường làm việc chuyên nghiệp luôn được chúng tôi chú trọng.

Tôn trọng bản sắc cá nhân

Với chúng tôi, văn hóa tự do trong trao đổi và cạnh tranh các ý tưởng để xây dựng, đóng góp vào sự phát triển của công ty luôn được duy trì. Tác phong làm việc của BSC luôn là lắng nghe tất cả các quan điểm, khuyến khích bày tỏ, sáng tạo và chia sẻ khó khăn. Tại công ty chúng tôi, mỗi cán bộ hoàn toàn được phép nói lên cái tôi cá nhân. Năng lực mỗi người được thể hiện qua kết quả công việc, hạn chế các đánh giá cảm tính, tránh xen lẫn cảm xúc khi làm việc, giúp các cá nhân phát huy tối đa năng lực.

Sáng tạo trong việc làm

Một trong những chìa khóa của sự thành công là sáng tạo. Văn hóa làm việc của chúng tôi luôn khuyến khích sự sáng tạo của mỗi nhân viên của mình trong công việc riêng của cá nhân cũng như công việc chung của toàn thể công ty. Với sự cạnh tranh càng gay gắt trên thị trường, ngày càng nhiều công ty chứng khoán mới tham gia, sức sáng tạo lại một lần nữa khẳng định tầm quan trọng của mình. Những sản phẩm mới, những ý tưởng kinh doanh độc đáo không chỉ giúp công ty tạo được lợi thế cạnh tranh, mà còn tạo ra sức hút đối với công việc của cán bộ đang làm hằng ngày. Chỉ có sức mạnh lớn lao của nền văn hóa sáng tạo mới thúc đẩy sự chia sẻ ý tưởng và trách nhiệm của mình với thị trường và cộng đồng để thiết lập một BSC ngày càng thịnh vượng hơn.

Tận tâm với công việc

Cán bộ BSC tôn trọng và gắn bó đạo đức nghề nghiệp với trách nhiệm thực hiện công việc. Bằng tất cả nỗ lực, những sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng đều là thành quả của quá trình lao động sáng tạo nghiêm túc. Sự tận tâm của cán bộ BSC thể hiện qua:

- Tinh thần trách nhiệm hoàn thành công việc tốt nhất và đúng hạn, chú trọng xây dựng niềm tin với khách hàng và đồng nghiệp.
- Không ngừng đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ để phục vụ hiệu quả và làm hài lòng tối đa nhu cầu của khách hàng.
- Sự trung thực và thẳng thắn, sẵn sàng nói thẳng, nói thật để công việc được tốt hơn, trên cơ sở tôn trọng bản thân và tôn trọng đồng nghiệp.
- Thái độ tích cực thể hiện qua lòng ham mê nhiệt huyết trong công việc mỗi ngày, sẵn sàng học hỏi, nâng cao năng lực với tinh thần cầu thị.

BSC cam kết xây dựng một môi trường làm việc công khai và minh bạch cho phép nhân viên có thể chia sẻ các mối lo ngại đi ngược lại với các chính sách, nội quy hoặc nguyên tắc kinh doanh của BSC xảy ra trong công việc hoặc giữa các mối quan hệ đồng nghiệp mà không e sợ việc ảnh hưởng tới công việc của mình về sau.

Tại BSC, nhân viên được khuyến khích báo cáo với người giám sát trực tiếp về mối lo ngại liên quan đến việc tuân thủ, đạo đức hoặc các nguyên tắc kinh doanh. Chính sách của BSC nêu rõ nhân viên không phải lo lắng việc bị trả thù khi tố cáo các vi phạm hoặc các nghi ngờ về vi phạm pháp luật, đạo đức.

BSC làm việc chặt chẽ với đại diện công đoàn để xây dựng và giữ vững mối quan hệ lâu dài, mang tính xây dựng và đôi bên cùng có lợi. Công ty thường xuyên truyền tải thông tin của công đoàn tới toàn thể các nhân viên bao gồm các cấp lãnh đạo nhằm đảm bảo nhân viên cùng đạt được các kết quả khả quan và đồng nhất. BSC tôn trọng quyền của nhân viên tham gia vào các công đoàn và đại diện công đoàn có thể thương lượng với ban quản trị các ý kiến của nhân viên mà không e ngại ảnh hưởng tới công việc về sau. Tất cả nhân viên tại BSC đều được đưa ý kiến thông qua người đại diện của Công đoàn. Việc duy trì mối quan hệ làm việc hiệu quả với Công đoàn cho phép BSC có thể hợp tác giải quyết các vấn đề trọng yếu ảnh hưởng đến sự thành công của Công ty, đồng thời giúp BSC giải quyết các vấn đề một cách tích cực, mang tính xây dựng và quản lý rủi ro. Cam kết của công ty đối với quyền con người và môi trường làm việc, cũng như cam kết điều hành một doanh nghiệp bền vững buộc BSC phải tôn trọng quyền của tất cả nhân viên. Nhằm nâng cao các cam kết này, Công ty đã đưa các nội dung này vào một loạt các buổi hội thảo, đào tạo và trình bày vào ngày giới thiệu và định hướng dành cho nhân viên mới. Hầu hết mọi người đã có ý thức cơ bản về thể nào là đối xử bình đẳng và tôn trọng. Tuy nhiên, các

chính sách và nguyên tắc chính thức rất quan trọng để định nghĩa các tiêu chuẩn chung về quyền con người và đảm bảo họ được tôn trọng trong một tổ chức.

Đoàn kết tập thể

Đoàn kết tạo động lực luôn là mục tiêu mà bất cứ doanh nghiệp nào cũng muốn hướng đến. Văn hóa đoàn kết nội bộ, ban hành quy trình cụ thể về đối thoại dân chủ cơ sở luôn được BSC duy trì và thực hiện tốt trong suốt 20 năm qua. Đảng và các tổ chức đoàn thể hoạt động và duy trì đúng chức năng nhiệm vụ đảm bảo hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ kinh doanh cũng như giữ gìn và phát huy văn hóa tổ chức.

Một người vì mọi người luôn là văn hóa mà BSC hướng tới. Biết giúp đỡ nhau cùng phát triển, biết vì lợi ích chung, không bảo thủ, biết lắng nghe góp ý của đồng nghiệp, đồng thời nêu quan điểm giúp người khác hoàn thiện hơn là một môi trường có văn hóa đoàn kết tuyệt vời mà BSC đã đang thực hiện và sẽ phát triển trong tương lai. Đó là cơ sở để xây dựng khối đoàn kết nội bộ BSC ngày càng vững chắc hơn.

Một vấn đề hết sức quan trọng trong việc xây dựng mỗi đoàn kết nội bộ BSC là phát huy tinh thần dân chủ trong Công ty, tạo sự công bằng đối với mỗi cán bộ và sự minh bạch về chính sách lương thưởng. BSC khuyến khích, công nhận và quy hoạch những cá nhân có năng lực nghiệp vụ cũng như đạo đức, kỷ luật lao động.

Tuân thủ các quy định về lao động

Đối với các hợp đồng lao động được ký kết giữa BSC và cán bộ, nhân viên trong Công ty, BSC nghiêm chỉnh tuân thủ các quy định pháp luật về lao động, quy chế nội bộ của Công ty về ký kết và thực hiện hợp đồng lao động. Cụ thể như: Việc ký kết hợp đồng lao động trên cơ sở kết quả tuyển dụng được thực hiện đúng quy trình tuyển dụng của Công ty, đảm bảo tiêu

chuẩn và yêu cầu tuyển dụng đặt ra đồng thời trên tinh thần tự nguyện của người lao động. Đối với từng đối tượng người lao động, BSC thực hiện tuân thủ chế độ về hợp đồng lao động theo đúng quy định pháp luật như: hợp đồng lao động không xác định thời hạn, xác định thời hạn, hợp đồng thuê khoán.

IV. GRI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Phạm vi của báo cáo

Giai đoạn báo cáo: Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Tiêu chuẩn áp dụng: Báo cáo này bao gồm các kết quả và thành tích của BSC trong công cuộc quản lý bền vững, được áp dụng Bộ tiêu chuẩn lập Báo cáo

phát triển bền vững – GRI Sustainability Reporting Standards của Tổ chức sáng kiến Báo cáo toàn cầu, bao gồm các tiêu chuẩn báo cáo toàn diện bền vững sử dụng rộng rãi nhất trên thế giới. Báo cáo này đã được lập tuân theo Tiêu chuẩn GRI: tùy chọn Cốt lõi.

NGUYÊN TẮC BÁO CÁO

Nguyên Tắc Xác Định Nội Dung Báo Cáo	Nguyên Tắc Xác Định Chất Lượng Báo Cáo
- Gắn kết các bên liên quan - Bối cảnh phát triển bền vững - Mức độ trọng yếu - Tính cốt lõi	- Chính xác - Cân bằng - Rõ ràng - So sánh - Tin cậy - Cập nhật

Liên hệ

Mọi thông tin, ý kiến đóng góp liên quan đến hoạt động phát triển bền vững cũng như nội dung trong Báo cáo phát trên bền vững của BSC, vui lòng liên hệ với chúng tôi theo thông tin dưới đây:

Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Hội sở chính

Số điện thoại: (+84 24) 39352722 (ext. 204)

Email: kehoach@bsc.com.vn

Địa chỉ: Tầng 11, tháp BIDV, số 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

PHỤ LỤC THAM CHIẾU CHỈ SỐ GRI STANDARDS

GRI	MÔ TẢ	THAM CHIẾU	TRANG	LÝ DO BỎ QUA
GRI 100: CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN CHUNG 2016				
THÔNG TIN DOANH NGHIỆP				
102-1	Tên Tổ chức	BCTN		
102-2	Các hoạt động, thương hiệu, sản phẩm và dịch vụ	BCTN – Tổng quan về BSC	5	
102-3	Địa điểm của Trụ sở chính	BCTN – Tổng quan về BSC	16	
102-4	Các địa điểm hoạt động	BCTN – Tổng quan về BSC	14	
102-5	Quyền sở hữu và hình thức pháp lý	BCTN	24	
102-6	Các thị trường phục vụ	Khách hàng Việt Nam và quốc tế		
102-7	Quy mô của tổ chức	BCTN – Tổng quan về BSC	14	
102-8	Thông tin nhân viên và người lao động khác	BCPTBV - Đảm bảo phát triển nguồn nhân lực	98	
102-9	Chuỗi cung ứng	BCTN – Tổng quan về BSC	14	
102-10	Những thay đổi đáng kể đối với tổ chức và chuỗi cung ứng của tổ chức	Không có thay đổi đáng kể		
102-11	Phương pháp hoặc nguyên tắc phòng ngừa	BCPTBV – Mô hình quản trị rủi ro	83	
102-12	Các sáng kiến bên ngoài			
102-13	Quyền hội viên trong các hiệp hội	BCPTBV – Đảm bảo cam kết với các bên liên quan	90	
CHIẾN LƯỢC				
102-14	Tuyên bố của người ra quyết định cấp cao	BCTN – Thông điệp của Tổng giám đốc	8	
		BCPTBV – Mô hình phát triển bền vững	83	
102-15	Các tác động, rủi ro và cơ hội chính	BCPTBV – Quản trị rủi ro	83	
ĐẠO ĐỨC VÀ CHÍNH TRỰC				
102-16	Các giá trị, nguyên tắc, tiêu chuẩn và chuẩn mực của hành vi	Các giá trị, nguyên tắc, tiêu chuẩn và chuẩn mực của hành vi	86	

GRI	MÔ TẢ	THAM CHIẾU	TRANG	LÝ DO BỎ QUA
QUẢN TRỊ				
102-18	Cơ cấu quản trị	BCPTBV – Quản trị doanh nghiệp	83	
102-35	Chính sách về thù lao	BCTN – Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	47	
102-39	Tỷ lệ phần trăm gia tăng trong tổng tỷ lệ thù lao hằng năm	BCTN – Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	47	
SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN				
102-40	Danh sách các nhóm liên quan	BCPTBV - Mô hình phát triển bền vững	83	
102-42	Nhận diện và lựa chọn các bên liên quan	BCPTBV - Mô hình phát triển bền vững	83	
102-43	Phương pháp tiếp cận đối với gắn kết các bên liên quan	BCPTBV – Cơ chế tiếp nhận ý kiến của các bên liên quan	81	
102-44	Các chủ đề và mối quan ngại chính được nêu lên	BCPTBV - Mô hình phát triển bền vững	83	
THÔNG LỆ BÁO CÁO				
102-45	Các đơn vị được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất	BCTC	115	
102-46	Xác định nội dung báo cáo và phạm vi chủ đề	BCPTBV - Mô hình phát triển bền vững	83	
102-47	Danh mục các chủ đề trọng yếu	BCPTBV - Mô hình phát triển bền vững	83	
102-48	Trình bày lại thông tin			Không phát sinh việc trình bày lại thông tin
102-49	Các thay đổi trong báo cáo	BCPTBV – GRI Công bố thông tin	108	
102-50	Kỳ báo cáo	01/01/2019 – 31/12/2019		
102-52	Chu kỳ báo cáo	Thường niên		
102-53	Đầu mối liên hệ cho thắc mắc về báo cáo	BCPTBV – GRI Công bố thông tin	108	
102-54	Tuyên bố báo cáo tuân thủ theo tiêu chuẩn GRI	BCPTBV – GRI Công bố thông tin	108	

GRI	MÔ TẢ	THAM CHIẾU	TRANG	LÝ DO BỎ QUA
102-55	Mục lục GRI	BCPTBV – Phụ lục tham chiếu chỉ số GRI	109	
102-56	Bảo đảm độc lập của bên thứ ba	BCPTBV – GRI Công bố thông tin	108	
PHƯƠNG PHÁP QUẢN TRỊ				
103-1	Giải thích về chủ đề trọng yếu và phạm vi chủ đề	BCPTBV - Mô hình phát triển bền vững	83	
103-2	Phương pháp quản trị và các hợp phần	BCPTBV – Mô hình quản trị về phát triển bền vững	83	
103-3	Đánh giá phương pháp quản trị	BCPTBV – Mô hình quản trị về phát triển bền vững	83	
GRI 200: CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN KINH TẾ 2016				
GRI 201: HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ				
201-1	Giá trị kinh tế trực tiếp được tạo ra và được phân bổ	BCTN – Báo cáo về hoạt động kinh doanh của BSC	62	
201-3	Các nghĩa vụ theo chế độ phúc lợi đã quy định và các chế độ hưu trí khác	BCPTBV – Chế độ lương thưởng và chính sách phúc lợi toàn diện	101	
GRI 203: TÁC ĐỘNG KINH TẾ GIÁN TIẾP				
203-1	Đầu tư cơ sở hạ tầng và các dịch vụ được hỗ trợ			BSC chưa có dự án đầu tư cơ sở hạ tầng
203-2	Tác động kinh tế gián tiếp trọng yếu	BCPTBV – Đảm bảo cam kết với các bên liên quan	90	
GRI 205: CHỐNG THAM NHŨNG				
205-1	Các hoạt động đã được đánh giá rủi ro liên quan đến tham nhũng	BCPTBV – Bộ quy tắc ứng xử của BSC	86	
205-2	Truyền thông và đào tạo về các chính sách và quy trình phòng chống tham nhũng	BCPTBV – Bộ quy tắc ứng xử của BSC	86	
205-3	Các vụ việc tham nhũng đã xác nhận và các biện pháp xử lý			Không có vụ việc tham nhũng
GRI 300: CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG 2016				
GRI 302: NĂNG LƯỢNG				
302-4	Giảm tiêu hao năng lượng	BCPTBV – Bảo vệ môi trường và sử dụng năng lượng hiệu quả	105	

GRI	MÔ TẢ	THAM CHIẾU	TRANG	LÝ DO BỎ QUA
302-5	Giảm nhu cầu năng lượng của sản phẩm và dịch vụ	BCPTBV – Bảo vệ môi trường và sử dụng năng lượng hiệu quả	105	
GRI 307: TUÂN THỦ VỀ MÔI TRƯỜNG				
307-1	Không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường			Không có hành vi vi phạm pháp luật và các quy định về môi trường
GRI 400: CÔNG BỐ THÔNG TIN THEO TIÊU CHUẨN XÃ HỘI 2016				
GRI 401: VIỆC LÀM				
401-1	Số lượng nhân viên thuê mới và tỷ lệ thôi việc	BCPTBV – Thống kê đội ngũ nhân sự	98	
401-2	Phúc lợi cung cấp cho nhân viên toàn thời gian không dành cho nhân viên tạm thời hoặc bán thời gian	BCPTBV – Chế độ lương thưởng và chính sách phúc lợi toàn diện	101	
401-3	Nghỉ thai sản	BCPTBV – Chế độ lương thưởng và chính sách phúc lợi toàn diện	101	
GRI 404: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				
404-2	Các chương trình nâng cao kỹ năng cho nhân viên và chương trình hỗ trợ chuyển tiếp	BCPTBV – Công tác huấn luyện, đào tạo	100	
404-3	Tỷ lệ phần trăm nhân viên được đánh giá định kỳ hiệu quả công việc và phát triển nghề nghiệp	BCPTBV – Thống kê đội ngũ nhân sự	98	
GRI 405: SỰ ĐA DẠNG VÀ CƠ HỘI BÌNH ĐẲNG				
405-1	Sự đa dạng của cấp quản lý và nhân viên	BCPTBV – Thống kê đội ngũ nhân sự	98	
GRI 413: CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG				
413-1	Những hoạt động có sự tham gia của cộng đồng địa phương, đánh giá tác động và các chương trình phát triển	BCPTBV – Tăng cường trách nhiệm xã hội	102	
413-2	Những hoạt động có tác động tiêu cực tiềm ẩn và thực tế đáng kể với cộng đồng địa phương			Không có ảnh hưởng tiêu cực nào
GRI 417: TIẾP THỊ VÀ NHÃN HIỆU				

GRI	MÔ TẢ	THAM CHIẾU	TRANG	LÝ DO BỎ QUA
417-1	Các yêu cầu đối với thông tin nhãn hiệu, sản phẩm và dịch vụ	BCTN – Các hoạt động kinh doanh chính	16	
417-2	Các vụ việc không tuân thủ liên quan đến thông tin nhãn hiệu, sản phẩm và dịch vụ	BCTN – Các hoạt động kinh doanh chính		Không có vụ việc không tuân thủ nào
417-3	Các vụ việc không tuân thủ liên quan đến truyền thông tiếp thị			Không có vụ việc không tuân thủ nào
GRI 418: QUYỀN BẢO MẬT THÔNG TIN KHÁCH HÀNG				
418-1	Khiếu nại có căn cứ về việc vi phạm Quyền bảo mật thông tin khách hàng và mất dữ liệu khách hàng	BCTN – Các hoạt động kinh doanh chính		Không có vi phạm và khiếu nại nào
GRI 419: TUÂN THỦ VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI				
419-1	Không tuân thủ luật pháp và các quy định trong lĩnh vực kinh tế xã hội			Không có vi phạm nào



F. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THÔNG TIN CHUNG



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM (“CÔNG TY”) LÀ MỘT CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC THÀNH LẬP THEO GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG SỐ 111/GP-UBCK, DO ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

Công ty hoạt động theo Điều lệ Hoạt động Công ty Chứng khoán số 01/NQ-ĐHĐCĐ được ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2010 và sửa đổi, bổ sung lần thứ hai tại Nghị quyết số 04/NQ - ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 4 năm 2013, sửa đổi, bổ sung lần thứ ba vào năm 2016, lần thứ tư vào năm 2017, lần thứ năm vào năm 2018 và được thông qua theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2019.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; giao dịch chứng khoán phái sinh và phát hành chứng quyền có bảo đảm.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1, 10, 11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Ngọc Lâm	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Huy Hoài	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016
Bà Nguyễn Thanh Huyền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Đào Nguyên	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Thiều Sơn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Phương Thủy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019
Bà Phạm Thanh Thủy	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Minh Hải	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016
Bà Hoàng Thị Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Huy Hoài	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2015
Bà Ngô Thị Phong Lan	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2017
Ông Nguyễn Duy Viễn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Huy Hoài, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 02 năm 2020

Số tham chiếu: 60758150/21187518

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Công ty”), được lập ngày 18 tháng 02 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 78, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi. làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

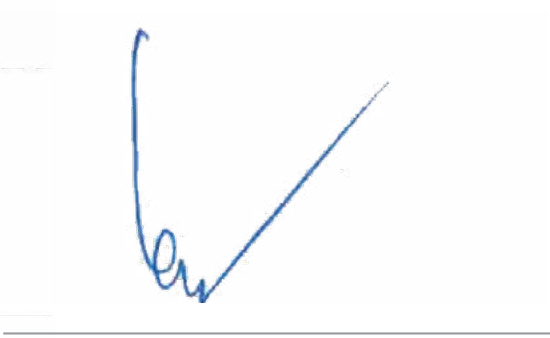
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 02 năm 2020



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0761-2018-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

B01-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.323.766.960.821	1.651.317.885.398
110	I. Tài sản tài chính		2.322.470.281.013	1.648.367.909.976
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	70.873.036.058	136.117.990.887
111.1	a. Tiền		70.873.036.058	46.117.990.887
111.2	b. Các khoản tương đương tiền			90.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	704.933.007.788	431.410.102.412
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	370.094.657.680	206.226.200.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	1.160.508.193.702	806.057.499.055
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.4		46.318.737.500
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(18.186.245.241)	(18.768.524.161)
117	7. Các khoản phải thu		32.536.993.896	35.633.502.290
117.1	a. Phải thu bán các tài sản tài chính	8	2.331.340.000	16.148.160.000
117.2	b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8	30.205.653.896	19.485.342.290
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		30.205.653.896	19.485.342.290
118	8. Trả trước cho người bán	8	367.888.738	604.626.000
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	1.342.748.392	4.583.576.812
122	10. Các khoản phải thu khác	8		184.199.181
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		1.296.679.808	2.949.975.422
131	1. Tạm ứng		30.000.000	30.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		22.052.195	17.353.711
134	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.244.627.613	-
136	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16		2.902.621.711

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

B01-CTCK

Đơn vị tính: VND				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		66.834.409.000	108.053.735.256
210	I. Tài sản tài chính dài hạn			50.095.994.935
212	1. Các khoản đầu tư			50.095.994.935
212.1	a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.2		50.095.994.935
220	II. Tài sản cố định		23.000.018.531	18.720.588.541
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	19.169.247.688	14.164.958.322
222	a. Nguyên giá		34.745.318.203	27.210.437.504
223a	b. Giá trị khấu hao lũy kế		(15.576.070.515)	(13.045.479.182)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.830.770.843	4.555.630.219
228	a. Nguyên giá		6.434.115.495	6.434.115.495
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(2.603.344.652)	(1.878.485.276)
250	III. Tài sản dài hạn khác		43.834.390.469	39.237.151.780
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		4.454.298.104	4.454.298.104
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		3.362.092.365	3.624.853.676
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	11.1	21.018.000.000	21.158.000.000
255	4. Quỹ bù trừ	11.2	15.000.000.000	10.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.390.601.369.821	1.759.371.620.654

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

B01-CTCK

Đơn vị tính: VND				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.010.647.975.661	317.044.790.845
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.010.647.975.661	317.044.790.845
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		520.000.000.000	50.000.000.000
312	a. Vay ngắn hạn	12	520.000.000.000	50.000.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	13		200.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	166.704.034.695	4.774.415.981
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	15	4.604.424.680	4.847.722.626
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.442.266.400	1.567.820.060
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	21.515.420.953	4.743.522.107
323	7. Phải trả người lao động		11.501.311.623	35.000.603.277
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		2.560.000	17.112.564
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.102.224.661	9.100.831.098
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	61.202.270.719	382.905.680
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.718.623.422	6.609.857.452
332	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	19	217.854.838.508	
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.379.953.394.160	1.442.326.829.809
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.379.953.394.160	1.442.326.829.809
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.223.518.287.207	1.112.553.947.207
411.1	a. Vốn góp của chủ sở hữu		1.220.700.780.000	1.109.736.440.000
411.1a	- Cổ phiếu phổ thông		1.220.700.780.000	1.109.736.440.000
411.2	b. Thặng dư vốn cổ phần		2.861.823.457	2.861.823.457
411.5	c. Cổ phiếu quỹ		(44.316.250)	(44.316.250)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý			10.091.978.992
414	3. Quỹ dự trữ điều lệ		30.056.304.451	24.384.182.163
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		30.056.304.451	24.384.182.163
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		96.322.498.051	270.912.539.284
417.1	a. Lợi nhuận đã thực hiện		109.251.193.334	372.396.541.324
417.2	b. Lỗ chưa thực hiện		(12.928.695.283)	(101.484.002.040)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.390.601.369.821	1.759.371.620.654

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
Đơn vị tính: VND				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	21.1	994.635.000	994.635.000
005	2. Ngoại tệ các loại	21.2		
	a. Đô la Mỹ (USD)		2.646	66.713
	b. Euro (EUR)		70	75
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành	21.3	1.220.649.290.000	1.109.684.950.000
007	4. Cổ phiếu quỹ	21.3	51.490.000	51.490.000
008	5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	21.4	290.369.270.000	325.448.950.000
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		189.043.470.000	317.701.950.000
008.3	b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		100.000.000.000	-
008.5	c. Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.325.800.000	7.747.000.000
009	6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	21.5	20.460.000	17.060.000
009.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		20.460.000	17.060.000
010	7. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	21.6	100.230.000.000	226.200.000
012	8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	21.7	93.102.540.000	69.230.270.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)				
Đơn vị tính: số lượng chứng khoán				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của nhà đầu tư	21.8	2.137.683.198	2.031.640.644
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.715.638.209	1.600.208.766
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		24.998.673	27.421.101
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		369.742.559	306.326.140
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		3.213.130	84.857.774
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		24.090.627	12.826.863
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của nhà đầu tư	21.9	17.473.910	19.774.933
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		17.389.110	10.642.486
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		84.800	84.800
022.4	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ			9.047.647
023	3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	21.10	28.528.520	12.589.849
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		18.248.530	21.486.316

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN				
QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
026	5. Tiền gửi của khách hàng		469.706.724.392	454.850.182.512
027	5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	21.11	170.502.723.607	256.453.327.917
027.1	5.2. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	21.11	13.532.736.503	42.059.812.149
028	5.3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	21.11	250.875.194.017	128.391.107.027
029	5.4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	21.11	28.553.984.482	22.429.257.941
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		28.553.575.867	22.427.943.043
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		408.615	1.314.898
030	5.5. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	21.12	6.242.085.783	5.516.677.478
031	6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	21.13	184.035.460.110	298.513.140.066
031.1	a. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		183.316.588.728	295.158.157.613
031.2	b. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		718.871.382	3.354.982.453
032	7. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		2.024.218.000	14.918.000
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	21.14	4.217.867.783	5.501.759.478

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt







Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Phó phòng Tài chính – Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		310.821.141.383	537.870.836.089
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	22.1	72.964.546.857	299.976.734.385
01.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	22.2	226.615.917.077	227.986.345.244
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	22.3	11.240.677.449	9.907.756.460
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22.3	29.510.044.784	22.986.304.408
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	22.3	98.046.808.676	127.139.557.914
04	4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	22.3	-	1.007.850.000
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	22.4	136.766.585.603	204.062.740.847
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	22.4	445.000.000	3.707.500.000
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	22.4	224.957.161	54.000.000
09	8. Doanh thu lưu ký chứng khoán	22.4	30.436.468.316	10.977.636.596
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	22.4	2.098.804.545	4.152.795.454
20	Cộng doanh thu hoạt động		608.349.810.468	911.959.221.308
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(232.340.966.153)	(362.689.202.173)
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	22.1	(92.353.647.222)	(71.751.146.131)
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	22.2	(138.060.610.320)	(288.971.253.189)
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	23	(1.926.708.611)	(1.966.802.853)
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	582.278.920	(101.297.302)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		(7.954.100.611)	(8.757.880.012)
27	4. Chi phí môi giới chứng khoán	24	(112.801.909.457)	(147.846.302.005)
28	5. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	24	(287.500.000)	(970.000.000)
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	24	(10.452.932.619)	(10.670.649.349)
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	24	(8.701.632.060)	(9.340.888.226)
32	8. Chi phí các dịch vụ khác	24	-	21.000.000
40	Cộng chi phí hoạt động		(371.956.761.980)	(540.355.219.067)
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		9.281.205	67.397.401
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong năm		2.088.197.446	3.038.785.043
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		2.097.478.651	3.106.182.444

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	26		
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(388.403)	(9.733.082)
52	2. Chi phí lãi vay		(27.772.932.815)	(49.112.723.891)
55	3. Chi phí tài chính khác		(30.800.000)	(44.674.914)
60	Cộng chi phí tài chính		(27.804.121.218)	(49.167.131.887)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	27	(74.201.324.898)	(84.738.669.719)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		136.485.081.023	240.804.383.079
	VII.THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	28		
71	1. Thu nhập khác		24.309.092	162.963.638
72	2. Chi phí khác		-	(701.221)
80	Cộng kết quả hoạt động khác		24.309.092	162.262.417
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		136.509.390.115	240.966.645.496
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		47.954.083.358	301.951.553.441
92	2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		88.555.306.757	(60.984.907.945)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)		(23.066.944.353)	(45.490.332.845)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(23.066.944.353)	(45.490.332.845)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		113.442.445.762	195.476.312.651

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B02-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	9.405.889.941
	2. Thanh lý và phân loại lại tài sản tài chính	31	(10.091.978.992)	(53.872.101.515)
400	Tổng thu nhập toàn diện khác		(10.091.978.992)	(44.466.211.574)
500	XII.THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	32.4	976	1.605

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt







Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Phó phòng Tài chính – Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B03-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		136.509.390.115	240.966.645.496
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(106.937.254.965)	(108.925.950.640)
03	- Khấu hao TSCĐ		4.686.270.010	3.329.130.392
04	- Các khoản dự phòng		(582.278.920)	80.297.302
05	- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		388.403	9.384.739
06	- Chi phí lãi vay		27.772.932.815	49.112.723.891
08	- Dự thu tiền lãi		(138.797.530.909)	(161.041.468.782)
09	- Các khoản điều chỉnh khác		(17.036.364)	(416.018.182)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		138.060.221.917	288.961.868.450
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và đánh giá lại chứng quyền		138.060.610.320	288.971.253.189
17	- Lỗ khác		(388.403)	(9.384.739)
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(226.615.917.077)	(227.986.345.244)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(226.615.917.077)	(227.986.345.244)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B03-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)				
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(390.021.265.183)	574.061.806.142
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		(184.967.598.619)	612.867.078.291
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(113.772.462.745)	(126.341.810.706)
33	Tăng các khoản cho vay		(354.450.694.647)	(93.666.080.239)
34	Giảm/(tăng) tài sản sản tài chính AFS		36.226.758.508	180.090.766.226
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		13.816.820.000	(15.277.250.000)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		128.077.219.303	157.322.055.155
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		3.240.828.420	(1.787.176.405)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(136.233.557)	(702.726.944)
40	Tăng các tài sản khác		(4.864.698.484)	(20.820.376)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(13.302.328)	(20.098.409)
42	Tăng chi phí trả trước		(981.866.302)	(2.657.257.750)
43	Thuế TNDN đã nộp	29	(9.920.606.253)	(62.276.817.364)
44	Lãi vay đã trả		(29.109.558.416)	(42.809.865.176)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		36.702.054	(3.643.548.231)
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(15.618.786.594)	(11.447.332.101)
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		6.528.182.457	(3.479.137.001)
48	Tăng phải trả người lao động		(24.165.961.038)	229.276.704
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		161.590.965.593	(11.815.949.532)
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.536.972.535)	(501.500.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(449.004.825.193)	767.078.024.204

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(8.688.530.000)	(10.296.515.495)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		17.036.364	136.018.182
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(8.671.493.636)	(10.160.497.313)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	102.620.110.000
73.2	Tiền vay khác		6.736.739.000.000	7.290.001.770.000
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác		(6.255.532.840.000)	(8.091.976.670.000)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(88.774.796.000)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		392.431.364.000	(699.354.790.000)
90	IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(65.244.954.829)	57.562.736.891
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM		136.117.990.887	78.555.253.996
		5		
101.1	Tiền		46.127.375.626	63.564.717.788
101.2	Các khoản tương đương tiền		90.000.000.000	15.000.000.000
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.384.739)	(9.463.792)
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM		70.873.036.058	136.117.990.887
		5		
103.1	Tiền		70.873.424.461	46.127.375.626
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	90.000.000.000
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(388.403)	(9.384.739)



PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		67.949.100.752.378	79.875.070.478.057
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(120.056.469.723.652)	(84.010.430.064.278)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		92.126.089.170.295	103.526.170.568.908
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		(28.527.075.646)	24.750.100.588
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(39.956.977.341.484)	(99.551.426.467.831)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(19.084.648.316)	(7.987.547.763)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		15.733.353.906.666	12.951.991.726.820
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(15.732.628.498.361)	(12.962.438.378.602)
20	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		14.856.541.880	(154.299.584.101)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		454.850.182.512	609.149.766.613
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		454.850.182.512	609.149.766.613
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		298.513.140.066	236.832.488.110
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		42.059.812.149	17.309.711.561
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		128.391.107.027	308.902.115.141
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		22.429.257.941	47.451.834.102
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		5.516.677.478	15.963.329.260

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND				
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		469.706.724.392	454.850.182.512
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		469.706.724.392	454.850.182.512
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		184.035.460.110	298.513.140.066
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		13.532.736.503	42.059.812.149
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		250.875.194.017	128.391.107.027
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		28.553.984.482	22.429.257.941
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6.242.085.783	5.516.677.478

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt







Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Phó phòng Tài chính – Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

B04-CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối năm	
		Ngày 01/01/2018	Ngày 01/01/2019 (trình bày lại)	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2017 (trình bày lại)	Ngày 31/12/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		976.571.747.207	1.112.553.947.207	136.282.200.000	(300.000.000)	110.964.340.000	-	1.112.553.947.207	1.223.518.287.207
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	20.1	976.374.350.000	1.109.736.440.000	133.362.090.000	-	110.964.340.000	-	1.109.736.440.000	1.220.700.780.000
b. Thặng dư vốn cổ phần	20.1	241.713.457	2.861.823.457	2.920.110.000	(300.000.000)	-	-	2.861.823.457	2.861.823.457
c. Cổ phiếu quỹ		(44.316.250)	(44.316.250)	-	-	-	-	(44.316.250)	(44.316.250)
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	20.1	14.708.502.530	24.384.182.163	9.675.679.633	-	5.672.122.288	-	24.384.182.163	30.056.304.451
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	20.1	14.708.502.530	24.384.182.163	9.675.679.633	-	5.672.122.288	-	24.384.182.163	30.056.304.451
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	30	54.558.190.566	10.091.978.992	9.405.889.941	(53.872.101.515)	-	(10.091.978.992)	10.091.978.992	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	20.1	141.988.648.605	270.912.539.284	256.461.220.596	(127.537.329.917)	113.442.445.762	(288.032.486.995)	270.912.539.284	96.322.498.051
a. Lợi nhuận đã thực hiện	20.2	182.487.742.700	372.396.541.324	256.461.220.596	(66.552.421.972)	24.887.139.005	(288.032.486.995)	372.396.541.324	109.251.193.334
b. Lỗ chưa thực hiện	20.2	(40.499.094.095)	(101.484.002.040)	-	(60.984.907.945)	88.555.306.757	-	(101.484.002.040)	(12.928.695.283)
TỔNG CỘNG		1.202.535.591.438	1.442.326.829.809	421.500.669.803	(181.709.431.432)	235.751.030.338	(298.124.465.987)	1.442.326.829.809	1.379.953.394.160

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Phó phòng Tài chính – Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Công ty”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là “BSC”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Vào ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã tổ chức thành công đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng với số lượng cổ phiếu được phát hành là 10.274.670 cổ phiếu, tương đương 11,88% vốn điều lệ. Trong đó, 10.195.570 cổ phiếu được mua bởi công chúng và 79.100 cổ phiếu được bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1, 10, 11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 223 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 207).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.220.700.780.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.379.953.394.160 VND, tổng tài sản là 2.390.601.369.821 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số quy định hiện hành về hạn chế đầu tư như sau:

• Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

• Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

• Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

• Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-

BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo: ban hành theo:

• Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

• Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

• Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

• Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

• Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các chứng khoán cơ sở là tài sản đảm bảo cho các chứng quyền mua có bảo đảm được phân loại và ghi nhận ban đầu là tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào khoản mục chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho vay margin

Cho vay margin là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu có sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp. Nó được đảm bảo bằng tài sản của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật. Cho vay margin được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay margin tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa số dư của khoản cho vay và giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay đó.

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục “Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS” thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

• Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của

khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

• Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Chứng khoán phái sinh niêm yết

Công ty thực hiện ký quỹ bằng tiền, hoặc chứng khoán là các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty để thực hiện nghiệp vụ giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết.

Tiền gửi ký quỹ tự doanh của Công ty bao gồm: tiền gửi ký quỹ ban đầu, ký quỹ bổ sung và ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng được trình bày tại chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” trên báo cáo tình hình tài chính.

Các chứng khoán đem đi ký quỹ được ghi nhận và trình bày phù hợp với loại tài sản tài chính mà chứng khoán đã được phân loại theo danh mục đầu tư.

Lãi hoặc lỗ vị thế của giao dịch chứng khoán phái sinh được xác định và thanh toán hàng ngày, và được ghi nhận vào chỉ tiêu “Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL” hoặc “Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL” trên báo cáo kết quả hoạt động.

4.7 Giá trị hợp lý/giá thị trường của tài sản tài chính

- Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:
- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

• Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

• Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất;

• Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Trong đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính (tiếp theo)

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính

không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

- Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:
- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS”.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp, cầm cố

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài

chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo

dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại (tiếp theo)

và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư 48/2019/TT-BTC.

Các hợp đồng mua lại được theo dõi tại khoản mục “Giao dịch mua bán lại trái phiếu” trên báo cáo tình hình tài chính.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi

nhận ban đầu theo giá trị hợp lý trên khoản mục “Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán”.

Các khoản khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành”.

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

4.18.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13

có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% tiền lương đóng bảo hiểm, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.20 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ chứng quyền có bảo đảm

Thu nhập từ mua lại chứng quyền có bảo đảm trong kỳ được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá mua và giá đang ghi sổ.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có đảm bảo đáo hạn ở trạng thái có lãi được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của chứng quyền và mức chênh giữa giá thanh toán và giá thực hiện của chứng quyền tại thời điểm đáo hạn.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có đảm bảo đáo hạn ở trạng thái lỗ hoặc hòa vốn bằng giá trị ghi sổ của các chứng quyền tương ứng.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định (“TSCĐ”), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.22 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và trái phiếu tự doanh.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định đến

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu

nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.25 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản

tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)
Các quỹ

Theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.26 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.27 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do không có sự kiện tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

4.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.29 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền	70.873.036.058	46.117.990.887
Tiền mặt tại quỹ	312.368.414	73.015.398
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	69.098.045.359	27.978.433.689
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.462.622.285	18.066.541.800
Các khoản tương đương tiền	-	90.000.000.000
	70.873.036.058	136.117.990.887

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (VND)
Của công ty chứng khoán		
Cổ phiếu	94.487.286	2.017.528.886.400
Trái phiếu	168.181.600	18.556.405.897.600
Chứng khoán phái sinh	2.001	179.264.990.000
Chứng khoán khác	3.905.540	57.002.835.500
	266.576.427	20.810.202.609.500
Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	4.226.915.057	72.230.800.477.850
Trái phiếu	848.135.347	93.441.212.368.539
Chứng khoán phái sinh	808.299	71.266.616.470.000
Chứng khoán khác	30.963.090	79.542.744.200
	5.106.821.793	237.018.172.060.589

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số dư cuối năm		Số dư đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	413.881.062.249	402.030.920.040	350.954.429.277	306.402.584.320
HT1	28.416.163.001	32.192.298.450	29.502.261.203	30.849.832.650
DPM	31.126.744.199	25.733.437.100	29.058.944.691	35.189.578.400
Khác	354.338.155.049	344.105.184.490	292.393.223.383	240.363.173.270
Cổ phiếu chưa niêm yết	58.383.350.949	58.386.418.516	131.606.798.463	74.674.641.380
PHVU	58.063.615.500	58.063.615.500	58.063.615.500	5.769.081.000
BCM	-	-	16.089.000.000	12.559.800.000
POW	-	-	31.060.000.000	32.000.000.000
VGT	-	-	23.765.106.213	21.889.000.000
Khác	319.735.449	322.803.016	2.629.076.750	2.456.760.380
Trái phiếu Chính phủ niêm yết	222.788.250.000	221.439.769.232	-	-
TD1949205	61.375.000.000	60.835.000.000	-	-
TD1934192	105.355.000.000	104.679.769.232	-	-
TD1949206	56.058.250.000	55.925.000.000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	50.332.876.712	50.332.876.712
Chứng khoán ETF	22.809.039.873	23.075.900.000	-	-
	717.861.703.071	704.933.007.788	532.894.104.452	431.410.102.412

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	190.000.000.000	-
Trái phiếu chưa niêm yết	50.065.796.880	56.201.500.000
Chứng chỉ tiền gửi	130.028.860.800	150.024.700.000
	370.094.657.680	206.226.200.000
Dài hạn		
Trái phiếu chưa niêm yết	-	50.095.994.935
	-	50.095.994.935

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3. Các khoản cho vay

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND
1. Cho vay hoạt động ký quỹ và thấu chi phái sinh	1.050.176.881.224	(18.186.245.241)	1.031.990.635.983	736.637.828.582	(18.768.524.161)	717.869.304.421
2. Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	110.331.312.478	-	110.331.312.478	69.419.670.473	-	69.419.670.473
	1.160.508.193.702	(18.186.245.241)	1.142.321.948.461	806.057.499.055	(18.768.524.161)	787.288.974.894

(*) Giá gốc không bao gồm các khoản dự thu.

7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết				
DXG	-	-	14.398.806.203	23.765.728.000
VCI	-	-	21.827.952.305	22.553.009.500
	-	-	36.226.758.508	46.318.737.500

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng cụ thể các khoản cho vay	18.186.245.241	18.768.524.161
	18.186.245.241	18.768.524.161

7.6 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

	Số cuối năm				Số đầu năm			
		Chênh lệch đánh giá				Chênh lệch đánh giá		
Các loại tài sản tài chính	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	413.881.062.249	13.890.098.079	(25.740.240.288)	402.030.920.040	350.954.429.277	8.844.100.159	(53.395.945.116)	306.402.584.320
Cổ phiếu chưa niêm yết	58.383.350.949	50.585.589	(47.518.022)	58.386.418.516	131.606.798.463	1.001.894.857	(57.934.051.940)	74.674.641.380
Trái phiếu niêm yết	222.788.250.000	-	(1.348.480.768)	221.439.769.232	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	50.332.876.712	-	-	50.332.876.712
Chứng khoán ETF	22.809.039.873	454.910.615	(188.050.488)	23.075.900.000	-	-	-	-
AFS								
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	36.226.758.508	10.091.978.992	-	46.318.737.500
	717.861.703.071	14.395.594.283	(27.324.289.566)	704.933.007.788	569.120.862.960	19.937.974.008	(111.329.997.056)	477.728.839.912

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.7 Tình hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng năm nay			Giá trị lập dự phòng đầu năm	Mức hoàn nhập năm nay
	Giá trị sổ sách kế toán VND	Giá thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính VND	Giá trị lập dự phòng cuối năm VND		
TSTC HTM	370.094.657.680	370.094.657.680	-	-	-
TSTC cho vay	1.160.508.193.702	1.142.321.948.461	(18.186.245.241)	(18.768.524.161)	582.278.920
	1.530.602.851.382	1.512.416.606.141	(18.186.245.241)	(18.768.524.161)	582.278.920

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	2.331.340.000	16.148.160.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	30.205.653.896	19.485.342.290
<i>Dự thu cổ tức</i>	<i>1.866.171.200</i>	<i>10.224.800</i>
<i>Tiền lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo phương pháp lãi suất thực</i>	<i>10.529.604.308</i>	<i>8.360.415.173</i>
<i>Dự thu lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng</i>	<i>-</i>	<i>379.726.027</i>
<i>Lãi margin theo phương pháp lãi suất thực</i>	<i>17.809.878.388</i>	<i>10.734.976.290</i>
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.342.748.392	4.583.576.812
Trả trước người bán	367.888.738	604.626.000
Phải thu khác	-	184.199.181
Tổng cộng	34.247.631.026	41.005.904.283

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Số đầu năm	26.401.541.235	302.525.458	506.370.811	27.210.437.504
Mua trong năm	8.965.700.000	-	-	8.965.700.000
Thanh lý, nhượng bán	(1.430.819.301)	-	-	(1.430.819.301)
Số cuối năm	33.936.421.934	302.525.458	506.370.811	34.745.318.203
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	12.322.893.269	302.525.458	420.060.455	13.045.479.182
Khấu hao trong năm	3.913.019.734	-	48.390.900	3.961.410.634
Thanh lý, nhượng bán	(1.430.819.301)	-	-	(1.430.819.301)
Số cuối năm	14.805.093.702	302.525.458	468.451.355	15.576.070.515
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	14.078.647.966	-	86.310.356	14.164.958.322
Số cuối năm	19.131.328.232	-	37.919.456	19.169.247.688

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.730.353.114	7.052.512.415

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Tài sản vô hình khác	
	VND	
Nguyên giá:		
Số đầu năm	6.434.115.495	
Mua trong năm	-	
Số cuối năm	6.434.115.495	
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm	1.878.485.276	
Hao mòn trong năm	724.859.376	
Số cuối năm	2.603.344.652	
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	4.555.630.219	
Số cuối năm	3.830.770.843	
Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	921.400.000	921.400.000

11. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN VÀ QUỸ BÙ TRỪ

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ trong năm như sau:

	Quỹ hỗ trợ thanh toán		Quỹ bù trừ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000	15.000.000.000	10.000.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.223.227.395	13.223.227.395	-	-
Tiền lãi phân bổ	7.674.772.605	7.814.772.605	-	-
	21.018.000.000	21.158.000.000	15.000.000.000	10.000.000.000

11.1 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”).

Theo Quyết định số 46/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Thông tư số 05/2015/QĐ-BTC ngày 15 tháng 1 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

11.2 Quỹ bù trừ

Theo Thông tư số 11/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành theo từng kỳ.

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %	Số đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số cuối năm VND
Vay ngân hàng					
Thời hạn vay dưới 1 tháng	6,5%	50.000.000.000	3.510.800.000.000	(3.498.800.000.000)	62.000.000.000
Thời hạn vay từ 1 đến 3 tháng	6,8% - 7,5%	-	893.000.000.000	(552.000.000.000)	341.000.000.000
Thời hạn vay trên 3 tháng	6,6%	-	117.000.000.000	-	117.000.000.000
Tổng cộng		50.000.000.000	4.520.800.000.000	(4.050.800.000.000)	520.000.000.000

13. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu BSC 2018	-	200.000.000.000

Trái phiếu BSC 2018 là trái phiếu thường phát hành vào tháng 06 năm 2018 theo Nghị quyết số 423/NQ-BSC ngày 02 tháng 05 năm 2018 của Hội đồng Quản trị. Số lượng trái phiếu được phát hành là 200 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Trái phiếu do Công ty phát hành không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 1 năm và chịu lãi suất cố định 8,4%/năm. Trái phiếu đã đáo hạn vào ngày 18 tháng 06 năm 2019.

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả mua các tài sản tài chính		
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán tiền mua chứng khoán của công ty	105.891.900.000	438.828.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	3.806.350.227	2.104.087.190
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	882.465.052	888.695.004
Giao dịch phải trả chờ xử lý tại Ngân hàng vào thời điểm cuối ngày	54.408.263.285	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1.715.056.131	1.342.805.787
	166.704.034.695	4.774.415.981

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bách Nam	892.508.640	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Thiên Trà	1.516.411.450	452.408.000
Công ty TNHH Truyền thông Công nghệ số	1.018.074.750	-
Công ty Cổ phần giải pháp phần mềm tài chính	-	797.650.000
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	-	753.560.000
Công ty Cổ phần TMT công nghệ cao	-	745.560.000
Phải trả khác	1.177.429.840	2.098.544.626
	4.604.424.680	4.847.722.626

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 29)	2.902.621.711	(2.902.621.711)	-	-
	2.902.621.711	(2.902.621.711)	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	(215.634.610)	(691.774.213)	559.080.326	(348.328.497)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 29)	-	(20.164.322.642)	9.920.606.253	(10.243.716.389)
Thuế thu nhập cá nhân	(788.058.346)	(17.699.816.821)	12.388.505.291	(6.099.369.876)
Các loại thuế khác	(3.739.829.151)	(43.771.992.915)	42.687.815.875	(4.824.006.191)
<i>Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán nộp hộ nhà đầu tư</i>	<i>(3.435.149.682)</i>	<i>(36.100.585.299)</i>	<i>35.081.717.520</i>	<i>(4.454.017.461)</i>
<i>Thuế môn bài</i>	<i>-</i>	<i>(4.000.000)</i>	<i>4.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Thuế nhà thầu</i>	<i>(304.679.469)</i>	<i>(7.667.407.616)</i>	<i>7.602.098.355</i>	<i>(369.988.730)</i>
	(4.743.522.107)	(82.327.906.591)	65.556.007.745	(21.515.420.953)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi dự trả trái phiếu phát hành	-	9.021.369.863
Lãi dự trả các hợp đồng vay	1.058.668.494	22.602.740
Chi phí phải trả khác	43.556.167	56.858.495
	1.102.224.661	9.100.831.098

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cổ tức	61.032.464.500	-
Phải trả khác cán bộ công ty	-	37.071.000
Tài khoản treo chờ xử lý	22.331.680	292.786.080
Phải trả khác	147.474.539	53.048.600
	61.202.270.719	382.905.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU

Giao dịch repo (*):	Số đầu năm VND	Bán trong năm VND	Mua lại trong năm VND	Chi phí repo đã phân bổ trong năm VND	Số cuối năm VND	Mệnh giá tài sản repo tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Giao dịch mua bán lại trái phiếu với các Tổ chức Tín dụng	-	2.215.939.000.000	(2.004.732.840.000)	6.648.678.508	217.854.838.508	200.000.000.000

(*) Bao gồm các khoản phải trả repo đối với các trái phiếu mà Công ty đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 3 tháng và chịu lãi suất từ 4,1%/năm đến 7,5%/năm.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 (Trình bày lại)	1.109.736.440.000	2.861.823.457	(44.316.250)	10.091.978.992	24.384.182.163	24.384.182.163	270.912.539.284	1.442.326.829.809
Chia cổ tức năm 2018 bằng tiền (*)	-	-	-	-	-	-	(88.774.796.000)	(88.774.796.000)
Chia cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu (*)	110.964.340.000	-	-	-	-	-	(110.964.340.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 (*)	-	-	-	-	-	-	(13.713.000.000)	(13.713.000.000)
Thanh lý tài sản tài chính AFS	-	-	-	(10.091.978.992)	-	-	-	(10.091.978.992)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	113.442.445.762	113.442.445.762
Thù lao và phụ cấp cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(2.203.641.919)	(2.203.641.919)
Tạm trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	5.672.122.288	-	(5.672.122.288)	-
Tạm trích Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	5.672.122.288	(5.672.122.288)	-
Tạm ứng cổ tức năm 2019 bằng tiền (**)	-	-	-	-	-	-	(61.032.464.500)	(61.032.464.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.220.700.780.000	2.861.823.457	(44.316.250)	-	30.056.304.451	30.056.304.451	96.322.498.051	1.379.953.394.160

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2019, Công ty chi trả cổ tức bằng tiền cho năm 2018 với tỷ lệ 8% trên mệnh giá cổ phiếu (1.000 VND/cổ phiếu) tương đương với số tiền 88.774.796.000 VND, chia cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2018 với tỷ lệ 100:10 và trích tổng cộng 13.713.000.000 VND từ lợi nhuận sau thuế 2018 vào Quỹ khen thưởng phúc lợi.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 12 năm 2019, Công ty thông qua việc tạm ứng cổ tức bằng tiền cho năm 2019 với tỷ lệ 5% trên mệnh giá cổ phiếu (500 VND/cổ phiếu) tương đương với số tiền 61.032.464.500 VND.

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	97.579.039	975.790.390.000	79,94%
Các cổ đông khác	24.491.039	244.910.390.000	20,06%
	122.070.078	1.220.700.780.000	100%

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm Đơn vị	Số đầu năm Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành	122.070.078	110.973.644
Cổ phiếu phổ thông	122.070.078	110.973.644
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	122.070.078	110.973.644
Cổ phiếu phổ thông	122.070.078	110.973.644
Số lượng cổ phiếu quỹ	5.149	5.149
Cổ phiếu phổ thông	5.149	5.149
Số lượng cổ phần đang lưu hành	122.064.929	110.968.495
Cổ phiếu phổ thông	122.064.929	110.968.495

20.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	109.251.193.334	372.396.541.324
Lỗ chưa thực hiện	(12.928.695.283)	(101.484.002.040)
	96.322.498.051	270.912.539.284

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

21.1 Tài sản cố định thuê ngoài của Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản cố định hữu hình	994.635.000	994.635.000

21.2 Ngoại tệ các loại của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	2.646	66.713
- Euro (EUR)	70	75

21.3 Cổ phiếu đang lưu hành và cổ phiếu quỹ của Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Loại < = 1 năm	1.220.700.780.000	1.109.736.440.000
- Cổ phiếu đang lưu hành	1.220.649.290.000	1.109.684.950.000
- Cổ phiếu quỹ	51.490.000	51.490.000

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

21.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty

Chi tiết theo	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Loại < = 1 năm	190.369.270.000	225.448.950.000
Loại > hơn 1 năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Tổng cộng	290.369.270.000	325.448.950.000

Chi tiết tài sản tài chính đã niêm yết, lưu ký tại VSD của Công ty như sau:

Tài sản tài chính	Số dư cuối năm VND	Số dư cuối năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	189.043.470.000	317.701.950.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	100.000.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.325.800.000	7.747.000.000
Tổng cộng	290.369.270.000	325.448.950.000

21.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Loại < = 1 năm;	20.460.000	17.060.000

21.6 Tài sản tài chính chờ về của Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	100.230.000.000	226.200.000

21.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của Công ty

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Trái phiếu	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu	43.102.540.000	19.230.270.000
Tổng cộng	93.102.540.000	69.230.270.000

21.8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư

	Số lượng cuối năm	Số lượng đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.715.638.209	1.600.208.766
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	24.998.673	27.421.101
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	369.742.559	306.326.140
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	3.213.130	84.857.774
Tài sản tài chính chờ thanh toán	24.090.627	12.826.863
Tổng cộng	2.137.683.198	2.031.640.644

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

21.9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK (VSD) và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số lượng cuối năm	Số lượng đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	17.389.110	10.642.486
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	84.800	84.800
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	9.047.647
Tổng cộng	17.473.910	19.774.933

21.10 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số lượng cuối năm	Số lượng đầu năm
Cổ phiếu	28.528.520	12.589.849

21.11 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	170.502.723.607	256.453.327.917
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước	169.783.852.225	253.098.345.464
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài	718.871.382	3.354.982.453
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	13.532.736.503	42.059.812.149
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư trong nước	13.532.736.503	42.059.812.149
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	250.875.194.017	128.391.107.027
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	28.553.984.482	22.429.257.941
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước	28.553.575.867	22.427.943.043
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài	408.615	1.314.898
Tổng cộng	463.464.638.609	449.333.505.034

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

21.12 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	2.024.218.000	14.918.000
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	4.217.867.783	5.501.759.478
Tổng cộng	6.242.085.783	5.516.677.478

21.13 Phải trả nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả nhà đầu tư – Tiền gửi của nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	184.035.460.110	298.513.140.066
- Của nhà đầu tư trong nước	183.316.588.728	295.158.157.613
- Của nhà đầu tư nước ngoài	718.871.382	3.354.982.453
Tổng cộng	184.035.460.110	298.513.140.066

21.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức	954.042.738	3.310.259.283
Gốc và lãi trái phiếu	1.558.894.430	477.735.580
Khác	1.704.930.615	1.713.764.615
Tổng cộng	4.217.867.783	5.501.759.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

22. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

22.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán/ mua lại Đơn vị	Giá bán/ mua lại bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán/ mua lại VND	Giá vốn bình quân gia	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
					quyền tính đến cuối				
					ngày giao dịch				
					VND				
1	Cổ phiếu niêm yết	43.900.952		913.416.586.20	949.247.855.138	40.086.444.963	(75.917.713.901)	109.574.833.306	(54.260.982.261)
	DXG	998.540	21.030	20.999.164.000	14.402.530.428	6.596.633.572	-	12.821.861.203	-
	TCM	1.693.190	26.775	45.334.961.000	39.453.205.245	7.311.509.851	(1.429.754.096)	1.353.545.748	-
	DIG	1.677.590	14.231	23.874.142.500	36.502.385.582	-	(12.628.243.082)	-	-
	IDI	2.770.350	6.835	18.936.064.400	34.978.136.249	-	(16.042.071.849)	-	(988.249.578)
	Khác	36.761.282		804.272.254.300	823.911.597.634	26.178.301.540	(45.817.644.874)	95.399.426.355	(53.272.732.683)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	5.280.200		69.199.220.000	74.779.023.240	3.539.274.806	(9.119.078.046)	972.176.213	(15.966.797.170)
	CTR	256.900	43.517	11.179.390.000	7.867.827.027	3.311.562.973	-	-	-
	BCM	519.000	25.096	13.024.620.000	16.089.000.000	-	(3.064.380.000)	-	(3.046.310.000)
	C4G	2.044.600	8.177	16.718.610.000	21.265.670.000	13.704.619	(4.560.764.619)	-	-
	Khác	2.459.700		28.276.600.000	29.556.526.213	214.007.214	(1.493.933.427)	972.176.213	(12.920.487.170)
3	Trái phiếu niêm yết	69.850.800		7.660.283.413.600	7.643.067.294.000	17.218.119.600	(2.000.000)	188.689.594.866	(807.666.700)
	TD1929175	3.500.000	106.849	373.973.000.000	370.713.500.000	3.259.500.000	-	-	-
	TD1623481	1.000.000	112.396	112.396.000.000	112.397.000.000	-	(1.000.000)	-	-
	TD1934192	1.500.000	104.137	156.205.000.000	156.143.000.000	63.000.000	(1.000.000)	-	-
	TD1747409	4.400.000	124.551	548.024.800.000	547.188.800.000	836.000.000	-	135.289.723.022	-
	Khác	59.450.800		6.469.684.613.600	6.456.624.994.000	13.059.619.600	-	53.399.871.844	(807.666.700)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	500		50.415.615.688	50.332.876.712	82.738.976	-	-	-
5	Chứng chỉ quỹ niêm yết	1.419.820		20.446.303.500	21.066.361.973	15.749.178	(635.807.651)	-	-
6	Giao dịch hoán đổi ETF	1.626.300		29.516.949.022	29.848.464.130	70.116.316	(401.631.424)	-	-
7	Chứng chỉ tiền gửi	10.040		50.747.807.002	50.152.133.633	595.673.369	-	-	-
8	Hợp đồng tương lai chỉ số	-		-	-	4.977.673.000	(1.094.230.000)	740.130.000	(715.700.000)
9	Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro Chứng quyền	229.500		28.130.616.000	21.751.859.351	6.378.756.649	-	-	-
10	Tổng cộng	1.000.100		7.635.082.900	2.451.896.700	-	(5.183.186.200)	-	-
		123.318.212	-	8.829.791.593.912	8.842.697.764.877	72.964.546.857	(92.353.647.222)	299.976.734.385	(71.751.146.131)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

22. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

				Chênh lệch đánh giá	Chênh lệch đánh giá	Chênh lệch thuần		
Danh mục các loại tài sản tài		Giá gốc	Giá trị hợp lý	lại cuối năm	lại đầu năm	điều chỉnh số kế toán	Lãi từ đánh giá lại	Lỗ từ đánh giá lại
STT	chính	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I	Loại FVTPL	717.861.703.071	704.933.007.788	(12.928.695.283)	(101.484.002.040)	88.555.306.757	226.615.917.077	(138.060.610.320)
1	Cổ phiếu niêm yết	413.881.062.249	402.030.920.040	(11.850.142.209)	(44.551.844.957)	32.701.702.748	157.727.594.169	(125.025.891.421)
	IDI	2.778.920	1.344.150	(1.434.770)	(15.118.002.123)	15.116.567.353	20.992.506.025	(5.875.938.672)
	DIG	9.054.210	5.920.200	(3.134.010)	(12.135.846.182)	12.132.712.172	16.311.332.677	(4.178.620.505)
	DPM	31.126.744.199	25.733.437.100	(5.393.307.099)	6.130.633.709	(11.523.940.808)	1.086.118.700	(12.610.059.508)
	Khác	382.742.484.920	376.290.218.590	(6.452.266.330)	(23.428.630.361)	16.976.364.031	119.337.636.767	(102.361.272.736)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	58.383.350.949	58.386.418.516	3.067.567	(56.932.157.083)	56.935.224.650	63.176.089.062	(6.240.864.412)
	PHVU	58.063.615.500	58.063.615.500	-	(52.294.534.500)	52.294.534.500	52.294.534.500	-
	BCM	-	-	-	(3.529.200.000)	3.529.200.000	4.152.000.000	(622.800.000)
	POW	-	-	-	940.000.000	(940.000.000)	-	(940.000.000)
	VGT	-	-	-	(1.876.106.213)	1.876.106.213	1.876.106.213	-
	C4G	-	-	-	-	-	2.982.366.969	(2.982.366.969)
	CTR	922.973	1.568.280	645.307	-	645.307	1.054.197.588	(1.053.552.281)
	Khác	318.812.476	321.234.736	2.422.260	(172.316.370)	174.738.630	816.883.792	(642.145.162)
3	Cổ phiếu phòng ngừa rủi ro	-	-	-	-	-	5.076.690.649	(5.076.690.649)
4	Trái phiếu niêm yết	222.788.250.000	221.439.769.232	(1.348.480.768)	-	(1.348.480.768)	-	(1.348.480.768)
	TD1949205	61.375.000.000	60.835.000.000	(540.000.000)	-	(540.000.000)	-	(540.000.000)
	TD1934192	105.355.000.000	104.679.769.232	(675.230.768)	-	(675.230.768)	-	(675.230.768)
	Khác	56.058.250.000	55.925.000.000	(133.250.000)	-	(133.250.000)	-	(133.250.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

22. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

		Chênh lệch đánh giá			Chênh lệch đánh giá		Chênh lệch thuần		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	lại cuối năm	lại đầu năm	trong năm	điều chỉnh số kế toán	Lãi từ đánh giá lại	Lỗ từ đánh giá lại
STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND	VND		VND	VND
5	Chứng khoán ETF	22.809.039.873	23.075.900.000	266.860.127	-	266.860.127		635.543.197	(368.683.070)
	ROS ETF	195.027.071	143.936.000	(51.091.071)	-	(51.091.071)		357.667	(51.448.738)
	SAB ETF	562.152.232	547.200.000	(14.952.232)	-	(14.952.232)		75.985.768	(90.938.000)
	TCB ETF	1.896.278.754	1.963.128.000	66.849.246	-	66.849.246		79.587.479	(12.738.233)
	VNM ETF	2.205.537.685	2.143.600.000	(61.937.685)	-	(61.937.685)		15.450.667	(77.388.352)
	Khác	17.950.044.131	18.278.036.000	327.991.869	-	327.991.869		464.161.616	(136.169.747)
II	AFS	-	-	-	10.091.978.992	(10.091.978.992)		-	(10.091.978.992)
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	10.091.978.992	(10.091.978.992)		-	(10.091.978.992)
	DXG	-	-	-	9.366.921.797	(9.366.921.797)		-	(9.366.921.797)
	VCI	-	-	-	725.057.195	(725.057.195)		-	(725.057.195)
	Tổng cộng	717.861.703.071	704.933.007.788	(12.928.695.283)	(91.392.023.048)	78.463.327.765		226.615.917.077	(148.152.589.312)

22. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	11.240.677.449	9.907.756.460
Từ tài sản tài chính HTM	29.510.044.784	22.986.304.408
Từ các khoản cho vay và phải thu	98.046.808.676	127.139.557.914
Từ tài sản tài chính AFS	-	1.007.850.000
	138.797.530.909	161.041.468.782

22.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	445.000.000	3.707.500.000
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	136.766.585.603	204.062.740.847
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	2.098.804.545	4.152.795.454
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	224.957.161	54.000.000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30.436.468.316	10.977.636.596
	169.971.815.625	222.954.672.897

23. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ phiếu	697.591.881	583.622.521
Trái phiếu	1.117.652.730	1.383.180.332
Phái sinh	54.464.000	-
Chi phí liên quan đến phát hành chứng quyền	57.000.000	-
	1.926.708.611	1.966.802.853

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí môi giới chứng khoán	112.801.909.457	147.846.302.005
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	287.500.000	970.000.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10.452.932.619	10.670.649.349
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	8.701.632.060	9.340.888.226
(Hoàn nhập)/ chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	(582.278.920)	101.297.302
Chi phí dịch vụ khác	-	(21.000.000)
	131.661.695.216	168.908.136.882

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.281.205	67.397.401
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.813.364	9.417.297
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2.467.841	57.980.104
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.088.197.446	3.038.785.043
	2.097.478.651	3.106.182.444

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	388.403	9.733.082
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	348.343
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	388.403	9.384.739
Chi phí lãi vay	27.772.932.815	49.112.723.891
Chi phí tài chính khác	30.800.000	44.674.914
	27.804.121.218	49.167.131.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	36.095.547.770	46.469.406.047
- <i>Lương và các khoản phúc lợi</i>	<i>33.789.586.410</i>	<i>44.275.199.692</i>
- <i>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí, công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp</i>	<i>2.305.961.360</i>	<i>2.194.206.355</i>
Chi phí văn phòng phẩm	262.348.932	310.433.229
Chi phí công cụ, dụng cụ	132.798.768	578.064.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.998.547.484	2.878.559.167
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.738.252.428	3.774.109.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.913.865.379	29.621.483.937
Chi phí khác	2.059.964.137	1.106.614.030
	74.201.324.898	84.738.669.719

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Thu nhập khác		
- Thu từ bán thanh lý tài sản cố định	17.036.364	148.418.182
- Doanh thu khác	7.272.728	14.545.456
	24.309.092	162.963.638
Chi phí khác		
- Lãi phạt chậm nộp thuế	-	(701.221)
	-	(701.221)
	24.309.092	162.262.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bằng 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2018: 20%)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	136.509.390.115	240.966.645.496
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	252.775.403	26.290.531.736
Biến động chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính không chịu thuế trong kỳ	-	26.125.765.776
Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	252.387.000	155.381.221
Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	388.403	9.384.739
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	(21.427.443.753)	(39.805.513.005)
Thu nhập từ cổ tức	(11.240.677.449)	(10.915.606.460)
Biến động chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính không chịu thuế trong kỳ	(4.549.599.267)	-
Chênh lệch chi phí dự phòng theo phương pháp tuổi nợ và theo phương pháp tài sản	(3.127.847.198)	(4.489.906.545)
Chi phí không được khấu trừ kỳ trước	(2.499.935.100)	(24.400.000.000)
Hoàn nhập lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại ngoại tệ kỳ trước	(9.384.739)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	115.334.721.765	227.451.664.227
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.066.944.353	45.490.332.845
Thuế TNDN (có thể thu hồi)/ phải trả đầu năm	(2.902.621.711)	13.883.862.808
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(9.920.606.253)	(62.276.817.364)
Thuế TNDN phải trả/ (có thể thu hồi) cuối năm	10.243.716.389	(2.902.621.711)

30. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phát sinh trong năm</i>	<i>Thanh lý và phân loại lại tài sản tài chính AFS</i>	<i>Số cuối năm</i>
<i>Chỉ tiêu</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	10.091.978.992	-	(10.091.978.992)	-

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu		
- <i>Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS</i>	-	38.032.414.322
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu		
- <i>Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS</i>	-	(28.626.524.381)
Thanh lý và phân loại lại tài sản tài chính	(10.091.978.992)	(53.872.101.515)
Tổng cộng	(10.091.978.992)	(44.466.211.574)

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- * kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);

* có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;

* có quyền đồng kiểm soát Công ty;

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng giám đốc của Công ty;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV
Công ty Liên doanh Tháp BIDV (BIDV Tower)	Công ty liên doanh của BIDV

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	<i>Thu nhập/(Chi phí)</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
BIDV	Thu lãi tiền gửi	11.168.976.250	2.484.649.146
	Thu phí dịch vụ	11.835.456.364	2.575.000.000
	Chi phí dịch vụ trả các điểm hỗ trợ giao dịch	(19.185.041.007)	(28.687.180.666)
	Chi phí dịch vụ thanh toán	(338.449.472)	(281.161.504)
BIDC	Thu lãi tiền gửi	16.115	23.341
BIC	Thu phí môi giới chứng khoán	100.680.743	48.376.079
BIDV Tower	Lãi bán trái phiếu (giá vốn: 49.959.434.000)	-	1.526.287.000
	Chi phí thuê văn phòng	(12.729.555.706)	(11.954.689.768)

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

		Phải thu/(phải trả)	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan	Các giao dịch	VND	VND
BIDV	Tiền gửi (bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư)	420.531.845.233	425.608.897.126
	Đầu tư vào cổ phiếu (lô lẻ)	439.440.300	256.658.400
	Tiền gửi có kỳ hạn	130.000.000.000	40.000.000.000
	Dự thu lãi tiền gửi	4.252.876.712	168.767.123
	Phải thu phí dịch vụ	125.000.000	1.200.000.000
	Phải trả lãi hoạt động margin	(587.400.942)	(406.453.052)
BIDC	Tiền gửi (bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư)	2.659.009	3.780.294
BIDV Tower	Đặt cọc thuê văn phòng	3.256.630.104	3.256.630.104
BIC	Mua cổ phiếu (lô lẻ)	1.173.000	1.170.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	8.229.452.957	8.592.273.266



32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Đơn vị: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	265.249.862.595	316.248.805.420	2.768.761.706	26.179.859.398	610.447.289.119
2. Các chi phí trực tiếp	122.672.563.156	240.295.066.764	8.989.132.060	27.804.121.218	399.760.883.198
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)	32.241.753.849	38.440.797.064	336.549.593	3.182.224.392	74.201.324.898
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	110.335.545.590	37.512.941.592	(6.556.919.947)	(4.806.486.212)	136.485.081.023
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019					
1. Tài sản bộ phận	1.161.305.575.241	760.571.607.144	169.000.000	329.183.173.832	2.251.229.356.217
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	704.933.007.788	-	-	704.933.007.788
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)	-	50.065.796.880	-	320.028.860.800	370.094.657.680
- Các khoản cho vay	1.160.508.193.702	-	-	-	1.160.508.193.702
- Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(18.186.245.241)	-	-	-	(18.186.245.241)
- Các khoản phải thu	17.809.878.388	5.572.802.476	-	9.154.313.032	32.536.993.896
- Phải thu các dịch vụ công ty cung cấp	1.173.748.392	-	169.000.000	-	1.342.748.392
2. Tài sản phân bổ (*)	60.559.540.712	72.203.175.601	632.139.582	5.977.157.709	139.372.013.604
- Tiền và tương đương tiền	30.795.555.015	36.716.541.116	321.453.714	3.039.486.213	70.873.036.058
- Trả trước cho người bán	159.853.994	190.588.731	1.668.606	15.777.407	367.888.738
- Tài sản ngắn hạn khác	563.429.713	671.758.967	5.881.257	55.609.871	1.296.679.808
- Tài sản cố định	9.993.904.247	11.915.407.791	104.319.524	986.386.969	23.000.018.531
- Tài sản dài hạn khác	19.046.797.743	22.708.878.996	198.816.481	1.879.897.249	43.834.390.469
Tổng tài sản	1.221.865.115.953	832.774.782.745	801.139.582	335.160.331.541	2.390.601.369.821

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Đơn vị: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019					
1. Nợ phải trả bộ phận	65.766.552.594	105.891.900.000	1.442.266.400	738.913.507.002	912.014.225.996
- Người mua trả tiền trước	-	-	1.442.266.400	-	1.442.266.400
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	60.812.134.695	105.891.900.000	-	-	166.704.034.695
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.784.594.455	-	-	-	4.784.594.455
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu	-	-	-	217.854.838.508	217.854.838.508
- Chi phí phải trả	17.225	-	-	1.058.668.494	1.058.685.719
- Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	520.000.000.000	520.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	169.806.219	-	-	-	169.806.219
2. Nợ phải trả phân bổ (*)	42.858.063.279	51.098.278.363	447.365.979	4.230.042.044	98.633.749.665
- Phải trả người bán	2.000.701.839	2.385.371.891	20.883.957	197.466.993	4.604.424.680
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.269.832.316	8.667.585.208	75.884.802	717.524.172	16.730.826.498
- Phải trả người lao động	4.997.518.020	5.958.378.596	52.165.669	493.249.338	11.501.311.623
- Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	1.112.364	1.326.236	11.611	109.789	2.560.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.050.323.159	2.444.533.782	21.401.920	202.364.561	4.718.623.422
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26.519.657.161	31.618.526.831	276.820.544	2.617.459.964	61.032.464.500
- Chi phí phải trả	18.918.420	22.555.819	197.476	1.867.227	43.538.942
Tổng nợ phải trả	108.624.615.873	156.990.178.363	1.889.632.379	743.143.549.046	1.010.647.975.661

(*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đến 1 năm	14.261.632.000	15.269.986.600
Trên 1 - 5 năm	1.130.745.000	14.329.802.700
	15.392.377.000	29.599.789.300

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng còn hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.4. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Cho mục đích lập t cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (*) (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế - VND	113.442.445.762	195.476.312.651
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi - VND	-	(13.713.000.000)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	113.442.445.762	181.763.312.651
Cổ phiếu phổ thông đầu kỳ	110.968.495	97.632.286
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu bằng tiền tháng 2 năm 2018 - đơn vị	-	8.986.301
Ảnh hưởng của cổ tức bằng cổ phiếu tháng 8 năm 2018 - đơn vị	-	1.343.624
Ảnh hưởng của cổ tức bằng cổ phiếu tháng 7 năm 2019 - đơn vị	5.320.208	5.320.208
Số lượng của cổ phiếu bình quân gia quyền - đơn vị (**)	116.288.703	113.282.419
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	97	1.605

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(**) Bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2018 để phản ánh việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 100:10 và được thực hiện vào tháng 7 năm 2019.

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, các khoản phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán,

tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do trong năm 2018 và sáu tháng đầu năm 2019, Công ty hầu như không tham gia vào các giao dịch ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu trên sàn UPCOM của Công ty là 425.420.004.471 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm đi khoảng 42.542.000.447 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên khoảng 42.542.000.447 VND.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các

khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng với số dư nhỏ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu bị suy giảm như được trình bày dưới đây:

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Đơn vị: VND

	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Bị suy giảm giá trị	Tổng cộng
		Dưới 3 tháng	3 – 6 tháng	6 – 12 tháng	Trên 1 năm		
Ngày 31 tháng 12 năm 2019							
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	222.788.250.000	-	-	-	-	-	222.788.250.000
Trái phiếu	222.788.250.000	-	-	-	-	-	222.788.250.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	380.624.261.988	-	-	-	-	-	380.624.261.988
Trái phiếu	51.441.088.156	-	-	-	-	-	51.441.088.156
Tiền gửi	196.428.657.534	-	-	-	-	-	196.428.657.534
Chứng chỉ tiền gửi	132.754.516.298	-	-	-	-	-	132.754.516.298
Các khoản cho vay (*)	1.160.131.826.849	-	-	-	-	18.186.245.241	1.178.318.072.090
Tài sản tài chính khác	46.410.446.434	-	-	-	-	-	46.410.446.434
Phải thu bán các tài sản tài chính	2.331.340.000	-	-	-	-	-	2.331.340.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1.342.748.392	-	-	-	-	-	1.342.748.392
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	4.454.298.104	-	-	-	-	-	4.454.298.104
Phải thu khác	38.282.059.938	-	-	-	-	-	38.282.059.938
TỔNG CỘNG	1.809.954.785.271	-	-	-	-	18.186.245.241	1.828.141.030.512

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro, đã khấu trừ giá trị tài sản đảm bảo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)
xRủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị :tính VND

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2019						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	704.933.007.788	-	-	-	704.933.007.788
Cổ phiếu niêm yết	-	425.106.820.040	-	-	-	425.106.820.040
Cổ phiếu trên sàn Upcom	-	313.184.431	-	-	-	313.184.431
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	58.073.234.085	-	-	-	58.073.234.085
Trái phiếu	-	221.439.769.232	-	-	-	221.439.769.232
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	387.309.397.261	-	-	387.309.397.261
Trái phiếu	-	-	52.603.424.658	-	-	52.603.424.658
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	135.633.589.041	-	-	135.633.589.041
Tiền gửi	-	-	199.072.383.562	-	-	199.072.383.562
Các khoản cho vay (*)	18.186.245.241	-	1.160.131.826.849	-	-	1.178.318.072.090
Tài sản tài chính khác	-	-	41.956.148.330	4.454.298.104	-	46.410.446.434
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	2.331.340.000	-	-	2.331.340.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	-	-	1.342.748.392	-	-	1.342.748.392
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	4.454.298.104	-	4.454.298.104
Phải thu khác	-	-	38.282.059.938	-	-	38.282.059.938
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	70.873.036.058	-	-	-	70.873.036.058
TỔNG CỘNG	18.186.245.241	775.806.043.846	1.589.397.372.440	4.454.298.104	-	2.387.843.959.631
NỢ TÀI CHÍNH						
Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	738.913.507.002	-	-	738.913.507.002
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	166.704.051.920	-	-	166.704.051.920
Phải trả, phải nộp khác	-	-	83.514.995.786	-	-	83.514.995.786
TỔNG CỘNG	-	-	989.132.554.708	-	-	989.132.554.708
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	18.186.245.241	775.806.043.846	600.264.817.732	4.454.298.104	-	1.398.711.404.923

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)
Tài sản đảm bảo

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay ký quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

32.6 Trình bày lại dữ liệu tương ứng

Ngày 31 tháng 12 năm 2019, Kiểm toán Nhà nước đã có Công văn số 1496/TB-KTNN thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty và yêu cầu Công ty điều chỉnh lại số liệu của báo cáo tài chính năm 2018 theo kết luận tại Biên bản kiểm toán. Công ty đã thực hiện điều chỉnh số liệu đầu kỳ của báo cáo này theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước. Chi tiết điều chỉnh được trình bày dưới đây:

Trích từ Báo cáo tình hình tài chính

Mã số	CHỈ TIÊU	Diễn giải	Số đầu năm (số liệu đã trình bày trước đây)	Điều chỉnh	Số đầu năm (trình bày lại)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.651.808.565.398	(490.680.000)	1.651.317.885.398
130	Tài sản ngắn hạn khác		3.440.655.422	(490.680.000)	2.949.975.422
136	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	[2]	3.393.301.711	(490.680.000)	2.902.621.711
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		105.600.335.256	2.453.400.000	108.053.735.256
250	Tài sản dài hạn khác		36.783.751.780	2.453.400.000	39.237.151.780
252	Chi phí trả trước dài hạn	[1]	1.171.453.676	2.453.400.000	3.624.853.676
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.757.408.900.654	1.962.720.000	1.759.371.620.654

400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.440.364.109.809	1.962.720.000	1.442.326.829.809
410	Vốn chủ sở hữu		1.440.364.109.809	1.962.720.000	1.442.326.829.809
417	Lợi nhuận chưa phân phối		268.949.819.284	1.962.720.000	270.912.539.284
417.1	Lợi nhuận đã thực hiện		370.433.821.324	1.962.720.000	372.396.541.324
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ		1.757.408.900.654	1.962.720.000	1.759.371.620.654

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.6 Trình bày lại dữ liệu tương ứng (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Diễn giải	Năm trước (số liệu đã trình bày trước đây)	Điều chỉnh	Năm trước (trình bày lại)
26	Chi phí hoạt động tự doanh	[1]	(8.875.880.012)	118.000.000	(8.757.880.012)
27	Chi phí môi giới chứng khoán	[1]	(149.329.402.005)	1.483.100.000	(147.846.302.005)
40	Cộng chi phí hoạt động		(541.956.319.067)	1.601.100.000	(540.355.219.067)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ		(85.590.969.719)	852.300.000	(84.738.669.719)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		238.350.983.079	2.453.400.000	240.804.383.079
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		238.513.245.496	2.453.400.000	240.966.645.496
91	Lợi nhuận đã thực hiện		299.498.153.441	2.453.400.000	301.951.553.441
100	CHI PHÍ THUẾ TNDN		(44.999.652.845)	(490.680.000)	(45.490.332.845)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	[2]	(44.999.652.845)	(490.680.000)	(45.490.332.845)
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		193.513.592.651	1.962.720.000	195.476.312.651

Chi tiết điều chỉnh theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước năm 2018 bao gồm:

Diễn giải	Nội dung	Giá trị VND
[1]	Điều chỉnh chi phí bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	2.453.400.000
	- Chi phí hoạt động tự doanh	118.000.000
	- Chi phí môi giới chứng khoán	1.483.100.000
	- Chi phí quản lý	852.300.000
[2]	Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp do ảnh hưởng từ việc điều chỉnh chi phí bảo hiểm nhân thọ	(490.680.000)
	Tổng cộng	1.962.720.000

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.7 Các sự kiện quan trọng trong năm

Ngày 20 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty đã phê duyệt việc trả cổ tức năm 2018 bằng tiền và bằng cổ phiếu. Theo đó, việc chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ thực hiện là 8%, ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 27 tháng 5 năm 2019 và được thực hiện vào ngày 10 tháng 6 năm 2019.

Bên cạnh việc chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền, Công ty còn thực hiện chi trả cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 100:10 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019. Theo đó, số lượng cổ phiếu phát hành thêm để thực hiện việc thanh toán cổ tức là 11.096.434 cổ phiếu, tương đương 110.964.340.000. Việc tăng vốn đã được hoàn tất vào ngày 10 tháng 7 năm 2019.

Ngày 10 tháng 12 năm 2019, theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1022/NQ-ĐHĐCĐ, Công ty thông qua việc tạm ứng cổ tức bằng tiền cho năm 2019 với tỷ lệ 5% trên mệnh giá cổ phiếu (500 VND/cổ phiếu) tương đương với số tiền 61.032.464.500 VND.

Ngoài ra, trong năm 2019, Công ty đã thực hiện phát hành chứng quyền có bảo đảm với mã chứng khoán cơ sở là MWG. Thông tin chi tiết của chứng quyền như sau:

Mã chứng quyền:	CMWG1901
Loại chứng quyền:	Chứng quyền mua
Phương thức thực hiện:	Bằng tiền
Thời hạn:	3 tháng, đáo hạn ngày 9/9/2019
Tỷ lệ chuyển đổi:	4:1
Giá thực hiện:	88.300 VND
Số lượng phát hành:	1.000.000 chứng quyền
Giá phát hành:	2.000 VND/1 chứng quyền

Việc niêm yết chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành được chấp thuận vào ngày 26 tháng 6 năm 2019 theo Quyết định chấp thuận niêm yết chứng quyền có bảo đảm số 229/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh ban hành.

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.8 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Vào ngày 10 tháng 01 năm 2020, Công ty đã đăng ký mua lại 1.000.000 cổ phiếu đang lưu hành để làm cổ phiếu quỹ với mục đích giảm số lượng cổ phiếu đang lưu hành, bảo vệ quyền lợi của công ty và cổ đông. Giao dịch dự kiến thực hiện từ 22/1/2020 đến 11/2/2020 theo phương thức khớp lệnh trên thị trường. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, giao dịch đã được thực hiện. Ngoài ra, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
		
Bà Vũ Thị Minh Nguyệt Phó phòng Tài chính – Kế toán	Bà Trần Ngọc Diệp Kế toán Trưởng	Ông Đỗ Huy Hoài Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam Ngày 18 tháng 02 năm 2020		



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Trụ sở chính

Tầng 10, 11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Hà Nội

Tel: (024) 3935 2722.

Fax: (024) 2220 0669

Tại Hồ Chí Minh

Lầu 9, 146 Nguyễn Công Trứ, quận 1, TP.Hồ Chí Minh.

Tel: (028) 3821 8885.

Fax: (08) 3821 851.